

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1268	Nguyễn Lê	Nam	24	7	1991				Ninh Hòa, Khánh Hòa	Đại học Bang Indiana	Quản trị kinh doanh		HAN01923		80.00	MT	90.00		HAN02004
1269	Nguyễn Tiến	Nam	25	4	1991				Hà Nội	University of Essex	Tài chính đầu tư		HAN01925		40.00	MT	75.00		HAN02114
1270	Nguyễn Tiến	Nam	27	12	1986				Tân Minh, Thường Tín, Hà Nội	Đại học Bách khoa HN	Kinh tế Năng lượng		HAN01924		75.00	68.75	85.00		HAN02095
1271	Phan Thanh	Nam	26	7	1994				Vân Hà, Phúc Thọ, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN01927		65.00	31.5	47.50	Cann giao	HAN08081
1272	Phùng Bá	Nam	25	6	1990				Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN01928		32.50	33.75	35.00		HAN04034
1273	Phùng Văn	Nam	27	8	1983				Sơn Trung, Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh		HAN01929		VT	VT	VT		HAN04046
1274	Trần Anh	Nam	15	9	1990				Mỹ Văn, Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật quốc tế		HAN01930		VT	VT	VT		HAN05560
1275	Trần Thanh	Nam	10	9	1991				Xuân Thủy Hà Nam	ĐH Lao động xã hội	Kế toán		HAN01931		35.00	56.25	67.50		HAN08079
1276	Trương Đức	Nam	7	9	1984				thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN01933		32.50	46.25	82.50		HAN04616
1277	Hoàng Thị	Năm				3	5	1978	Thôn Đa Sỹ, P. Kiến Hưng, Q. Hà Đông, TP HN	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Kế Toán		HAN01935		70.00	56.25	85.00		HAN05019
1278	Cao Thanh	Nga				21	10	1987	Châu Can- Phú Xuyên- Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế tài chính ngân hàng		HAN01936		95.00	62.50	87.50		HAN07052
1279	Đặng Thị Phương	Nga				8	9	1992	THạch Long Thạch Hà Hà Tĩnh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN01937		75.00	40.00	72.50		HAN07586
1280	Đỗ Thị	Nga				13	3	1990	Thôn Nam Bắg 1, xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Hà Nội	kế toán - tiếng anh		HAN01940		65.00	MT	50.00		HAN02026
1281	Giang Thị Thanh	Nga				10	10	1985	thị xã Sơn Tây , Hà Nội	Đại học Lâm Nghiệp	Kinh tế nông nghiệp		HAN01941		VT	VT	VT		HAN02589
1282	Hoàng Mai	Nga				12	2	1988	Nam Sách, Hải Dương	Đại học Ngoại thương	Tài chính ngân hàng	Con BB	HAN01942	20	87.50	62.50	90.00		HAN02040
1283	Hoàng thị Việt	Nga				9	9	1992	Thường Tín -hà nội	học viện Tài chính	Ngân hàng		HAN01943		VT	VT	VT		HAN09051
1284	Lâm Thị Hằng	Nga				2	2	1992	Thượng Kiem Kim Sơn Ninh Bình	Đại học Hòa Bình	Tài chính Ngân hàng		HAN01944		55.00	48.75	70.00		HAN07509
1285	Lê Quỳnh	Nga				14	3	1994	Võng Xuyên, Phúc Thọ, HN	Học Viện tài chính	Hải quan		HAN01945		50.00	61.25	57.50		HAN00191
1286	Lê Thị	Nga				3	9	1993	Xóm 1, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An	Học viện Hậu Cản	Tài chính Ngân hàng		HAN01947		82.50	36.25	75.00		HAN08504
1287	Ngô Thị	Nga				20	10	1987	Long Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán	Con TB	HAN01949	20	47.50	22.50	70.00		HAN02137
1288	Nguyễn Thị	Nga				20	7	1994	Thôn Nghi An, xã Trại Lộ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	ĐH Luật Hà Nội	Luật		HAN01956		85.00	43.75	70.00		HAN08017
1289	Nguyễn Thị	Nga				4	3	1990	Thanh Hà- Thanh Ba- Phú Thọ	Học viện báo chí và tuyên truyền	Quản lý kinh tế		HAN01953		62.50	35.00	62.50		HAN08521
1290	Nguyễn Thị	Nga				25	8	1987	Phủ Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Học viện tài chính	Tài chính - Ngân hàng		HAN01952		VT	VT	VT		HAN04608
1291	Nguyễn Thị Hằng	Nga				17	5	1994	Đoàn TTùng, Thanh Miện, Hải Dương	ĐH Thăng Long	Kế Toán		HAN01960		70.00	82.50	92.50		HAN05012
1292	Nguyễn Thị Hằng	Nga				10	3	1993	Thôn Xuân Tinh, xã Đông Tân, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN01958		50.00	37.50	60.00		HAN04528
1293	Nguyễn Thị Hằng	Nga				8	8	1990	Nghĩa An, Nam Trực, Nam Định	Đại học Kinh doanh và Công nghệ	Kế toán		HAN01957		75.00	35.00	62.50		HAN08570
1294	Nguyễn Thị Hồng	Nga				8	6	1984	Phủ Thọ	Đại học Luật	Luật		HAN01961		35.00	46.25	52.50		HAN00097
1295	Nguyễn Thị Thanh	Nga				12	3	1994	Hà Nội	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán		HAN01964		47.50	MT	57.50		HAN02502
1296	Nguyễn Thị Thuý	Nga				13	12	1987	Đức Lý, Lý Nhân, Hà Nam	ĐH lao động xã hội	Kế toán		HAN01965		62.50	31.25	50.00		HAN09123
1297	Nguyễn Thị Thủy	Nga				14	5	1994	Kim Lan, Gia Lâm, Hà Nội	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		HAN01967		50.00	41.25	50.00		HAN04630
1298	Nguyễn Thị Tuyết	Nga				20	10	1989	Yên Dũng, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương Mại		HAN01968		57.50	52.50	47.50		HAN05024
1299	Nguyễn Thu	Nga				7	11	1990	Đông Anh, Hà Nội	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN01969		32.50	36.25	37.50		HAN01603
1300	Nguyễn Thúy	Nga				20	4	1992	Gia Lâm, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN01970		VT	VT	VT		HAN07112
1301	Phạm Phương	Nga				26	3	1983	Tân Yên, Bắc Giang	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN01972		VT	VT	VT		HAN08581
1302	Tạ Thị Thanh	Nga				10	2	1985	Thị trấn Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN01976		VT	VT	VT		HAN07126
1303	Trần Thị	Nga				1	1	1984	Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Ming Chuan	Quản lý kinh doanh		HAN01977		52.50	MT	47.50		HAN00031

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1304	Trần Thị Thanh	Nga				23	6	1993	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN01980		70.00	35.00	70.00		HAN08626
1305	Trần Thị Thanh	Nga				12	2	1990	Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN01979		42.50	35.00	35.00		HAN08606
1306	Trần Thị Thúy	Nga				31	1	1995	Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN01981		40.00	57.50	75.00		HAN01702
1307	Trần Thị Yến	Nga				17	3	1987	Số 8, Tổ 1, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	Học viện tài chính	Tin học tài chính kế toán		HAN01983		90.00	60.00	77.50		HAN00010
1308	Vũ Thu	Nga				13	7	1991	Xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế tài chính ngân hàng		HAN01984		62.50	57.50	65.00		HAN07104
1309	Đỗ Thị	Ngà				5	9	1988	Bắc Lương, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN01985		85.00	36.25	65.00		HAN00138
1310	Lê Minh	Ngà	27	12	1989				Hoảng Phú, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN01986		VT	VT	VT		HAN05564
1311	Trần Thị	Ngà				8	3	1992	Xã Biện Động , huyện Lục Ngạn , tỉnh Bắc Giang	ĐH Kinh tế Quốc Dân	Kinh tế phát triển	DTTS	HAN01989	20	VT	VT	VT		HAN02609
1312	Cao Thị Thúy	Ngân				20	4	1992	Xã Diễn Thọ, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	ĐH Tài chính-Kế Toán	Kế toán Doanh Nghiệp		HAN01991		77.50	46.25	67.50		HAN05036
1313	Đặng Thị	Ngân				18	2	1991	Nam Hoa, Nam Trực , Nam Định	ĐH Quốc Gia Hà Nội	Kế toán , Phân Tích và Kiểm toán	Con BB	HAN01992	20	92.50	MT	80.00		HAN02606
1314	Hà Thị	Ngân				20	7	1988	Đường Lâm Sơn Tây Hà Nội	Đại học công nghiệp Việt Hưng	Kế toán ngân hàng		HAN01994		VT	VT	VT		HAN07626
1315	Hồ Thu	Ngân				3	7	1988	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN01995		VT	VT	VT		HAN08090
1316	Lê Thị	Ngân				26	3	1992	Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	Đại học Lâm Nghiệp	Kế toán		HAN01997		60.00	42.50	67.50		HAN08541
1317	Lê Thị	Ngân				22	12	1987	Thanh Sơn, Thanh Hà, Hải Dương	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN01996		67.50	82.50	72.50		HAN04015
1318	Lê Thị Thúy	Ngân				2	8	1993	xóm 4 xã Nam Anh, huyện Nam Đàn, Nghệ An	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý Kinh tế		HAN01999		VT	VT	VT		HAN00132
1319	Lương Thị Thu	Ngân				22	8	1993	xã Thạch Thán, huyện quốc Oai, hà nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02001		80.00	63.75	70.00		HAN09047
1320	Nguyễn Hương Bảo	Ngân				29	11	1994	Bình Lục, Hà Nam	Đại học Ngoại thương	Phân tích và đầu tư tài chính		HAN02002		VT	VT	VT		HAN05596
1321	Nguyễn Thị	Ngân				8	12	1994	Đoóng anh-hà Nội	Học viện ngân hàng	Hệ thống thông tin quản lý		HAN02004		VT	VT	VT		HAN09114
1322	Nguyễn Thị Kim	Ngân				15	8	1994	xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, TP Hà Nội	Học viện Tài chính	Thuế		HAN02006		80.00	50.00	67.50		HAN04556
1323	Nguyễn Thúy	Ngân				24	12	1990	Thanh trì Hà Nội	Học viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02007		50.00	67.50	72.50		HAN08520
1324	Phùng Thị Hạnh	Ngân				28	11	1994	xã Thạch Đà- huyện Mê Linh - Thành phố Hà Nội	Đại học Thương Mại	Tài chính - Ngân hàng thương mại		HAN02008		67.50	57.50	80.00		HAN04502
1325	Trần Kim	Ngân				23	10	1993	Xã Yên Tiến, Huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	học viện tài chính	thuế		HAN02009		82.50	48.75	77.50		HAN01015
1326	Trần Thị	Ngân				23	2	1992	Vũ Bản, Bình Lục, Hà Nam	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		HAN02010		62.50	37.50	57.50		HAN08092
1327	Trương Thị Kim	Ngân				7	2	1993	Phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02013		52.50	43.75	65.00		HAN08133
1328	Vũ Đoàn Tuyết	Ngân				18	4	1992	Thôn Huỳnh Cung - Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02014		VT	VT	VT		HAN04579
1329	Vũ Thị	Ngân				20	6	1984	Nghĩa Đồng, Nghĩa Hưng, Nam Định	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN02015	20	70.00	35.00	55.00		HAN01064
1330	Lê Thị Hồng	Ngát				24	11	1992	Lê Thanh - Mỹ Đức- Hà Nội	Đại học Hà Nội	Tài chính - Ngân hàng		HAN02017		VT	MT	VT		HAN04597
1331	Bùi Quang	Nghĩa	18	9	1993				Thôn Chanh thượng, Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN02018		90.00	MT	77.50		HAN09003
1332	Bùi Trung	Nghĩa	17	12	1986				Thanh Oai, Hà Nội	ĐH Griggs	Quản trị kinh doanh		HAN02019		90.00	MT	67.50		HAN08020
1333	Nguyễn Quang	Nghĩa	1	7	1992				xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	Học viện Tài chính	Ngân hàng		HAN02023		VT	VT	VT		HAN08091

ngân

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1334	Nguyễn Thị	Nghĩa				30	1	1988	Quỳnh Thọ , Quỳnh Thụ , Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế	Con BB	HAN02024	20	57.50	47.50	77.50		HAN02517	
1335	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	10	12	1994				xã Yên Kỳ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Học viện Tài chính	Thuế		HAN02025		95.00	50.00	85.00		HAN04049	
1336	Phạm Thị	Nghĩa				27	2	1991	Thị trấn Ân Thi, Ân Thi, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02026		92.50	58.75	85.00		HAN01517	
1337	Đỗ Thị	Nghìn				24	1	1990	Xóm Đông, xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, TPHN	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02028		50.00	40.00	60.00		HAN08117	
1338	Phạm Thị	Ngoan				31	12	1991	Đa Lộc Ân Thi Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế tài chính ngân hàng		HAN02029		85.00	61.25	82.50		HAN05534	
1339	Trần Thúy	Ngoan				13	6	1991	Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định	Đại học kinh tế- đại học quốc gia Hà Nội	Kinh tế công		HAN02030		80.00	56.25	47.50		HAN08622	
1340	Bùi Thị Bích	Ngọc				21	4	1992	Nam Trục, Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02032		72.50	45.00	45.00		HAN06520	
1341	Đặng Thị Bích	Ngọc				3	7	1985	Phụng Việ- Vĩnh Hồng- Bình Giang- Hải Dương	ĐH Công đoàn	Kế toán		HAN02033		40.00	26.25	40.00		HAN08127	
1342	Đào Thị	Ngọc				28	12	1988	Tổ 14, Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN02034		VT	VT	VT		HAN03013	
1343	Đinh Thị Hồng	Ngọc				11	4	1994	Hải Phòng	Học viện chính sách và phát triển	Tài chính công		HAN02035		60.00	48.75	67.50		HAN06504	
1344	Đinh Thị Kim	Ngọc				22	9	1991	Hoàng Quý, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam	Kinh tế tài chính		HAN02037		VT	MT	VT		HAN02176	
1345	Đinh Thị Mai	Ngọc				6	12	1992	Kim Liên - Nam Đàn - Nghệ An	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02038		VT	VT	VT		HAN04646	
1346	Đỗ Linh	Ngọc				4	7	1980	Nhật Tân, Hà Nội	ĐH Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02039		82.50	57.50	65.00		HAN05046	
1347	Dương Thị	Ngọc				21	6	1986	Phú Bình, Thái Nguyên	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02040		82.50	46.25	77.50		HAN07038	
1348	Hoàng Bích	Ngọc				17	9	1985	Hà Nam	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN02041		VT	VT	VT		HAN05570	
1349	Lê Thị Hồng	Ngọc				1	6	1991	Đội 10 Thôn Trung Tây, xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02045		50.00	51.25	65.00		HAN08513	
1350	Lý Nguyên	Ngọc	29	8	1992				Mình Hải, Văn Lâm, Hưng Yên	ĐH Ngoại thương	thuế và hải quan		HAN02046		VT	VT	VT		HAN01048	
1351	Nguyễn Ánh	Ngọc				24	9	1993	Gia Lâm, Hà Nội	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		HAN02047		55.00	35.00	60.00		HAN04555	
1352	Nguyễn Bá	Ngọc	26	6	1993				Tây Sơn, Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02048		45.00	53.75	75.00		HAN04566	
1353	Nguyễn Bảo	Ngọc				13	6	1990	xã Vụ Cầu, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN02049		72.50	58.75	77.50		HAN03019	
1354	Nguyễn Bích	Ngọc				16	3	1989	Hưng Yên	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02050		60.00	55.00	60.00		HAN04521	
1355	Nguyễn Hồng	Ngọc				14	9	1994	Xuân Trường, Nam Định	ĐH Kinh Doanh Và Công Nghệ	Tài Chính Ngân hàng		HAN02052		30.00	40.00	50.00		HAN05102	
1356	Nguyễn Thị	Ngọc				3	12	1992	Thôn 10, xã Hoàng Quang, thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa	Học viện Ngân Hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02055		100.00	73.75	92.50		HAN08554	
1357	Nguyễn Thị	Ngọc				21	6	1992	Xã Thanh Phong , huyện Thanh Chương , tỉnh Nghệ An	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02056		VT	VT	VT		HAN02615	
1358	Nguyễn Thị	Ngọc				20	12	1991	Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02054		VT	VT	VT		HAN04050	
1359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc				6	9	1989	Xã Hồng Việt, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình	Học viện tài chính	Kế toán		HAN02058		67.50	25.00	55.00		HAN08512	
1360	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc				14	11	1986	Bột Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	Viện đại học Mở Hà Nội	Kế toán		HAN02057		95.00	60.00	57.50		HAN05530	
1361	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				14	6	1994	Xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương, Nghệ AN	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02062		85.00	60.00	92.50		HAN00098	
1362	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				14	9	1993	Thị trấn Phát Diệm huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình	Đại học lao động xã hội	Kế toán		HAN02061		70.00	50.00	75.00		HAN05533	
1363	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				27	9	1992	Hưng yên	Đại học lao động-xã hội	Kế toán		HAN02060		70.00	45.00	55.00		HAN09108	
1364	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				28	8	1988	Hóa Trung, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Đại học Kinh tế và quản tị kinh doanh Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		HAN02059		65.00	33.75	75.00		HAN08560	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1365	Nguyễn Thị Minh	Ngọc				10	7	1991	Chi Đông Mê Linh Hà Nội	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02064		100.00	53.75	70.00		HAN07549
1366	Nguyễn Thị Minh	Ngọc				10	10	1989	Khu 7 Phường Xá, Cẩm Khê, Phú Thọ	Đại học Hùng Vương	Tài chính ngân hàng		HAN02063		77.50	41.25	62.50		HAN08565
1367	Nguyễn Trọng	Ngọc	14	1	1978				Hà Tĩnh	Học viện tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN02065		VT	VT	VT		HAN05581
1368	Phạm Thị	Ngọc				29	6	1992	Thôn Vụ Bản, xã Lộc An, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02066		VT	VT	VT		HAN04057
1369	Phạm Thị Hồng	Ngọc				7	10	1992	Ninh Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh		HAN02068		VT	MT	VT		HAN02067
1370	Phạm Thị Hồng	Ngọc				12	9	1991	Tam Thanh, Vụ Bản, Nam Định	Đại học Đại Nam	Tài chính doanh nghiệp		HAN02067		57.50	55.00	60.00		HAN08047
1371	Phan Lê Hồng	Ngọc				7	12	1994	Thanh Tiên, Thanh Chương, Nghệ An	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02069		55.00	68.75	65.00		HAN07564
1372	Phan Thị	Ngọc				10	9	1988	Xã Minh Sơn, huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02070		45.00	66.25	40.00		HAN08574
1373	Tạ Thị Hồng	Ngọc				5	12	1994	Mê Linh, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Quản lý tài chính công		HAN02071		VT	VT	VT		HAN04016
1374	Trần Thế	Ngọc	26	9	1993				Lộc Vượng, Nam Định	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02072		VT	VT	VT		HAN08603
1375	Trần Thị	Ngọc				2	9	1991	Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02075		VT	VT	VT		HAN06650
1376	Trần Thị	Ngọc				12	1	1984	Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN02074		70.00	28.75	52.50		HAN05548
1377	Trần Thị	Ngọc				23	12	1980	Thanh Liên-Hà nam	đại học quốc gia	luật hình sự		HAN02073		VT	VT	VT		HAN09084
1378	Trần Thị Bảo	Ngọc				27	6	1993	Hoa Lư, Ninh Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HAN02076		90.00	68.75	72.50		HAN06547
1379	Trần Thị Phương	Ngọc				11	2	1986	xã Tân Phương, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	Trường ĐH Lương Thế Vinh	kế toán		HAN02078		VT	VT	VT		HAN06121
1380	Trương Thị	Ngọc				6	12	1985	xã Triệu Long, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02079		70.00	30.00	65.00		HAN08590
1381	Tường Thái	Ngọc				3	6	1991	Thanh Trì, Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán		HAN02081		47.50	46.25	45.00		HAN08627
1382	Vì Trần Hồng	Ngọc				22	8	1994	Xã Đông Thành, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02082		57.50	63.75	62.50		HAN07001
1383	Vũ Hồng	Ngọc				11	3	1995	Hoàn Long, Yên Mỹ, Hưng Yên	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính - Ngân hàng		HAN02083		70.00	78.75	67.50		HAN01700
1384	Vũ Thị Hồng	Ngọc				30	6	1991	Hải Dương	Đại học ngoại thương	Tài chính quốc tế		HAN02084		67.50	MT	90.00		HAN02091
1385	Đỗ Hải	Nguyễn	10	1	1993				Hải Phòng	Đại học Sharda	Quản trị kinh doanh		HAN02086		75.00	MT	87.50		HAN02075
1386	Lưu Thị	Nguyễn				7	7	1987	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02087		52.50	33.75	70.00		HAN04089
1387	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn				6	11	1988	An Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	Cardiff Metropolitan	Quản trị kinh doanh		HAN02088		70.00	MT	87.50		HAN08516
1388	nguyễn văn	Nguyễn	24	10	1994				Bắc Giang	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02090		VT	VT	VT		HAN09097
1389	Bùi Thị Minh	Nguyệt				1	11	1983	Dân Hòa, Thanh Oai, hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ hà nội	Tài chính ngân hàng		HAN02093		VT	VT	VT		HAN08562
1390	Đinh Thị	Nguyệt				20	6	1978	Yên Bình, Ý Yên, Nam Định	ĐH Thương Mại	Kế Toán Tài chính doanh nghiệp THương Mại		HAN02094		72.50	42.50	75.00		HAN05032
1391	Hán Thị Ánh	Nguyệt				5	7	1988	Mình Cường, Thường Tín, Hà Nội	ĐH Kinh tế Quốc Dân	Kế toán		HAN02096		57.50	52.50	60.00		HAN08532
1392	Lê Thị	Nguyệt				17	8	1989	Xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, Thái Bình	Trường đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp	DTTS	HAN02097	20	VT	MT	VT		HAN02181
1393	Nguyễn Thị	Nguyệt				10	4	1992	Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Điện lực	Tài chính ngân hàng		HAN02102		VT	VT	VT		HAN06556
1394	Nguyễn Thị	Nguyệt				18	11	1990	Xóm Đông Hạ - thôn Trần Đăng - xã Hoa Sơn - huyện Ứng Hòa - Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02101		47.50	36.25	35.00		HAN04667
1395	Nguyễn Thị	Nguyệt				28	2	1987	Nghĩa Trung, Nghĩa Hưng, Nam Định	ĐH kinh tế quốc dân	kế toán, kiểm toán và phân tích	Con BB	HAN02100	20	VT	VT	VT		HAN01055
1396	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt				12	3	1994	Vinh Tuy, Thanh trì, Hà Nội nay là Vinh Tuy, Hoàng Mai, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN02104		35.00	MT	57.50		HAN01003
1397	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt				28	4	1993	Đỗ Lương, Nghệ an	đại học công đoàn	tài chính doanh nghiệp		HAN02103		VT	VT	VT		HAN09062

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1398	Trần Thị	Nguyệt				6	2	1988	Hoàng Thắng, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02106		47.50	41.25	62.50		HAN04640
1399	Trần Thị Ánh	Nguyệt				3	1	1991	Hung Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá	Học Viện tài chính	Kiểm toán		HAN02108		VT	VT	VT		HAN00189
1400	Trần Thị Minh	Nguyệt				13	4	1994	Cụm 10, xã Thọ An, huyện Đan Phượng, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02112		95.00	72.50	87.50		HAN05538
1401	Trần Thị Minh	Nguyệt				5	3	1983	xã Bắc Hải , huyện Tiên Hải , tỉnh Thái Bình	Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp		HAN02110		85.00	88.75	75.00		HAN02512
1402	Vũ Thị	Nguyệt				21	12	1991	Lương Ngọc, Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý Kinh tế		HAN02114		VT	VT	VT		HAN00124
1403	Lê Thị Hương	Nhài				17	5	1991	xóm Phú Khê, thôn Phú Bắc, xã Đông Á, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	ĐH Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02116		75.00	56.25	62.50		HAN08074
1404	Lưu Thị Phương	Nhâm				15	3	1992	Yên Hậu, Hòa Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	quản lý tài chính công		HAN02117		VT	VT	VT		HAN06093
1405	Phạm Thị	Nhâm				5	9	1992	Xã Quang Minh, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương	ĐH Ngoại Thương hà Nội	Kinh Tế đối ngoại		HAN02118		37.50	61.25	50.00		HAN05117
1406	Đào Bá	Nhàn	18	10	1989				xã Phú Cường, huyện Ba Vì, Hà Nội	ĐH Kỹ Thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên	Kế toán Doanh Nghiệp		HAN02119		72.50	65.00	67.50		HAN08130
1407	Doãn Thị	Nhàn				9	9	1991	Thôn Đại Duyệt, xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02120		42.50	36.25	47.50		HAN00106
1408	Lê Thị	Nhàn				26	9	1986	Thôn Đông , Tam Giang , Yên Phong , Bắc Ninh	Đại Học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp	Con TB	HAN02121	20	52.50	36.25	40.00		HAN02645
1409	Nguyễn Thị	Nhàn				17	5	1992	Xã Kim Quan - Huyện Thạch Thất - TP Hà Nội	Đại học Kinh tế Kỹ Thuật Công Nghiệp	Kế toán		HAN02124		67.50	43.75	47.50		HAN04554
1410	Nguyễn Thị	Nhàn				24	6	1991	Đại Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02123		70.00	42.50	50.00		HAN06559
1411	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn				16	7	1985	Xã Tri Trung, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN02125		75.00	41.25	47.50		HAN04561
1412	Vũ Thị Thanh	Nhàn				23	7	1992	Trực Nội, Trực Ninh, Nam Định	Học viện tài chính	Thuế		HAN02129		87.50	33.75	70.00		HAN07066
1413	Nguyễn Quang	Nhật	21	8	1990				Nam Định	ĐH kinh doanh và công nghệ HN	tài chính		HAN02131		65.00	52.50	85.00		HAN06032
1414	Bùi Thị	Nhung				20	5	1994	Xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Công Đoàn	Kế toán		HAN02135		75.00	43.75	82.50		HAN04626
1415	Chữ Thị Hồng	Nhung				14	9	1994	Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02137		VT	VT	VT		HAN05541
1416	Đào Hồng	Nhung				3	4	1992	QUỳnh Minh QUỳnh Phụ Thái Bình	Đại học bách khoa Hà Nội	Kế toán		HAN02139		72.50	62.50	67.50		HAN07551
1417	Đỗ Phương	Nhung				23		1992	phường Thạch Bàn, quận Long Biên, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02140		50.00	41.25	32.50		HAN04649
1418	Đỗ Thị	Nhung				11	1	1990	Bạch Trữ, Tiên Thắng, Mê Linh, Hà Nội	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02141		80.00	60.00	72.50		HAN00082
1419	Đỗ Thị Hồng	Nhung				24	11	1994	Thôn Tam Lạc II, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế		HAN02142		85.00	61.25	77.50		HAN08124
1420	Đỗ Thị Hương	Nhung				7	11	1993	Mỹ Độ, TP Bắc Giang, Bắc Giang	Đại học Ngoại Thương Hà nội	Kinh tế đối ngoại		HAN02143		80.00	73.75	77.50		HAN04550
1421	Đỗ Thị Tuyết	Nhung				12	2	1989	Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đại học Công đoàn	ngân hàng thương mại		HAN02145		60.00	52.50	65.00		HAN08607
1422	Hà Lê Hồng	Nhung				9	7	1991	Thanh Chương, Nghệ An	Đại Học Chester	Quản Trị Kinh Doanh		HAN02148		VT	MT	VT		HAN02639
1423	Lê Thị Hồng	Nhung				15	7	1993	Yên Viên, Gia Lâm, HN	Học viện ngân hàng	kế toán		HAN02150		90.00	52.50	67.50		HAN06076
1424	Lê Thị Hồng	Nhung				19	6	1993	Thanh Hóa	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02151		90.00	66.25	65.00		HAN01054
1425	Nghiêm Hồng	Nhung				30	5	1994	Hòa Xá, Ứng Hòa, Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	Kinh tế quốc tế		HAN02154		97.50	86.25	90.00		HAN06007
1426	Ngô Hồng	Nhung				15	7	1990	Nam Định	Học viện Chính trị khu vực I	Quản lý kinh tế		HAN02155		55.00	75.00	77.50		HAN04668
1427	Ngô Thị Hồng	Nhung				23	4	1993	Xã Quảng Trạch, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hóa	ĐH Ngoại THương	Kinh Tế Đối Ngoại		HAN02157		VT	VT	VT		HAN05076

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1428	Ngô Thị Hồng	Nhung				26	8	1990	TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02156		VT	VT	VT		HAN08577
1429	Nguyễn Hồng	Nhung				6	3	1993	Thôn Muồn, xã Tuyết Nghĩa , huyện Quốc Oai , Hà Nội	Đại Học Lâm Nghiệp	Kế toán	Con BB	HAN02161	20	80.00	36.25	82.50		HAN02508
1430	Nguyễn Hồng	Nhung				2	4	1980	Hà nam	đại học kinh tế quốc dân	kế toán		HAN02158		42.50	33.75	40.00		HAN09074
1431	Nguyễn Thị	Nhung				20	9	1993	Song Phương, Hoài Đức, HN	ĐH Lâm nghiệp	Kế toán		HAN02167		42.50	36.25	60.00		HAN01067
1432	Nguyễn Thị	Nhung				13	4	1993	xã Sơn tây huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02168		VT	VT	VT		HAN07583
1433	Nguyễn Thị	Nhung				11	10	1992	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Đại học tài chính ngân hàng Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN02166		57.50	35.00	55.00		HAN08120
1434	Nguyễn Thị	Nhung				4	10	1992	Huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Học viện Tài Chính	Quản lý tài chính công		HAN02165		52.50	27.50	47.50		HAN04627
1435	Nguyễn Thị	Nhung				19	12	1985	Gia Phong, Gia Viễn, Ninh Bình	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02163		87.50	77.50	40.00		HAN08060
1436	Nguyễn Thị	Nhung				21	11	1984	Cao Viên , Thanh Oai, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02162		30.00	26.25	32.50		HAN02183
1437	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				17	10	1994	Xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, TP.Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	Ngân hàng		HAN02175		97.50	72.50	92.50		HAN04622
1438	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				5	8	1993	Phủ Xuyên, Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Chuyên sâu Tài chính		HAN02174		62.50	51.25	67.50		HAN00081
1439	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				20	7	1990	Long Biên hà nội	đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		HAN02173		VT	VT	VT		HAN09088
1440	Nguyễn Thị Phương	Nhung				26	5	1991	Hòa Tiến, Hưng Lộc , Nghệ An	Học Viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN02177	20	92.50	37.50	82.50		HAN02519
1441	Nguyễn Thị Trang	Nhung				17	2	1990	Nam Khê, Uông Bí, Quảng Ninh	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HAN02179		VT	VT	VT		HAN08608
1442	Nguyễn Thị Trang	Nhung				18	8	1987	Thị trấn Phong Châu, Huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HAN02178		92.50	47.50	87.50		HAN07127
1443	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung				25	10	1992	Kê Phố, Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Thương mại	Quản trị doanh nghiệp khách sạn, du lịch		HAN02180		VT	VT	VT		HAN00201
1444	Nguyễn Thùy	Nhung				3	1	1991	Việt Yên, Bắc Giang	Đại học Bordeaux	Quản lý tài chính		HAN02182		42.50	MT	47.50		HAN02194
1445	Nguyễn Tuyết	Nhung				19	4	1992	Ứng Hòa, Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02183		92.50	80.00	80.00		HAN04042
1446	Phạm Hồng	Nhung				24	12	1993	xã Đà Vĩ , huyện Na Hang , tỉnh Tuyên Quang	Đại Học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	HAN02184	20	57.50	36.25	60.00		HAN02636
1447	Phạm Thị Hồng	Nhung				10	12	1987	Xã Diên Hoảng, huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An	Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN02185		VT	VT	VT		HAN04033
1448	Phạm Thủy	Nhung				25	12	1989	Hải Phòng	ĐH Dân lập Hải Phòng	Kế toán kiểm toán		HAN02186		VT	VT	VT		HAN08524
1449	Phan Thị	Nhung				25	1	1991	Cáp trên Trung Kênh Lương Tài Bắc Ninh	Đại học Lâm Nghiệp	Quản trị kinh doanh		HAN02187		90.00	40.00	62.50		HAN07516
1450	Phí Thị Trang	Nhung				16	1	1991	Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học SP Văn Nam	Kinh tế và thương mại quốc tế		HAN02188		VT	MT	VT		HAN00047
1451	Trần Hồng	Nhung				3	1	1993	Mễ Sở, Văn Giang, Hưng Yên	ĐH Ngoại Thương	Ngân hàng		HAN02191		92.50	86.25	87.50		HAN08002
1452	Văn Thị Cẩm	Nhung				18	9	1994	Phường Thị Cầu Thành phố Bắc Ninh	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02192		VT	VT	VT		HAN07612
1453	Vũ Thị Cẩm	Nhung				14	2	1992	xã Khánh Trung, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02195		90.00	28.75	80.00		HAN04007
1454	Vũ Thị Hồng	Nhung				22	2	1979	Vĩnh Phúc	Học viện tài chính	Kinh tế tài chính ngân hàng		HAN02196		75.00	50.00	60.00		HAN04098
1455	Nguyễn Thị	Nhuồng				2	2	1992	Phú Túc Phú Xuyên Hà Nội	Học viện tài chính	Thuế		HAN02197		45.00	37.50	50.00		HAN05576
1456	Nguyễn Hải	Ninh				18	1	1991	Hải Dương	Đại Học Tài chính Kinh Tế Trung ương	Tài chính		HAN02201		62.50	MT	70.00		HAN02504
1457	Phạm Thị Mỹ	Ninh				14	10	1993	Nam Định	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02203		55.00	<u>27.0</u>	65.00	Cảnh cáo	HAN01501
1458	Phùng Thị	Ninh				16	12	1986	Chương Mỹ, Hà Nội	Đại học Lâm nghiệp	Kinh tế nông nghiệp		HAN02204		VT	VT	VT		HAN06654
1459	Đỗ Thị	Oanh				15	12	1993	Xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Đại học Công Đoàn	Kế toán		HAN02208		47.50	41.25	62.50		HAN04639

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1460	Dương Thị Kiều	Oanh				22	2	1987	Long Đồng, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế	DTTS	HAN02209	20	90.00	67.50	82.50		HAN02109
1461	Hoàng Thị	Oanh				21	1	1992	Cụm 1, Vân Phúc, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02210		VT	VT	VT		HAN04072
1462	Lê Thị	Oanh				20	2	1987	Đội 7, xóm đá trên, Xã Lại Thượng, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02212		VT	VT	VT		HAN07018
1463	Nguyễn Thị	Oanh				27	9	1990	Thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02213		70.00	43.75	60.00		HAN04533
1464	Nguyễn Thị Kiều	Oanh				8	4	1992	Phong Vân, huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02214		47.50	30.00	50.00		HAN05528
1465	Nguyễn Thị Quỳnh	Oanh				24	9	1988	Bắc Lãm, Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02215		70.00	50.00	47.50		HAN04076
1466	Nguyễn Thu	Oanh				29	10	1993	Thị tứ Chợ Rồng, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, Hải Dương	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02216		77.50	55.00	87.50		HAN03004
1467	Tôn Thị Kiều	Oanh				21	12	1991	xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh	Học viện tài chính	Hải quan		HAN02217		62.50	67.50	82.50		HAN00051
1468	Trần Kiều	Oanh				2	11	1991	TX Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	kinh tế đối ngoại		HAN02218		97.50	MT	92.50		HAN01011
1469	Triệu Thị	Oanh				2	9	1988	Phong Châu, Đông Hưng, Thái Bình	Học viện ngân hàng	tài chính ngân hàng	Con TB	HAN02219	20	VT	VT	VT		HAN02574
1470	Vũ Thị Lâm	Oanh				6	9	1994	Xã Hoàng Tây, huyện Kim Bảng, Hà Nam	Học viện Tài chính	Hải quan		HAN02220		47.50	46.25	50.00		HAN01520
1471	Đoàn Mai Yến	Phi				25	1	1987	Vị Đông , Vĩ Thủy , Hậu Giang	Đại Học Trà Vinh	Kế toán		HAN02221		VT	MT	VT		HAN02642
1472	Chu Hoàng	Phong	27	6	1994				P.Hoàng Văn Thụ, Tp.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Đại học Công đoàn	Kế toán		HAN02223		55.00	21.25	24.0	Cảnh cáo	HAN05509
1473	Dương Thanh	Phong	1	12	1991				Nam Định	Đại học Greenwich	kinh doanh và kinh tế tài chính	Con TB	HAN02224	20	VT	MT	VT		HAN02569
1474	Mai Ngọc	Phong	25	10	1994				Hà Ngọc hà Trung Thanh Hóa	Học viện tài chính	Quản lý tài chính công		HAN02225		VT	VT	VT		HAN07584
1475	Nguyễn Hải	Phong	17	12	1991				Hoàng Mai Hà Nội	Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN02226		35.00	52.50	40.00		HAN07576
1476	Nguyễn Xuân	Phong	7	4	1992				Nghĩa An - Nghĩa Trục - Nam Định	Đại học Kinh tế - kỹ thuật Công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	HAN02227	20	75.00	55.00	62.50		HAN02001
1477	Trần Anh	Phong	5	9	1986				Thượng Đồng, Hiền Khánh, Vụ Bản, Nam Định	Đh Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN02228		VT	VT	VT		HAN02202
1478	Trần Văn	Phong	13	7	1988				Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng, Nam Định	Học viện tài chính	Quản trị kinh doanh		HAN02229		72.50	32.50	52.50		HAN06029
1479	Vũ Tuấn	Phong	14	12	1990				Huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	ĐH Lao động xã hội	kế toán		HAN02230		VT	VT	VT		HAN06151
1480	Bùi Thị	Phú				12	6	1992	xã Đình Cao - huyện Phù Cừ - tỉnh Hưng Yên	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông	Kế toán		HAN02231		65.00	27.50	50.00		HAN04601
1481	Nguyễn Hương	Phú				3	12	1989	Hồng Phong- Đông Triều- Quảng Ninh	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp	Con NHĐKC bị NCDHH	HAN02232	20	75.00	61.25	77.50		HAN07015
1482	Nguyễn Ngọc	Phú	12	7	1993				Duy Phiên, Tam Dương, Vĩnh Phúc	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế và quản lý công	DTTS	HAN02233	20	62.50	70.00	57.50		HAN02044
1483	Nguyễn Thị Kim	Phú				19	6	1993	Thôn Thái Hòa, xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, HN	ĐH Thương Mại	Tài chính ngân hàng thương mại		HAN02234		70.00	40.00	75.00		HAN06051
1484	Trần Quang	Phú	23	5	1989				Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định	Đại học Ngoại Thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN02235		VT	VT	VT		HAN07028
1485	Lê Thị Hồng	Phúc				24	6	1990	Xóm Đình, Quảng Minh, Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Quản trị marketing		HAN02236		90.00	70.00	85.00		HAN00015
1486	Nguyễn Thọ	Phúc	15	10	1990				Hoảng Giang, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN02238		72.50	60.00	52.50		HAN02138
1487	Trịnh Minh	Phúc				10	12	1993	Xóm 11, thôn Vĩnh Ninh, xã Thanh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02240		62.50	68.75	65.00		HAN06505

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1488	Hoàng Ngọc	Phước	27	9	1993				Đồng Triều- Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		HAN02241		72.50	48.75	57.50		HAN07164
1489	Bùi Bích	Phương				7	12	1992	Tuyên Quang	ĐH Luật Hà Nội	Luật		HAN02242		VT	VT	VT		HAN05043
1490	Bùi Thị	Phương				18	1	1994	Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, HN	Học Viện Tài Chính	thuế		HAN02245		65.00	45.00	75.00		HAN05015
1491	Bùi Thị	Phương				7	8	1992	Xóm 4, thôn Phương Thượng, xã lê hồ, huyện Kim báng, hà nam	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02244		70.00	43.75	72.50		HAN09035
1492	Bùi Thị Quế	Phương				23	11	1994	Thôn Nải Sơn, Xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thụy, Thành Phố Hải Phòng	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN02246		85.00	68.75	92.50		HAN00009
1493	Đàm Minh	Phương				1	4	1994	Thôn Hạ, An Vỹ, Khoái Châu, Hưng Yên	Viện ĐH Mở Hà Nội	Luật kinh tế		HAN02247		VT	VT	VT		HAN08543
1494	Đặng Thị	Phương				5	10	1991	Xuân Trường, Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02248		92.50	52.50	60.00		HAN06527
1495	Đào Thị Mai	Phương				7	8	1993	Ninh Bình	Học Viện Chính Sách Và Phát Triển	Tài chính Công		HAN02250		67.50	61.25	77.50		HAN05095
1496	Đoàn Thị Hải	Phương				20	2	1991	Cát Hải, Hải Phòng	Học viện Ngân hàng	Kế toán		HAN02253		VT	VT	VT		HAN06555
1497	Đoàn Thị Hạnh	Phương				31	1	1992	Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02254		95.00	73.75	65.00		HAN04039
1498	Dương Thu	Phương				17	2	1991	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Học Viện Tài Chính	Tài chính Ngân hàng	DTTS	HAN02256	20	87.50	67.50	77.50		HAN02525
1499	Hà Minh	Phương				30	11	1986	Ứng Hòa, Hà Nội	Học viện tài chính	Tài chính ngân hàng	Con TB	HAN02258	20	40.00	33.75	57.50		HAN02192
1500	Hoàng Thị	Phương				11	8	1981	Tuyên Quang	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính DN Thương mại	DTTS	HAN02259	20	62.50	30.00	32.50		HAN02027
1501	Lê Hà	Phương				9	1	1993	Vĩnh Phúc	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN02261		VT	VT	VT		HAN08552
1502	Lê Hoài	Phương				23	9	1994	Thanh Sơn, Thanh Hà, Hải Dương	ĐH Thương Mại	Tài chính - Ngân hàng thương mại		HAN02262		80.00	45.00	80.00		HAN05009
1503	Mai Thị	Phương				20	10	1990	Nga Sơn, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán		HAN02265		97.50	70.00	92.50		HAN06539
1504	Ngô Minh	Phương				22	6	1993	phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Đại học Thương Mại	Kế toán doanh nghiệp		HAN02267		65.00	47.50	75.00		HAN08055
1505	Nguyễn Lan	Phương				25	12	1993	Đại Từ, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Đại học Ngoại Thương	Ngân hàng và tài chính quốc tế		HAN02270		VT	MT	VT		HAN02556
1506	Nguyễn Mai	Phương				12	11	1992	TDP Ngang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	ĐH Công Đoàn	Tài chính Doanh Nghiệp		HAN02272		47.50	50.00	52.50		HAN05033
1507	Nguyễn Mai	Phương				21	11	1991	Phúc Hậu-Dục Tú-Đông Anh-Hà Nội	Học viện ngân hàng	Thanh toán quốc tế		HAN02271		VT	VT	VT		HAN01077
1508	Nguyễn Thị	Phương				26	9	1990	Xã Thọ Vinh, huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên	Học Viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02274		VT	VT	VT		HAN05068
1509	Nguyễn Thị	Phương				9	8	1990	Thị Trấn Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Học Viện Tài Chính	Kế Toán Doanh Nghiệp		HAN02275		VT	VT	VT		HAN05026
1510	Nguyễn Thị	Phương				26	2	1989	Ấn Thi, Hưng Yên	Đại học Thăng Long	Ngân hàng		HAN02273		65.00	40.00	67.50		HAN06589
1511	Nguyễn Thị Bích	Phương				13	8	1993	Tiên Cát Việt Trì Phú Thọ	Học viện tài chính	Tài chính quốc tế		HAN02279		60.00	67.50	65.00		HAN07628
1512	Nguyễn Thị Hà	Phương				18	6	1990	Thượng Vực - Chương Mỹ - Hà Nội	Đại học Thương Mại	Tài chính - Ngân hàng		HAN02280		72.50	47.50	72.50		HAN04524
1513	Nguyễn Thị Hoài	Phương				7	12	1982	Tự Nhiên , Thường Tín, Hà Nội	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp		HAN02282		55.00	MT	65.00		HAN02523
1514	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương				30	7	1994	Mỹ Thành, Mỹ Đức, HN	ĐH kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN02285		57.50	MT	60.00		HAN01070
1515	Nguyễn Thị Thu	Phương				20	6	1993	Phúc Thọ, hà nội	đại học luật	Luật		HAN02287		VT	VT	VT		HAN09075
1516	Nguyễn Thị Thu	Phương				3	9	1974	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tài vụ và PTHĐKT		HAN02286		67.50	67.50	70.00		HAN04128
1517	Nguyễn Thu	Phương				21	9	1991	xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, HN	ĐH kinh doanh và công nghệ HN	kế toán và thanh toán ngân hàng thương mại		HAN02289		90.00	60.00	75.00		HAN06098
1518	Nguyễn Thu	Phương				18	8	1984	Phú Thọ	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính kế toán		HAN02288		70.00	57.50	72.50		HAN00049
1519	Phạm Hùng	Phương	27	7	1994				Thôn Liên Minh, Xã Mỹ Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương Mại		HAN02291		90.00	68.75	77.50		HAN05126
1520	Phạm Minh	Phương	21	12	1986				Chương Dương, Thường Tín, HN	Học viện ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		HAN02293		77.50	57.50	77.50		HAN06120

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1521	Phạm Nguyễn Hà	Phương				2	6	1994	Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Đại học điện lực	Tài chính ngân hàng		HAN02294		57.50	32.50	55.00		HAN07137
1522	Phạm Thị	Phương				21	6	1994	Tứ Kỳ, Hải Dương	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN02296		72.50	90.00	82.50		HAN01500
1523	Phạm Thị Thu	Phương				2	4	1994	Xã Phương Công, Tiên Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HAN02298		70.00	73.75	67.50		HAN06558
1524	Phạm Thị Thu	Phương				19	11	1987	Đồng Mỹ, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02297		77.50	56.25	65.00		HAN07089
1525	Phan Thị Hoài	Phương				28	4	1985	Quảng Tân, Quảng Trạch , Quảng Bình	Đại Học Tổng hợp kỹ thuật quốc gia Nga	Tài chính kế toán		HAN02299		50.00	MT	67.50		HAN02618
1526	Trần Kim	Phương				28	10	1987	Cấp Tiến, Tiên Lãng, Hải Phòng	ĐH kinh tế quốc dân	Tài chính ngân hàng		HAN02302		VT	VT	VT		HAN06109
1527	Trần Lan	Phương				15	3	1985	Thừa Thiên Huế	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02303		VT	VT	VT		HAN06604
1528	Trần Thị	Phương				28	9	1993	Thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương, Đông Anh , Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Kế toán Doanh Nghiệp		HAN02307		62.50	MT	85.00		HAN02581
1529	Trần Thị	Phương				18	10	1988	Giao Long Giao Thủy Nam Định	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02305		87.50	63.75	77.50		HAN05577
1530	Trần Thị	Phương				8	4	1988	Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán		HAN02306		80.00	75.00	77.50		HAN04028
1531	Trần Thị	Phương				29	5	1980	Phố Hoàng Văn Thụ, TP Nam Định, Nam Định	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	Con TB	HAN02304	20	77.50	55.00	65.00		HAN00116
1532	Trần Thị Thu	Phương				19	10	1992	Cổ Đô, Ba Vì, hà nội	àTrường đại học Thủy Lợi	kế toán		HAN02309		VT	VT	VT		HAN09058
1533	Từ Thị Thu	Phương				17	2	1987	xã Liên Hiệp, Phúc Thọ- Hà Nội	Học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN02312		VT	VT	VT		HAN06027
1534	Vũ Đình	Phương	26	5	1988				Xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, Nam Định	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Quản trị Kinh Doanh	Con TB	HAN02313	20	50.00	MT	77.50		HAN02531
1535	Vũ Thị	Phương				19	6	1992	Xã Hải Thanh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Học viện tài chính	Quản trị doanh nghiệp		HAN02315		VT	VT	VT		HAN07109
1536	Vũ Thị Hồng	Phương				27	11	1983	Gia Viễn- Ninh Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02316		VT	VT	VT		HAN07117
1537	Vũ Thị Minh	Phương				16	12	1992	Thôn Đông Hải, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học ngoại thương Hà Nội	Kinh tế đối ngoại		HAN02317		VT	VT	VT		HAN07174
1538	Vũ Thị Thu	Phương				14	2	1985	Ngọc Tảo, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02318		32.50	MT	42.50		HAN06646
1539	Vũ Việt	Phương				6	10	1981	hải dương	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02319		87.50	63.75	72.50		HAN09033
1540	Đinh Thị	Phương				11	5	1985	Thanh Nghị, Thanh Liêm, Hà Nam	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02320		25.00	41.25	30.00		HAN04134
1541	Đỗ Thanh	Phương				24	11	1994	Xã Thụy An, Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Công Đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HAN02321		72.50	52.50	75.00		HAN04031
1542	Đỗ Thị	Phương				12	4	1991	Xã Phú Phúc, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02323		VT	VT	VT		HAN04674
1543	Hà Thị	Phương				10	3	1981	Hoa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	HAN02325	20	55.00	41.25	MT		HAN02077
1544	Hà Uyên	Phương				9	3	1987	Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Tài chính ngân hàng		HAN02326		47.50	67.50	VT		HAN04060
1545	Hoàng Minh	Phương				28	7	1993	Xóm Đồi 1, Xã Việt Hùng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương Mại		HAN02327		90.00	50.00	70.00		HAN05127
1546	Hoàng Thị	Phương				19	5	1987	Đội 4, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp	Con TB	HAN02328	20	82.50	47.50	65.00		HAN02629
1547	Lê Thị Bích	Phương				26	8	1994	Đô Lương, Nghệ An	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		HAN02330		VT	VT	VT		HAN06616
1548	Lê Thị Minh	Phương				25	7	1981	Thanh Hóa	Học viện tài chính	Thuế nhà nước	Con TB	HAN02331	20	VT	MT	VT		HAN01086
1549	Lưu Bảo	Phương				31	10	1994	Đỗ Động, Thanh Oai, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02332		70.00	51.25	57.50		HAN07061
1550	Ngô Thị	Phương				2	1	1993	Nam Định	Học Viện tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN02334		62.50	55.00	67.50		HAN09024
1551	Nguyễn Ánh	Phương				18	2	1994	xã Hợp Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02335		VT	VT	VT		HAN08618
1552	Nguyễn Minh	Phương				20	11	1990	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02336		47.50	32.50	62.50		HAN00050
1553	Nguyễn Thị	Phương				22	11	1993	TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN02340		90.00	76.25	62.50		HAN07086
1554	Nguyễn Thị	Phương				25	6	1993	Thái bình	Học Viện tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN02341		60.00	56.25	65.00		HAN09023
1555	Nguyễn Thị	Phương				27	6	1989	Tân Chi Tiến Du Bắc Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02338		VT	VT	VT		HAN07622

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1556	Nguyễn Thị	Phượng				7	1	1989	Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02339		VT	VT	VT		HAN04020
1557	Nguyễn Thị	Phượng				24	7	1986	Kim Sơn, Ninh Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị doanh nghiệp		HAN02337		55.00	50.00	60.00		HAN00173
1558	Nguyễn Thị Bích	Phượng				15	11	1987	Nghệ An	Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội	Thương mại quốc tế		HAN02342		87.50	58.75	85.00		HAN06514
1559	Nguyễn Thị Hồng	Phượng				21	4	1987	Tây Đằng - Ba Vì - Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02343		75.00	22.50	52.50		HAN04558
1560	Phạm Thị Bích	Phượng				14	8	1994	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Mỏ- Địa chất	Kế toán		HAN02344		50.00	55.00	60.00		HAN07136
1561	Trần Kim	Phượng				7	2	1993	Hải Dương	Đại học Lâm nghiệp	Kế toán		HAN02347		42.50	36.25	50.00		HAN06511
1562	Trần Kim	Phượng				6	9	1987	Bắc Ninh	Đại học Thương mại	Kế toán		HAN02346		47.50	MT	50.00		HAN02043
1563	Vũ Thị	Phượng				5	6	1992	Dũng Tiến, Thường Tín, Hà Nội	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02349		85.00	40.00	82.50		HAN06105
1564	Ngô Vũ Hồng	Quân	14	12	1994				Vĩnh Phúc	Học viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02350		47.50	41.25	87.50		HAN04628
1565	Nguyễn Thành	Quân	17	11	1989				Gia Lâm, Hà Nội	ĐH kinh tế quốc dân	quản trị kinh doanh thương mại		HAN02351		55.00	83.75	52.50		HAN06074
1566	Phạm Ngọc	Quân	29	1	1994				Hà Nội	Đại học LinconIn-Hutech	Quản trị kinh doanh		HAN02352		32.50	MT	52.50		HAN02601
1567	Bùi Mạnh	Quang	2	10	1992				Nam Định	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02354		VT	VT	VT		HAN01516
1568	Đoàn Văn	Quang	13	6	1980				Xã Võng Xuyên - Phúc Thọ - Hà Nội	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HAN02355		VT	VT	VT		HAN02002
1569	lê Duy	Quang	20	10	1993				Thanh Hoá	Học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN02356		VT	VT	VT		HAN06054
1570	Nguyễn Vinh	Quang	30	4	1994				Hà Nội	ĐH London Metropolitan liên kết ĐH Ngoại Thương	Dịch vụ Tài chính quốc tế		HAN02358		90.00	MT	47.50		HAN02522
1571	Nguyễn Thị	Quế				13	12	1991	Đội 2 thôn Hán Bắc xã Gia Tiến huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán		HAN02360		82.50	36.25	60.00		HAN07621
1572	Đặng Thị	Quy				9	9	1994	Thôn 5 Diên Kỳ Diên Châu Nghệ An	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02361		80.00	42.50	65.00		HAN07527
1573	Đặng Văn	Quý	8	10	1989				Tân Việt, Bình Giang, Hải Dương	Đại học thương mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		HAN02363		75.00	67.50	77.50		HAN03020
1574	Đỗ Đức	Quý	15	9	1993				Bình Hòa, Giao Thủy, Nam Định	Trường đại học Thành Đô	Tài chính Ngân hàng		HAN02364		82.50	36.25	72.50		HAN07501
1575	Ngô Đức	Quý	26	6	1991				Thạch Hà , Hà Tĩnh	Đại Học Ngoại Thương	Thuế và Hải Quan	Con TB	HAN02366	20	VT	VT	VT		HAN02644
1576	Nguyễn Thu Cao	Quý	17	2	1993				Cao Dương, Thanh Oai, HN	Đại học Ngoại thương	Kinh tế quốc tế		HAN02367		VT	VT	VT		HAN00178
1577	Trần Thị	Quý				3	12	1989	Mê Linh, Đông Hưng , Thái Bình	ĐH Kinh tế Quốc Dân	Kinh tế đầu tư	Con BB	HAN02368	20	VT	VT	VT		HAN02611
1578	Trương Thị Thanh	Quý				22	6	1993	Phú Cường, Ba Vì, HN	ĐH Lâm nghiệp	kế toán		HAN02369		55.00	30.00	57.50		HAN06133
1579	Đỗ Thị	Quyên				19	6	1987	Đồng kết, Khoái Châu, Hưng yên	Đại học thương mại	kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02370		70.00	62.50	75.00		HAN09006
1580	Lê Thị	Quyên				15	11	1992	Phì, Phì Điều, Lục Ngạn, Bắc Giang	Học viện tài chính	Kiểm toán	DTTS	HAN02374	20	70.00	33.75	57.50		HAN00073
1581	Lê Thị	Quyên				24	4	1987	Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02373		72.50	32.50	55.00		HAN06567
1582	Lê Thị	Quyên				22	7	1986	Định Hải, Yên Định, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán	Con BB	HAN02372	20	72.50	33.75	65.00		HAN02028
1583	Ngô Thị Thu	Quyên				13	11	1989	Thường Tín, Hà Nội	Đại học Khoa học kỹ thuật Triều Dương Đài Loan	Quản trị kinh doanh		HAN02375		22.50	MT	65.00		HAN02149
1584	Nguyễn Thị	Quyên				13	2	1992	thôn Bến, xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất, HN	ĐH kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02377		95.00	48.75	90.00		HAN06024
1585	Nguyễn Thị	Quyên				2	12	1988	Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02376		42.50	38.75	60.00		HAN04086
1586	Nguyễn Thị Thục	Quyên				20	7	1993	Đội 3, Quảng yên, -yên sơn- Quốc oai-hà nội	Đại học trung vương	Kế toán		HAN02379		60.00	35.00	52.50		HAN09102
1587	Phạm Thị Tố	Quyên				1	9	1989	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp	Con BB	HAN02380	20	75.00	53.75	60.00		HAN01074
1588	Vũ Thị Mai	Quyên				27	3	1993	Xã Kim Xuyên - Kim Thành - Hải Dương	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02383		57.50	66.25	65.00		HAN04565
1589	Bùi Ngọc	Quỳnh				14	5	1994	xóm 10, xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	Học viện Tài chính	Quản lý Tài chính công		HAN02387		67.50	38.75	80.00		HAN08043

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1590	Bùi Thị Phương	Quỳnh				9	10	1988	Đồng Phong, Nho Quan, Ninh Bình	Học Viện Ngân Hàng	Thanh toán quốc tế		HAN02388		77.50	70.00	65.00		HAN00208	
1591	Bùi Thị Thúy	Quỳnh				1	5	1993	Cẩm Vịnh, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Đại học ngoại thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN02389		92.50	57.50	52.50		HAN00072	
1592	Đặng Ngọc Như	Quỳnh				4	1	1992	Vạn Yên, Mê Linh, Hà Nội	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02391		87.50	MT	80.00		HAN02177	
1593	Đào Thị Như	Quỳnh				31	10	1991	Hoàng Long, Phú Xuyên, Hà Nội	Đại học Ngoại thương	Luật kinh doanh quốc tế		HAN02392		70.00	71.25	67.50		HAN04516	
1594	Hà Thị	Quỳnh				10	10	1992	Hợp Tiến, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Đại học Mở Địa Chất	Quản trị kinh doanh		HAN02394		VT	VT	VT		HAN08556	
1595	Hoàng Thị Hương	Quỳnh				27	6	1982	Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế Tài chính Ngân hàng		HAN02395		VT	VT	VT		HAN05523	
1596	Hoàng văn	Quỳnh	24	5	1986				hải dương	Đại học mở địa chất	kế toán		HAN02397		55.00	28.75	62.50		HAN09057	
1597	Lê Như	Quỳnh				24	7	1994	Xuân Bắc, Xuân Trường, Nam Định	Đại học Công đoàn	Kế toán		HAN02398		VT	VT	VT		HAN06581	
1598	Lê Thị	Quỳnh				26	8	1993	Đội 1 xã Bắc Lương huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Lao động xã hội	Kế toán	Con BB	HAN02400	20	62.50	30.00	55.00		HAN02579	
1599	Lê Thị	Quỳnh				1	9	1988	Xã Hạnh Phúc- Huyện Thọ Xuân- Tỉnh Thanh Hóa	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02399		42.50	37.50	55.00		HAN07082	
1600	Lê Thị Thúy	Quỳnh				7	5	1992	Quảng Tân , Quảng Xương, Thanh Hóa	Trường Đại Học KEUKA Hoa Kỳ	Kế toán		HAN02401		50.00	MT	37.50		HAN02604	
1601	Mai Thị Hương	Quỳnh				20	12	1993	Nga Sơn, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02403		55.00	46.25	65.00		HAN06521	
1602	Nguyễn Diệu	Quỳnh				8	1	1988	Thụy Phong, Thái Thụy, Thái Bình	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Thương Mại Quốc Tế		HAN02404		72.50	47.50	55.00		HAN05066	
1603	Nguyễn Hải	Quỳnh				29	3	1985	Hải Dương	đại học kinh tế quốc dân	kinh tế đầu tư		HAN02405		VT	VT	VT		HAN09059	
1604	Nguyễn Ngọc	Quỳnh				8	8	1992	Thọ Xuân, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02406		50.00	78.75	85.00		HAN08104	
1605	Nguyễn Phương	Quỳnh				31	7	1990	Sơn Trung, Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	Đại học điện lực	Kế toán		HAN02407		35.00	16.25	37.50		HAN08514	
1606	Nguyễn Thị	Quỳnh				24	6	1989	Đức Thắng - Hiệp Hòa - Bắc Giang	Đại học Giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp		HAN02409		VT	VT	VT		HAN04585	
1607	Nguyễn Thị	Quỳnh				2	11	1988	La Khê, Hà Đông	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02408		VT	VT	MT		HAN02078	
1608	Nguyễn Thị Ngán	Quỳnh				16	12	1992	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02411		50.00	47.50	50.00		HAN08108	
1609	Nguyễn Thị Như	Quỳnh				25	11	1982	Ninh Hòa, Hoa Lư, Ninh Bình	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doang nghiệp thương mại		HAN02412		45.00	21.25	25.00		HAN08542	
1610	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh				19	10	1994	Phổ Văn, Đức Phổ, Quảng Ngãi	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02415		45.00	MT	50.00		HAN02168	
1611	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh				5	6	1993	An Liêm , Tiên Hưng , Thái Bình	Đại học tổng hợp Southern Luzon liên kết ĐH Thái Nguyên	Quản lý tài chính	Con TB	HAN02414	20	VT	MT	VT		HAN02593	
1612	Nguyễn Xuân	Quỳnh				19	6	1991	Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02417		VT	VT	VT		HAN06620	
1613	Phan Như	Quỳnh				14	6	1994	phủ Châu - Ba Vì - Hà Nội	Đại học Công nghiệp Việt - Hung	Tài chính - Ngân hàng		HAN02419		VT	VT	VT		HAN04648	
1614	Phan Thị	Quỳnh				25	9	1991	Không rõ	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02420		VT	VT	VT		HAN04624	
1615	Phan Thúy	Quỳnh				26	9	1990	TP Huế	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02421		40.00	MT	62.50		HAN02562	
1616	Trịnh Thị Như	Quỳnh				15	8	1994	Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh		HAN02427		82.50	37.50	77.50		HAN06108	
1617	Vũ Thị Thúy	Quỳnh				8	11	1992	Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02429		52.50	52.50	70.00		HAN06609	
1618	Bùi Văn	Sang	3	12	1992				xóm 6 Nga Bạch, Nga Sơn, Thanh Hóa	ĐH Thành Đô	Tài chính ngân hàng		HAN02431		27.50	28.75	27.50		HAN06039	
1619	Nguyễn Tài	Sang	16	12	1986				Yên Thái- Tiên Yên- Hoài Đức- Hà Nội	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02432		35.00	21.25	27.50		HAN07138	
1620	Phạm Xuân	Sang	25	12	1994				Thôn Cao Đông, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Sunderland	Tài chính ngân hàng		HAN02433		70.00	MT	60.00		HAN00143	
1621	Vũ Thị Ánh	Sao				19	4	1986	Xuân Bắc, Xuân Trường, Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02435		VT	VT	VT		HAN04124	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1622	Đặng Ngọc	Sơn	2	10	1992				Mình Đức - Ứng Hòa - Hà Nội	Đại học Ngoại Thương Hà Nội	Ngân hàng		HAN02438		60.00	43.75	77.50		HAN04586
1623	Đặng Thanh	Sơn	24	3	1995				Xã Văn Phúc, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội	ĐH Luật Hà Nội	Luật		HAN02440		40.00	42.50	75.00		HAN01604
1624	Đỗ Hoài	Sơn	14	11	1991				Vĩnh Phúc	Đại học Kinh doanh và Công nghệ	Kế toán		HAN02443		30.00	VT	VT		HAN08564
1625	Lê Ngọc	Sơn	15	8	1992				Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Đại học công nghệ Trùng Khánh	Tài chính học		HAN02444		27.50	MT	50.00		HAN02012
1626	Lê Tiến	Sơn	24	2	1980				Kim Bảng, Hà Nam	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng		HAN02445		95.00	MT	75.00		HAN02085
1627	Mai Hồng	Sơn				17	1	1992	xã Nga Thạch, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Học viện Tài Chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02446		VT	VT	VT		HAN04645
1628	Mai Văn	Sơn	13	12	1989				Kim Phú- Yên Sơn, Tuyên Quang	ĐH kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HAN02447		42.50	VT	VT		HAN06099
1629	Nguyễn Anh	Sơn	8	3	1993				Thôn Cao Bồ, xã Yên Hồng, Huyện Ý Yên, Nam Định	Đại học Lao Động Xã Hội	Kế Toán		HAN02448		67.50	32.50	62.50		HAN05025
1630	Nguyễn Đình	Sơn	3	7	1987				Tiên Phong, Ba Vì, Hà Nội	ĐH Thương Mại	Tài chính Ngân hàng Thương Mại		HAN02449		VT	VT	VT		HAN05099
1631	Nguyễn Hải	Sơn	16	6	1994				Thị trấn phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02450		72.50	75.00	77.50		HAN00058
1632	Nguyễn Hoài	Sơn	4	8	1991				Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN02451		92.50	52.50	67.50		HAN08007
1633	Nguyễn Hùng	Sơn	10	7	1990				Đồng Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội	ĐH Điện Lực	Kế toán		HAN02452		45.00	32.50	52.50		HAN08525
1634	Nguyễn Mạnh	Sơn	12	11	1994				Xã Đông Lỗ, Huyện Ứng Hòa, TP hà Nội	ĐH Công Đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HAN02453		35.00	42.50	57.50		HAN05029
1635	Nguyễn Quang	Sơn	27	6	1992				Hưng Hòa, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển	DTTS	HAN02455	20	70.00	77.50	75.00		HAN02053
1636	Phạm Mai	Sơn	21	10	1993				Thọ Xuân, Thanh hoá	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02456		VT	VT	VT		HAN09103
1637	Phùng Lê	Sơn	4	9	1993				Phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	Southern New Hampshire - Đại Học Ngoại Ngữ	Kinh tế- Tài chính		HAN02457		85.00	MT	70.00		HAN02501
1638	Trần Viết	Sơn	24	4	1987				Hưng Hà, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		HAN02458		VT	VT	VT		HAN08035
1639	Trần Vũ Hoàng	Sơn	30	7	1990				Vụ Bản, Nam Định	Đại học Văn Lang	Quản trị kinh doanh		HAN02459		VT	VT	VT		HAN04577
1640	Đinh Thị	Song				12	6	1983	Xã Hồng Phong, huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình	ĐH Lao Động Xã Hội	Kế Toán		HAN02463		VT	VT	VT		HAN05087
1641	Đào Duy	Sự	10	3	1991				Ngọc Thanh, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02464		62.50	41.25	75.00		HAN08597
1642	Nguyễn Văn	Sửa	15	4	1991				Xã Thống nhất Huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN02465		75.00	76.25	87.50		HAN08511
1643	Nguyễn Văn	Tài	9	6	1993				xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định	Đại học Ngoại Thương	Ngân hàng và tài chính quốc tế		HAN02467		47.50	73.75	75.00		HAN04658
1644	Tạ Đức	Tài	27	6	1993				Ninh Bình	đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HAN02468		52.50	61.25	67.50		HAN09077
1645	Hoàng Văn	Tám	1	10	1993				Bắc Lương, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02469		VT	VT	VT		HAN06018
1646	Định Thị Thanh	Tâm				26	10	1986	Xã Đức Thủy huyện Đức Thọ Hà Tĩnh	Học viện tài chính	Kế toán		HAN02471		VT	VT	VT		HAN07629
1647	Đỗ Thị Thanh	Tâm				12	5	1992	Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Hải quan	Con TB	HAN02472	20	62.50	48.75	77.50		HAN00114
1648	Hà Thị Thanh	Tâm				12	7	1993	Xóm 27 xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		HAN02473		VT	VT	VT		HAN08522
1649	Hoàng Thị	Tâm				8	5	1993	Nghệ an	Học viện tài chính	Thuế		HAN02475		80.00	48.75	82.50		HAN09094
1650	Hoàng Thị Thanh	Tâm				4	6	1994	Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02476		50.00	VT	VT		HAN06053
1651	Lê Thị Thanh	Tâm				19	8	1993	Thanh Hóa	Học viện Ngân hãng	Ngân hàng thương mại		HAN02478		70.00	62.50	57.50		HAN06579
1652	Nguyễn Thị Thanh	Tâm				18	2	1993	xóm 4, Nga Thắng, Nga Sơn, Thanh Hóa	Đại học thương mại	Tài chính - Ngân hàng thương mại		HAN02482		67.50	66.25	75.00		HAN00005
1653	Phạm Thị Thanh	Tâm				14	11	1991	Xã Bản Nguyên, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ	Đại học Ngoại thương	Tài chính doanh nghiệp		HAN02483		37.50	41.25	40.00		HAN07069

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1654	Trần Thị Thanh	Tâm				9	3	1987	Đội 1B, thôn Đặng, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02486		VT	VT	VT		HAN08102
1655	Trịnh Thị Minh	Tâm				4	8	1993	Yên Trường, Yên Định, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp	Con LS	HAN02487	20	50.00	65.00	80.00		HAN02081
1656	Nguyễn Thị	Tâm				4	6	1987	An Lương, Thanh Hà, Hải Dương	Đại học Thương Mại	Quản trị doanh nghiệp thương mại		HAN02488		VT	VT	VT		HAN00029
1657	Cao Văn	Tân	1	1	1990				Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản trị kinh doanh		HAN02489		65.00	33.75	65.00		HAN04082
1658	Lại Đức	Tân	1	10	1992				Liêm Thuận, Thanh Liêm, Hà Nam	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị doanh nghiệp		HAN02490		70.00	45.00	65.00		HAN00025
1659	Lê Duy	Tân	8	9	1990				Thôn Phan Bội, Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên	Đại học FPT	Quản trị kinh doanh		HAN02491		77.50	MT	77.50		HAN02199
1660	Nguyễn Thị	Tân				2	5	1990	Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội	Học Viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	HAN02492	20	70.00	48.75	57.50		HAN02586
1661	Phùng Thị	Thạch				28	5	1990	Trung Hưng Sơn Tây Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02494		60.00	38.75	67.50		HAN05572
1662	Chu Đăng	Thái	4	2	1991				Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02495		97.50	77.50	92.50		HAN06523
1663	Nhữ Anh	Thái	25	7	1993				Thanh Hải Thanh Liêm Hà Nam	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02498		72.50	66.25	60.00		HAN08534
1664	Phan Hồng	Thái				2	4	1986	Xã Phú Châu, Huyện Ba Vì, HN	Học viện tài chính	Tài chính ngân hàng		HAN02499		65.00	88.75	80.00		HAN00118
1665	Hà Thị Hồng	Thắm				20	2	1986	Nhân Bình, Lý Nhân, Hà Nam	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Kinh Tế lao Động		HAN02501		VT	VT	VT		HAN05100
1666	Nguyễn Thị	Thắm				7	8	1992	Liêm Cẩn - Thanh Liêm - Hà Nam	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN02503		72.50	45.00	72.50		HAN04600
1667	Phan Thị	Thắm				10	3	1989	Xuân Hồng, Xuân Trường, Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN02505		32.50	48.75	70.00		HAN08601
1668	Phan Thị	Thắm				2	8	1987	Khối 13 TT Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN02504		VT	MT	VT		HAN06011
1669	Trần Thị Hồng	Thắm				4	9	1984	Nam Chính, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học quốc tế Hồng Bàng	Kế toán kiểm toán		HAN02506		75.00	61.25	77.50		HAN08533
1670	Nguyễn Công	Thắng	12	9	1994				Xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02507		65.00	68.75	77.50		HAN00172
1671	Đinh Văn	Thắng	18	5	1988				Thôn Đình Xuyên Hòa Nam Ứng Hòa Hà Nội	Đại học ngoại thương Hà Nội	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN02508		70.00	53.75	82.50		HAN07602
1672	Hồ Thanh	Thắng	14	7	1988				Ứng Hòa, Hà Nội	ĐH kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02509		72.50	43.75	75.00		HAN06041
1673	Hoàng Hưng	Thắng	27	9	1991				Xóm Tụ, xã Đồng Tân, TP Thanh Hoá, Thanh Hoá	Học viện tài chính	Hải quan		HAN02510		VT	VT	VT		HAN09121
1674	Hoàng Quyết	Thắng	3	10	1991				Hà Nội	Học viện ngân hàng	Thanh toán quốc tế		HAN02511		VT	VT	VT		HAN03012
1675	Lê Trường	Thắng	21	1	1990				Yên Phong - Bắc Ninh	ĐH ngoại thương	tài chính ngân hàng		HAN02512		92.50	67.50	77.50		HAN06107
1676	Lưu Xuân	Thắng	13	12	1990				Hải Phòng	Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02513		75.00	77.50	72.50		HAN04680
1677	Mai Xuân	Thắng	7	8	1986				Nga Sơn, Thanh Hoá	ĐH kinh doanh công nghệ	Kế toán		HAN02514		VT	VT	VT		HAN09019
1678	Ngô Hữu	Thắng	28	6	1993				Bắc Giang	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN02515		85.00	71.25	55.00		HAN06004
1679	Ngô Việt	Thắng	15	2	1992				Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Tài chính ngân hàng	Con TB	HAN02516	20	90.00	71.25	75.00		HAN02154
1680	Nguyễn Đức	Thắng	24	8	1991				Hoài Đức, Hà Tây	Đại học Troy	Quản trị kinh doanh		HAN02518		VT	VT	VT		HAN00046
1681	Nguyễn Đức	Thắng	13	12	1989				Xóm Dộc, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội	Đại Học kinh tế quốc dân	Quản trị chất lượng		HAN02517		50.00	62.50	15.00		HAN00016
1682	Nguyễn Minh	Thắng	12	4	1993				Hà Tĩnh	Đại học Mỏ Hà Nội	Luật kinh tế		HAN02520		27.50	32.50	25.00		HAN01078
1683	Nguyễn Ngọc	Thắng	14	3	1991				Quảng Trường, Quảng Xương, Thanh Hóa	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02521		32.50	21.25	25.00		HAN02083
1684	Phạm Tuấn	Thắng	23	11	1992				Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	Học viện Ngoại Giao	Kinh tế quốc tế		HAN02524		82.50	62.50	57.50		HAN04121
1685	Triệu Quang	Thắng	22	9	1990				Sơn vị Lâm Thao Phú Thọ	Đại học kinh tế và tài chính Văn Nam Trung Quốc	Kinh tế và thương mại quốc tế		HAN02525		30.00	MT	42.50		HAN07512
1686	Trịnh Chiến	Thắng	26	7	1991				Thanh Hoá	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02526		VT	VT	VT		HAN09040
1687	Vũ Ngọc	Thắng	26	6	1990				Bình Giang, Hải Dương	Học viện Tài chính	Tài chính ngân hàng		HAN02527		70.00	61.25	80.00		HAN06537
1688	Bùi Thị	Thanh				19	2	1994	xóm 7, xã Nga Hưng, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa	Đại học Hồng Đức	Tài chính ngân hàng	DTTS	HAN02528	20	VT	VT	VT		HAN02576

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1689	Chu Thị Lan	Thanh				23	11	1991	Xã Phú Sơn- Huyện Ba Vì- TP Hà Nội	Đại học Hùng Vương	Tài chính ngân hàng		HAN02529		32.50	22.50	45.00		HAN07144
1690	Đỗ Phương	Thanh				1	7	1994	Quảng Nghĩa, Móng Cái, Quảng Ninh	ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		HAN02531		52.50	80.00	82.50		HAN01600
1691	Đỗ Thị Ngọc	Thanh				18	4	1992	Vật Lại, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02532		VT	VT	VT		HAN08591
1692	Dương Thị	Thanh				21	2	1994	Xã Phụng Thượng, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Tài Chính Doanh Nghiệp		HAN02533		100.00	76.25	87.50		HAN05004
1693	Hà Thị	Thanh				18	6	1990	Xóm 2 thôn Hiệp Trung xã Đông Hòa Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN02534		57.50	75.00	47.50		HAN07638
1694	Lê Đức	Thanh	9	9	1980				xã Giao An, Huyện Giao Thủy, Nam Định	ĐH kinh tế quốc dân	Kế toán	Con BB	HAN02535	20	60.00	60.00	70.00		HAN01052
1695	Lương Thị Hà	Thanh				23	12	1994	Hà Nam	Đại học Ngoại thương	Kinh tế quốc tế		HAN02536		70.00	87.50	85.00		HAN04113
1696	Lưu Phương	Thanh				20	8	1988	Hương Canh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02537		25.00	23.75	62.50		HAN06021
1697	Nguyễn Hoài	Thanh				13	11	1979	Hoa Lư, Ninh Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán		HAN02538		60.00	MT	60.00		HAN02143
1698	Nguyễn Hồng	Thanh	4	6	1989				Nam Phong, Nam Định, Nam Định	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN02539		VT	VT	VT		HAN07178
1699	Nguyễn Phương	Thanh				21	11	1992	Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		HAN02540		80.00	56.25	75.00		HAN04588
1700	Nguyễn Thị	Thanh				26	12	1988	Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HAN02541		82.50	60.00	75.00		HAN04012
1701	Nguyễn Thị Đan	Thanh				16	10	1992	Xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02543		90.00	70.00	72.50		HAN07022
1702	Nguyễn thị Phương	Thanh				19	8	1984	đan Phương, Hà nội	Đại Học Thương Mại	Kế Toán Tài chính doanh nghiệp THương Mại		HAN02544		75.00	60.00	70.00		HAN09022
1703	Nguyễn Thị Phương	Thanh				12	11	1987	Kim Bảng, Hà Nam	University of Westminster	kế toán và tài chính	Con TB	HAN02545	20	75.00	MT	75.00		HAN02172
1704	Nguyễn Thị Thái	Thanh				10	6	1981	Hồng Thái, Kiên Xương, Thái Bình	Đại học ngoại thương	Kinh tế ngoại thương		HAN02548		97.50	MT	90.00		HAN02139
1705	Phạm Thị	Thanh				28	6	1993	Xóm Duyên Phú, xã Phú Đình, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị doanh nghiệp công nghiệp		HAN02552		27.50	37.50	62.50		HAN00165
1706	Phạm Thị	Thanh				11	10	1990	Hải Dương	Học viện ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		HAN02551		65.00	47.50	60.00		HAN06084
1707	Phạm Thị Kim	Thanh				28	6	1980	Hạ Hoà-Phủ Thọ	đại học kinh doanh công nghệ	Kế toán		HAN02553		VT	VT	VT		HAN09090
1708	Cao Tiến	Thành	12	5	1990				Hải Lộc, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế và quản lý công		HAN02556		45.00	52.50	67.50		HAN04125
1709	Đoàn Minh	Thành	12	9	1992				Văn Lâm Hưng Yên	Đại học Đông London	Tài chính kế toán		HAN02557		92.50	MT	87.50		HAN07548
1710	Đoàn Phúc	Thành	29	11	1982				Tổ 3 phường Hùng Vương, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Đại học Điện lực	Kế toán		HAN02558		47.50	31.25	70.00		HAN07080
1711	Lê Thị Minh	Thành				5	2	1991	Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành Phố Hà Nội	Đại học hà nội	kế toán - tiếng anh		HAN02560		40.00	MT	42.50		HAN01021
1712	Lê Tiến	Thành	6	9	1993				Yên Định, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02561		57.50	72.50	67.50		HAN00130
1713	Nguyễn Công	Thành	12	1	1994				Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Học viện tài chính	Quản lý tài chính công		HAN02563		65.00	70.00	65.00		HAN07060
1714	Nguyễn Đức	Thành	10	12	1982				Xã Nguyễn Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đại học Thương mại	Tài chính - Ngân hàng		HAN02564		50.00	22.50	VT		HAN04138
1715	Nguyễn Duy	Thành	30	9	1990				Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02565		VT	VT	VT		HAN07161
1716	Nguyễn Khắc	Thành	30	1	1990				Kim Hoa, Mê Linh, Hà Nội	Đại học Kent	Tài chính đầu tư và rủi ro		HAN02566		55.00	MT	57.50		HAN02140
1717	Nguyễn Trung	Thành	23	8	1992				xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội	Viện ĐH Mở Hà Nội	Luật kinh tế		HAN02569		VT	VT	VT		HAN08129
1718	Nguyễn Văn	Thành	24	7	1992				Trạm Lộ, Thuận Thành, Bắc Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị doanh nghiệp		HAN02572		92.50	63.75	75.00		HAN00062
1719	Nguyễn Văn	Thành	10	8	1989				Thôn Liễu Nội, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02570		57.50	66.25	80.00		HAN08041

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1720	Nguyễn Xuân	Thành	7	8	1988				Xã Phú Phương, huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HAN02573		60.00	33.75	55.00		HAN05515
1721	Phạm Trung	Thành	10	10	1983				Hà Hải, Hà Trung, Thanh Hóa	Học viện tài chính	kế toán		HAN02574		VT	VT	VT		HAN06036
1722	Thiều Thị	Thành				18	2	1981	Lý Nhân, Hà Nam	Đại Học Công Đoàn	Kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	HAN02575	20	42.50	30.00	55.00		HAN02635
1723	Vũ Công	Thành	23	5	1994				Lưu Phái, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		HAN02576		47.50	56.25	65.00		HAN00027
1724	Bùi Văn	Thao	1	8	1987				Khả Phong, Kim Bảng, Hà Nam	ĐH Lương Thế Vinh	kế toán		HAN02577		55.00	45.00	57.50		HAN06048
1725	Bùi Thị	Thảo				21	9	1994	Đan Phượng, Đan Phượng, Hà Tây	ĐH tài nguyên và môi trường HN	kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính		HAN02578		75.00	48.75	77.50		HAN01044
1726	Cần Thị Hồng	Thảo				15	4	1989	Ba Vì, Hà Nội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02579		82.50	65.00	90.00		HAN06522
1727	Cao Thị Bích	Thảo				24	4	1991	Khu 2 Sơn Cương, Thanh Bá, Phú Thọ	Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02580		VT	VT	VT		HAN06621
1728	Cao Thị Phương	Thảo				11	1	1992	Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		HAN02581		VT	VT	VT		HAN08578
1729	Chu Thị Phương	Thảo				6	12	1993	Ba Vì, Hà Nội	Đại học Ngoại thương	Ngân hàng và tài chính quốc tế		HAN02582		60.00	MT	67.50		HAN02039
1730	Đào Phương	Thảo				1	4	1994	Xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	ĐH Lâm nghiệp	Kế toán		HAN02585		85.00	75.00	55.00		HAN01609
1731	Đinh Thu	Thảo				28	11	1991	Xã Đồng Phú - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02587		57.50	61.25	77.50		HAN04662
1732	Đỗ Phương	Thảo				10	12	1992	Hồi cù, Hoàng Sơn, Nông Cống, Thanh Hóa	Học viện Tài Chính	Ngân hàng		HAN02588		VT	VT	VT		HAN04523
1733	Đỗ Thị	Thảo				16	7	1985	Hải Bắc, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02589		67.50	38.75	55.00		HAN07166
1734	Đỗ Thị Phương	Thảo				7	9	1991	Hoàng Trung, Hồng Dương, Thanh Oai, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02590		85.00	57.50	80.00		HAN08595
1735	Đỗ Thị Thu	Thảo				30	7	1992	Thôn Cầu Mơ, Văn Phong, Nho Quan, Ninh Bình	Viện Đại học Mở HN	Tài chính ngân hàng		HAN02592		60.00	MT	55.00		HAN02079
1736	Dương Thị	Thảo				20	3	1991	Xuân Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02593		57.50	28.75	42.50		HAN07167
1737	Hà Diệu	Thảo				13	1	1989	Thôn Hạ Long xã Giáp Sơn huyện Lục Ngạn Tỉnh Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02594		55.00	27.50	52.50		HAN07578
1738	Hà Thị Minh	Thảo				16	3	1985	Yên Tân, Ý Yên, Nam Định	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02595		45.00	MT	50.00		HAN02041
1739	Hoàng Phương	Thảo				25	9	1992	Thọ An - Đan Phượng - Hà Nội	Học viện Tài Chính	Kiểm toán		HAN02599		60.00	61.25	65.00		HAN04514
1740	Hoàng Thanh	Thảo				29	11	1994	Xuân Yên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Học viện Ngoại Giao	Luật quốc tế		HAN02600		VT	VT	VT		HAN04670
1741	Hoàng Thị	Thảo				30	8	1987	An Thịnh, Vật Lại, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Hùng Vương	Quản trị kinh doanh		HAN02601		VT	VT	VT		HAN00037
1742	Kiều Thị Thu	Thảo				26	11	1986	thôn Song Khê xã Tam Hưng huyện Thanh oai Hà Nội	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02604		65.00	47.50	75.00		HAN07607
1743	Lê Phương	Thảo				30	6	1993	Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính		HAN02606		VT	MT	VT		HAN02179
1744	Lê Thị	Thảo				1	9	1993	Trung Thành, Dương Thành, Phú Bình, Thái Nguyên	Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên	Tài chính ngân hàng		HAN02608		50.00	28.75	40.00		HAN00162
1745	Lê Thị	Thảo				30	5	1989	Thôn 10 xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02607		45.00	22.50	40.00		HAN00071
1746	Lê Thị Linh	Thảo				20	7	1992	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN02609		40.00	46.25	77.50		HAN01504
1747	Lê thị Phương	Thảo				7	11	1988	Thái Bình	học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02610		67.50	46.25	77.50		HAN09068
1748	Lê Thị Phương	Thảo				21	8	1993	Ninh Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán	Con TB	HAN02613	20	87.50	86.25	57.50		HAN02051
1749	Lê Thị Phương	Thảo				1	10	1981	Phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02611		65.00	MT	70.00		HAN02135
1750	Lê Thu	Thảo				3	6	1994	HN	Đại học Thăng Long	Kế toán		HAN02614		VT	VT	VT		HAN00196
1751	Mai Phương	Thảo				9	9	1994	Xóm 2, xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02616		82.50	53.75	72.50		HAN04112
1752	Mai Phương	Thảo				6	10	1990	hà nam	Học viện Tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN02615		95.00	51.25	85.00		HAN09030

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ngô Thanh	Thảo				3	8	1990	Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02619		47.50	60.00	60.00		HAN06562
1754	Ngô Thị Hương	Thảo				5	9	1990	Nam Hồng, Nam Trực, ND	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị doanh nghiệp		HAN02620		0.00	0.00	0.00		HAN00134
1755	Nguyễn Hương	Thảo				22	10	1993	Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02622		62.50	75.00	80.00		HAN07048
1756	Nguyễn Huyền Thanh	Thảo				7	12	1993	Ứng Hòa, Hà Tây, HN	ĐH kinh tế quốc dân	Kinh tế lao động		HAN02623		85.00	63.75	80.00		HAN06111
1757	Nguyễn Phương	Thảo				7	11	1992	Kim Bảng , Hà Nam	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp		HAN02627		VT	VT	VT		HAN02634
1758	Nguyễn Phương	Thảo				7	12	1990	Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH kinh tế quốc dân	tài chính doanh nghiệp		HAN02626		90.00	61.25	60.00		HAN06069
1759	Nguyễn Phương	Thảo				22	9	1987	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính ngân hàng		HAN02625		90.00	57.50	67.50		HAN06524
1760	Nguyễn Thanh	Thảo				10	9	1989	Hương Ngải, Thạch Thất, HN	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế		HAN02629		80.00	48.75	47.50		HAN06094
1761	Nguyễn Thị	Thảo				19	11	1994	cụm 1, xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, Hà Nội	Học viện Công nghệ Bưu Chính Viễn Thông	Kế toán		HAN02634		100.00	76.25	95.00		HAN04003
1762	Nguyễn Thị	Thảo				15	11	1993	Cẩm Điền- Cẩm Giàng- Hải Dương	Đại học Kinh tế- Đại học quốc gia Hà Nội	Tài chính		HAN02632		37.50	36.25	45.00		HAN07111
1763	Nguyễn Thị	Thảo				23	10	1993	Nam Hồng Nam Sách Hải Dương	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02633		VT	VT	VT		HAN07637
1764	Nguyễn Thị	Thảo				21	2	1984	Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02630		VT	VT	VT		HAN00041
1765	Nguyễn Thị Bích	Thảo				2	12	1993	Mỹ Thơm Bình Lục, Hà Nam	Học viện Ngân hàng liên kết Đại học Sunderland	Tài chính ngân hàng		HAN02635		92.50	MT	72.50		HAN02018
1766	Nguyễn Thị Bích	Thảo				14	7	1993	Ngọc Lũ, Bình Lục, Hà Nam	Đại học Đại Nam	Tài chính doanh nghiệp		HAN02636		VT	VT	VT		HAN06517
1767	Nguyễn Thị Hương	Thảo				3	5	1987	Phượng Xá , Cẩm Khê , Phú Thọ	Học Viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN02637	20	85.00	MT	50.00		HAN02516
1768	Nguyễn Thị Phương	Thảo				26	8	1988	Bắc Ninh	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02638		52.50	48.75	50.00		HAN09104
1769	Nguyễn Thị Phương	Thảo				26	9	1995	Xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh		HAN02647		65.00	MT	55.00		HAN01615
1770	Nguyễn Thị Phương	Thảo				18	11	1994	Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02646		VT	VT	VT		HAN00133
1771	Nguyễn Thị Phương	Thảo				7	11	1994	xã Đông thọ, huyện Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Thủy Lợi	Kế toán doanh nghiệp		HAN02644		82.50	71.25	62.50		HAN06006
1772	Nguyễn Thị Phương	Thảo				29	8	1994	xã Đông Phong, Nho Quan, Ninh Bình	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02645		47.50	68.75	40.00		HAN02161
1773	Nguyễn Thị Phương	Thảo				20	8	1994	Bắc Sơn, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Đại học luật HN	Luật	DTTS	HAN02643	20	67.50	58.75	52.50		HAN02119
1774	Nguyễn Thị Phương	Thảo				15	6	1989	Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Đại học ngoại thương Hà Nội	kinh tế đối ngoại		HAN02640		70.00	MT	60.00		HAN01010
1775	Nguyễn Thị Thu	Thảo				12	10	1993	Lạng sơn	Học Viện ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		HAN02652		VT	VT	VT		HAN09021
1776	Nguyễn Thị Thu	Thảo				29	11	1990	Hùng Cường, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02649		VT	VT	VT		HAN08093
1777	Nguyễn Thị Thu	Thảo				24	1	1990	Tân An, Yên Dũng, Bắc Giang	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN02650	20	65.00	35.00	62.50		HAN02189
1778	Nguyễn Thu	Thảo				6	9	1993	Trực Phú, Trực Ninh, Nam Định	Trường đại học tây Anh Quốc Britol	Kinh tế (tiền tệ, ngân hàng, tài chính)		HAN02654		60.00	MT	57.50		HAN01023
1779	Phạm Phương	Thảo				15	10	1991	Thị Nghiệp Xuân Tuông Nam Định	Đại học Phương Đông	Kế toán		HAN02655		40.00	21.25	50.00		HAN07631
1780	Phạm Thị	Thảo				26	9	1985	Nam Thanh Nam Trực Nam Định	Đại học kinh tế Quốc dân	Kế toán		HAN02656		67.50	57.50	52.50		HAN07511
1781	Phạm Thị Bích	Thảo				4	10	1994	Xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02658		72.50	51.25	60.00		HAN00203
1782	Phạm Thị Hương	Thảo				5	12	1992	Liên hà, Đông anh, Hà nội	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán		HAN02659		VT	VT	VT		HAN09026
1783	Phạm Thị Phương	Thảo				20	12	1994	Thanh Tiến huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HAN02660		40.00	35.00	67.50		HAN05531
1784	Phạm Thị Phương	Thảo				25	3	1994	Phường Tân Thịnh, Tp. Thái Nguyên, Thái Nguyên	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính ngân hàng		HAN02661		VT	MT	VT		HAN02090

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1785	Phạm Thu	Thảo				24	6	1993	TP Thái Bình, Thái Bình	Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN02663		70.00	63.75	72.50		HAN06624	
1786	Quách Thị Hương	Thảo				13	3	1994	Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN02664		57.50	56.25	75.00		HAN07039	
1787	Trần Thị Hương	Thảo				23	8	1992	Nam Định	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02669		95.00	61.25	72.50		HAN01613	
1788	Trần Thị Phương	Thảo				11	10	1993	Ninh Bình	Staffordshine University	Kế toán và tài chính		HAN02672		VT	MT	VT		HAN02184	
1789	Trần Thị Phương	Thảo				16	5	1991	Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định	Đại học Ngoại thương	Thuế và Hải quan		HAN02671		65.00	67.50	72.50		HAN01505	
1790	Trần Thu	Thảo				7	3	1986	Hà Nam	Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02673		72.50	68.75	62.50		HAN09044	
1791	Trịnh Thị	Thảo				24	1	1981	TDP 12 Đồng Mai Hà Đông Hà Nội	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02675		VT	VT	VT		HAN07605	
1792	Trịnh Thị Hồng	Thảo				28	11	1991	Hà Ngọc, Hà Trung, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế quốc dân	Ngân hàng	Con TB	HAN02676	20	90.00	72.50	90.00		HAN02537	
1793	Vũ Phương	Thảo				28	9	1991	Thị trấn Cao Thượng, Tâm Yên, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02678		VT	VT	VT		HAN04127	
1794	Vũ Thị Hương	Thảo				3	11	1991	Thôn 12, xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng	Đại học Tài chính- quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HAN02680		72.50	36.25	35.00		HAN07130	
1795	Nguyễn Thị	Thêu				26	10	1990	Nghi Lâm, Nghi Lộc, Nghệ An	ĐH Công nghiệp TP HCM	Kế toán - Kiểm toán		HAN02682		VT	VT	VT		HAN01050	
1796	Nguyễn Thị	Thêu				6	8	1987	Thôn Đông Trạch xã Hồng Phong Ninh Giang Hải Dương	Đại học kinh doanh và công nghệ	Kế toán		HAN02683		55.00	47.50	47.50		HAN07634	
1797	Trần Trường	Thi	5	11	1985				Sơn Châu, Hương Sơn, Hà Tĩnh	ĐH kinh tế quốc dân	Thị trường chứng khoán		HAN02685		VT	VT	VT		HAN06113	
1798	Vũ Văn	Thi	10	12	1985				Hà Tân- Hà Trung - Thanh Hóa	Học Viện Ngân Hàng	Tài chính Ngân Hàng	Con TB	HAN02686	20	57.50	22.50	40.00		HAN02518	
1799	Đặng Hoàng	Thiệp				30	8	1991	Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02690		VT	VT	VT		HAN06572	
1800	Nguyễn Thanh	Thiệp	3	2	1993				Kỳ Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02691		52.50	52.50	80.00		HAN02063	
1801	Nguyễn Thị	Thiết				4	4	1990	Đội 2, Chàng Sơn, Thạch Thất, Hà Nội	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		HAN02693		97.50	MT	85.00		HAN02023	
1802	Ngô Thị	Thình				13	1	1992	Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Hệ thống thông tin quản lý		HAN02694		VT	VT	VT		HAN06593	
1803	Hồ Tiến	Thịnh	19	9	1994				Gia Lộc, Hải Dương	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN02695		45.00	43.75	72.50		HAN04115	
1804	Lê Thị Thơm	Thịnh				8	2	1992	Quảng Trung, Quảng Xương, Thanh Hóa	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02697		80.00	42.50	65.00		HAN04557	
1805	Ngô Sỹ	Thịnh	20	3	1988				Xã Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Đại học Luật Hà Nội	Luật	Con TB	HAN02698	20	60.00	30.00	50.00		HAN02610	
1806	Nguyễn Đức	Thịnh	19	8	1992				Thị trấn Liên Quan, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội	Trường Đại học Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02699		67.50	72.50	70.00		HAN08501	
1807	Phạm Đức	Thịnh	16	9	1993				Đan Phượng, HN	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02700		VT	VT	VT		HAN06026	
1808	Bùi lê anh	Thơ				14	8	1991	Mỹ Đức, hà nội	học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN02701		82.50	55.00	77.50		HAN09070	
1809	Nguyễn Thị	Thơ				24	8	1988	Điện Xá, Nam trực, Nam Định	Đại học Công nghiệp TP HCM	Tài chính ngân hàng		HAN02702		67.50	32.50	52.50		HAN08053	
1810	Lê Đình	Thọ	22	7	1982				Thanh Oai, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp	Con TB	HAN02704	20	VT	VT	VT		HAN02197	
1811	Nguyễn Đức	Thọ	28	1	1993				Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02706		40.00	33.75	45.00		HAN01512	
1812	Nguyễn Đức	Thọ	10	4	1990				Hương Sơn, Hà Tĩnh	Đại học Hà Nội	Tài chính - Ngân hàng - Tiếng anh		HAN02705		VT	MT	VT		HAN04651	
1813	Bùi Thị	Thoa				6	10	1987	Ninh Bình	Viện ĐH Mở HN	kế toán		HAN02708		25.00	37.50	50.00		HAN06101	
1814	Hồ Thị Kim	Thoa				19	11	1992	Quỳnh Hồng, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02710		VT	VT	VT		HAN08615	
1815	Nguyễn Thị	Thoa				24	8	1992	xã Hoa Nam huyện Đông Hưng Thái Bình	Học viện tài chính	Thuế		HAN02713		95.00	65.00	85.00		HAN07585	
1816	Nguyễn Thị	Thoa				18	5	1990	Quỳnh Lưu, Nghệ An	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	HAN02712	20	60.00	40.00	55.00		HAN02196	
1817	Nguyễn Thị Kim	Thoa				12	1	1993	Thượng Cốc, Phúc Thọ, Hà Nội	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02715		80.00	57.50	77.50		HAN06536	
1818	Nguyễn Thị Kim	Thoa				19	5	1981	Xã Công Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	ĐH Kinh tế Quốc Dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con TB	HAN02714	20	VT	VT	VT		HAN02599	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1819	Nguyễn Thị	Thỏa				29	11	1993	Ý Yên, Nam Định	Đại học Lao động - Xã hội	Kế toán		HAN02718		67.50	52.50	60.00		HAN06626
1820	Đinh Thị	Thơm				1	6	1987	Khánh Thượng, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính DN Thương mại	DTTS	HAN02719	20	VT	VT	VT		HAN02031
1821	Dương Thị	Thơm				14	12	1989	Song Vân, Tân Yên, Bắc Giang	Học viện tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN02720		57.50	31.25	50.00		HAN06114
1822	Hồ Thị	Thơm				16	2	1992	xóm 9 Quỳnh Hậu, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN02721		VT	VT	VT		HAN06147
1823	Kiều Thị	Thơm				12	2	1992	Liệp Tuyết - Quốc Oai - Hà Nội	Đại học Lâm Nghiệp	Kế toán		HAN02722		VT	VT	VT		HAN04610
1824	Ngô Thị	Thơm				26	9	1989	Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Đại học Kinh tế- Đại học quốc gia Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN02725		60.00	47.50	77.50		HAN07113
1825	Ngô Thị	Thơm				11	9	1979	Xã Tây Tiến huyện Tiên Hải Thái Bình	Trường đại học thương mại Hà Nội	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02724		VT	VT	VT		HAN05579
1826	Nguyễn Thị	Thơm				6	7	1989	Thôn Hàm Tử, xã Hàm Tử, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kế toán		HAN02726		92.50	66.25	72.50		HAN04571
1827	Trần Thị	Thơm				13	9	1990	Sơn Trường, Hương Sơn, Hà Tĩnh	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		HAN02727		45.00	66.25	77.50		HAN08505
1828	Phan Văn	Thông	15	11	1991				Châu Trinh - Tùng Ảnh - Đức Thọ - Hà Tĩnh	Học viện Ngân Hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02729		VT	VT	VT		HAN04563
1829	Bùi Thị Minh	Thu				1	7	1992	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02731		77.50	76.25	65.00		HAN06596
1830	Cao Thị Hoài	Thu				24	6	1991	Phong Châu, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Thương mại	Tài chính ngân hàng thương mại	Con TB	HAN02732	20	65.00	31.25	62.50		HAN02178
1831	Đào Thị	Thu				27	7	1987	Thôn Chinh Hạ, xã Lan Mầu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02733		75.00	17.50	42.50		HAN08584
1832	Đào Thị Hồng	Thu				10	5	1988	xóm Đồi Chè, Trung Hà, Thái Hòa, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội	Kinh tế công		HAN02734		VT	VT	VT		HAN04575
1833	Đỗ Thị Hoài	Thu				10	12	1982	Thanh Ba, Phú Thọ	Viện Đại học Mở HN	Kế toán		HAN02736		55.00	55.00	MT		HAN02089
1834	Đỗ Thị Vân	Thu				22	9	1983	Tây Giang, Tiên Hải, Thái bình	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Tài chính công		HAN02737		VT	VT	VT		HAN05030
1835	Lê Hà	Thu				25	8	1993	Xã Văn Lang, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02740		65.00	86.25	82.50		HAN00164
1836	Lê Hồng	Thu				22	2	1992	Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học FPT	Tài chính doanh nghiệp		HAN02741		50.00	50.00	72.50		HAN04576
1837	Lê Thị	Thu				29	10	1992	Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội,	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN02742		75.00	57.50	67.50		HAN00086
1838	Nguyễn Hà	Thu				16	10	1994	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	Đại học Lao động - Xã hội	Kế toán		HAN02743		35.00	40.00	57.50		HAN06564
1839	Nguyễn Minh	Thu				9	12	1994	Yên Dũng, Bắc Giang	Đại học Công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		HAN02745		65.00	75.00	85.00		HAN06557
1840	Nguyễn Thị	Thu				2	9	1993	Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Nội	ĐH kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN02754		77.50	46.25	82.50		HAN06042
1841	Nguyễn Thị	Thu				28	6	1990	Thôn Văn Cồn, xã Văn Cồn, huyện Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Hà Nội	Kế toán tiếng Anh		HAN02753		92.50	MT	77.50		HAN02155
1842	Nguyễn Thị	Thu				25	5	1989	Thanh Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02752		77.50	46.25	62.50		HAN08089
1843	Nguyễn Thị	Thu				27	7	1987	nam Từ Liêm, hà nội	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02751		70.00	35.00	52.50		HAN09099
1844	Nguyễn Thị	Thu				1	9	1986	xã Đan phượng, huyện Đan Phượng, Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02749		VT	VT	VT		HAN04580
1845	Nguyễn Thị	Thu				9	1	1986	Đông Anh, HN	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Quản lý Kinh tế		HAN02750		35.00	45.00	37.50		HAN00129
1846	Nguyễn Thị	Thu				25	10	1983	Hà Nội	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Kế Toán		HAN02747		VT	VT	VT		HAN05122
1847	Nguyễn Thị	Thu				30	12	1979	Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc	Học viện Tài Chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02746		70.00	88.75	80.00		HAN08509
1848	Nguyễn Thị Hà	Thu				12	12	1993	Xóm Đình, thôn Yên Lũng, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02755		95.00	53.75	80.00		HAN20000
1849	Nguyễn Thị Hoài	Thu				31	5	1994	Minh Khai, Hoài Đức, HN	Đh toulon Pháp	Ngân hàng bảo hiểm		HAN02756		72.50	MT	77.50		HAN02204
1850	Phan Mai	Thu				11	11	1988	Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Dân lập Thăng Long	Tài chính kế toán		HAN02757		VT	VT	VT		HAN07053

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1851	Phan Thị	Thu				19	12	1994	Hồi Quan Tương Giang Từ Sơn Bắc Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02759		VT	VT	VT		HAN07591	
1852	Phan Thị	Thu				2	1	1987	Xuân Trường , Nam Định	Đại Học Lương Thế Vinh	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	HAN02758	20	VT	VT	VT		HAN02646	
1853	Phùng Thị Lệ	Thu				9	1	1982	Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02760		32.50	30.00	40.00		HAN06000	
1854	Trần Thị	Thu				5	11	1992	Hưng Công, Bình Lục, Hà Nam	Học Viện Tài Chính	Tài Chính Doanh Nghiệp		HAN02761		VT	VT	VT		HAN05114	
1855	Trần Thị Hà	Thu				23	2	1994	Khu 5 Xã Chính Công Huyện Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02762		VT	VT	VT		HAN07533	
1856	Trần Thị Song	Thu				21	8	1976	xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An	ĐH kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN02763		62.50	31.25	42.50		HAN06100	
1857	Trịnh Hà	Thu				23	8	1991	Hòa Nam, Ứng Hòa, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02764		87.50	63.75	80.00		HAN07094	
1858	Vũ Thị	Thu				25	11	1994	thôn Thượng Khuông, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	Học viện ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		HAN02765		65.00	43.75	50.00		HAN06081	
1859	Vũ Thị Minh	Thu				10	1	1991	TP Phú Lý, Tỉnh Hà Nam	Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	Kinh Tế Tài Chính Ngân hàng		HAN02767		80.00	83.75	82.50		HAN05010	
1860	Đỗ Anh	Thư				25	2	1990	Hà Nội	Đại học Đại Nam	Ngân hàng thương mại		HAN02768		57.50	68.75	72.50		HAN01096	
1861	Lã Minh	Thư				11	12	1994	Hà Nam	Đại học Ngoại Thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN02769		60.00	MT	62.50		HAN02607	
1862	Lưu Phương	Thư				25	2	1990	Bình Minh- Thanh Oai- Hà Nội	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN02771		VT	VT	VT		HAN07056	
1863	Ngô Thị	Thư				12	9	1992	Dục Nội, Việt Hùng, Đông Anh, Hà Nội	Học viện Tài chính	Thuế		HAN02772		VT	VT	VT		HAN08083	
1864	Nguyễn Thị	Thư				25	10	1989	Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội	ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02775		45.00	40.00	47.50		HAN08068	
1865	Nguyễn Thị	Thư				22	7	1987	Thanh Hải, Thanh Hà, Hải Dương	Học viện Tài chính	Kinh tế tài chính ngân hàng		HAN02774		VT	VT	VT		HAN02010	
1866	Nguyễn Thị Anh	Thư				5	10	1990	Xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		HAN02776		VT	VT	VT		HAN07059	
1867	Đàm Anh	Thuần	14	11	1977				Thụy Phúc, Thái Thụy, Thái Bình	Viện Đại học Mở Hà Nội	Tài chính- ngân hàng		HAN02779		50.00	45.00	67.50		HAN07563	
1868	Lương Thị	Thuận				27	7	1991	Thôn Trung Chính, xã Trung Chính, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02781		65.00	51.25	67.50		HAN04084	
1869	Nguyễn Thị	Thuận				5	10	1989	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Học viện Tài chính	Tài chính Quốc tế		HAN02783		62.50	45.00	57.50		HAN04599	
1870	Nguyễn Thị Minh	Thuận				25	10	1982	đan Phương, Hà nội	Trường Đại học công nghiệp hà nội	Kế toán		HAN02784		40.00	41.25	40.00		HAN09039	
1871	Lê Thị	Thức				20	7	1991	Thiệu Toán, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Kế toán	Con TB	HAN02787	20	92.50	41.25	82.50		HAN02070	
1872	Nguyễn Văn	Thức	18	12	1977				Thôn đồng Sào 1, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	Viện Đại học Mở Hà Nội	Quản trị kinh doanh	Con TB	HAN02788	20	80.00	MT	MT		HAN02563	
1873	Nguyễn Hữu	Thực	4	1	1994				Mình Khai, Từ Liêm, HN	ĐH thương mại	Luật thương mại	Con BB	HAN02790	20	82.50	58.75	72.50		HAN01063	
1874	Đinh Thị	Thương				8	11	1992	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Viện đại học Mở	Kế toán		HAN02792		60.00	36.25	55.00		HAN08585	
1875	Hoàng Thị	Thương				10	8	1988	Xóm Kim Sơn, Thôn Sa, Võ Nhai, Thái Nguyên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp	DTTS	HAN02794	20	65.00	41.25	70.00		HAN02127	
1876	Hoàng Yến	Thương				17	2	1993	Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Kế toán		HAN02795		40.00	47.50	65.00		HAN05550	
1877	Nguyễn Thị	Thương				6	4	1991	Vĩnh An, Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02797		VT	VT	VT		HAN08045	
1878	Nguyễn Thị Quỳnh	Thương				15	4	1990	Xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Lyon 3	Tài chính		HAN02799		VT	MT	VT		HAN02543	
1879	Trần Thương	Thương				7	11	1992	Thái Bình	đại học kinh doanh công nghệ	Tài chính		HAN02802		42.50	42.50	52.50		HAN09087	
1880	Trương Thị	Thương				10	11	1992	Nghệ An	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02803		VT	VT	VT		HAN01089	

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1881	Nguyễn Bình	Thường	17	5	1993				Thanh Thủy, Phú Thọ	Học viện Tài chính	Thuế		HAN02805		92.50	45.00	77.50		HAN04063
1882	Phạm Văn	Thượng	19	2	1985				Toàn Thắng - Gia Lộc - Hải Dương	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02806		VT	VT	VT		HAN04657
1883	Đặng Minh	Thúy				17	4	1995	Ninh Bình	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN02811		VT	VT	VT		HAN00112
1884	Đặng Thị Phương	Thúy				19	9	1988	Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02812		VT	VT	VT		HAN08066
1885	Đinh Hồng	Thúy				14	9	1989	Đầm Hà, Quảng Ninh	ĐH Lao Động Xã Hội	Kế Toán		HAN02814		VT	VT	VT		HAN05105
1886	Đỗ Thị	Thúy				1	11	1993	Xã Thụy Xuân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình	Học Viện Tài Chính	Tài Chính Doanh Nghiệp		HAN02816		77.50	46.25	62.50		HAN05002
1887	Đoàn Thị	Thúy				4	10	1990	Xã Quảng Châu, TP Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	ĐH Thăng Long	Tài chính- Kế Toán		HAN02817		50.00	30.00	87.50		HAN05133
1888	Hoàng Thị	Thúy				22	1	1977	Vũ Phúc, thị xã Thái Bình, Thái Bình	ĐH Ngoại thương	kinh tế đối ngoại		HAN02819		VT	VT	VT		HAN06031
1889	Kiều Thị	Thúy				13	2	1990	Đại Đồng, Thạch Thất , Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Tài chính Ngân Hàng	Con NHHKC bị NCDHH	HAN02821	20	62.50	52.50	70.00		HAN02603
1890	Lê Thị	Thúy				19	3	1993	Xóm 6, Hợp Thắng, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Học viện tài chính	phân tích chính sách tài chính		HAN02823		VT	VT	VT		HAN00028
1891	Lương Thị	Thúy				15	9	1992	Hải Quang, Hải Hậu, Nam Định	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02824		87.50	50.00	80.00		HAN00110
1892	Ngô Phương	Thúy				29	7	1993	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Toulon	Ngân hàng bảo hiểm		HAN02825		37.50	MT	47.50		HAN02195
1893	Ngô Thị	Thúy				21	3	1993	Phường Đồng Hương, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Khoa Luật- ĐH Quốc Gia Hà Nội	Luật Kinh Tế Lao Động		HAN02826		57.50	40.00	45.00		HAN05135
1894	Nguyễn Minh	Thúy				16	9	1993	Hà Nội	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN02827		47.50	80.00	75.00		HAN01602
1895	Nguyễn Phương	Thúy				8	10	1990	Ý Yên Nam Định	Đại học lao động xã hội	Kế toán		HAN02829		VT	VT	VT		HAN07592
1896	Nguyễn Thanh	Thúy				8	3	1987	Kiến Hưng- Hà Đông- Hà Nội	Đại học Mở Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN02830		22.50	VT	VT		HAN07083
1897	Nguyễn Thị	Thúy				18	9	1989	Liên Minh- Đức Thọ, Hà Tĩnh	Đại học công đoàn	Ngân hàng thương mại		HAN02835		80.00	76.25	82.50		HAN07157
1898	Nguyễn Thị	Thúy				23	7	1988	Xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy, Thái Bình	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02834		50.00	38.75	55.00		HAN02060
1899	Nguyễn Thị	Thúy				15	6	1985	Thanh Trì, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN02832		32.50	27.50	37.50		HAN06064
1900	Nguyễn Thị	Thúy				17	10	1984	Đồng Quang, Quốc Oai, Hà Nội	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN02831		VT	VT	VT		HAN06506
1901	Nguyễn Thị Kim	Thúy				30	6	1994	thôn Vũ Lăng, xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Quản lý tài chính công		HAN02839		100.00	48.75	92.50		HAN04539
1902	Nguyễn Thị Kim	Thúy				8	11	1988	Tiền Hải, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		HAN02838		67.50	61.25	80.00		HAN06566
1903	Nguyễn Thị Minh	Thúy				20	5	1995	TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HAN02841		VT	VT	VT		HAN01607
1904	Nguyễn Thị Minh	Thúy				30	8	1994	Thị trấn Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Mở - Địa chất	Kế toán		HAN02840		65.00	42.50	67.50		HAN06610
1905	Nguyễn Thị Phương	Thúy				20	8	1993	Thôn Hành Chính, Yên Lâm, Yên Định , Thanh Hóa	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	DTTS	HAN02842	20	85.00	51.25	65.00		HAN02582
1906	Phạm Thị Phương	Thúy				16	7	1993	Vũ Lạc, TP Thái Bình, Thái Bình	Học viện tài chính	Thuế		HAN02846		60.00	41.25	72.50		HAN00060
1907	Trần Hồng	Thúy				6	1	1984	Chính Lý, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02848		VT	MT	VT		HAN02568
1908	Trần Phương	Thúy				28	10	1991	385 phố Nam Dư, phường Trần Phú, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02849		65.00	48.75	72.50		HAN04069
1909	Trần Thanh	Thúy				10	9	1992	Phố Thọ Sơn, Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	kế toán		HAN02850		47.50	36.25	62.50		HAN04027
1910	Trần Thị Ngọc	Thúy				10	12	1988	đội 3 xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN02851		VT	VT	VT		HAN06049
1911	Trịnh Phương	Thúy				25	4	1984	Đồng Tân, Ứng Hòa , HN	Trường ĐH thương mại	Kế toán tài chính DN thương mại		HAN02852		VT	MT	VT		HAN02200
1912	Trịnh Thị	Thúy				29	7	1988	Ba Đình, Nga sơn, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02853		67.50	37.50	67.50		HAN06117
1913	Lê Diệu	Thùy				10	4	1993	Xóm 3, xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN02855		82.50	43.75	67.50		HAN04019
1914	Nguyễn Bích	Thùy				24	8	1992	Thôn An Động, xã Lạc Vệ huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Đại học Thăng Long	Ngân hàng		HAN02856		37.50	50.00	45.00		HAN04638

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1915	Nguyễn Minh	Thủy				24	6	1993	Mỹ Đức, Hà Nội	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN02857		65.00	55.00	50.00		HAN07023
1916	Nguyễn Thị	Thủy				12	12	1990	Tổ dân phố Lương Cỏ, phường Lam Hạ, TP Phủ Lý, Hà Nam	Đại học Điện Lực	Kế toán		HAN02859		50.00	70.00	72.50		HAN04110
1917	Nguyễn Thị	Thủy				6	11	1987	Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02858		60.00	MT	80.00		HAN02123
1918	Trần Thị	Thủy				27	4	1993	Đồng Sơn, Đồng Hưng, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán		HAN02863		52.50	50.00	62.50		HAN07008
1919	Trần Thị	Thủy				7	4	1992	Kiều Khê-Thanh Liêm-Hà nam	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Quản trị kinh doanh nông nghiệp		HAN02862		47.50	MT	67.50		HAN01088
1920	Trương Thị	Thủy				28	8	1994	Thanh Hoá	đại học kinh tế	kinh tế chính trị		HAN02864		47.50	27.50	40.00		HAN09078
1921	Bùi Thanh	Thủy				26	6	1990	Tam Hưng, Thanh Oai, HN	ĐH Điện lực Hà Nội	tài chính ngân hàng		HAN02867		VT	VT	VT		HAN06131
1922	Bùi Thị	Thủy				8	3	1985	Đức Hiệp- Kim Động- Hưng Yên	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02868		57.50	38.75	62.50		HAN07175
1923	Bùi Thu	Thủy				13	9	1993	Văn Tổ Tứ Kỳ Hải Dương	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		HAN02870		97.50	66.25	82.50		HAN07569
1924	Đặng Thanh	Thủy				14	3	1989	Thạch Long Thạch Thành Thanh Hóa	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN02871		65.00	36.25	77.50		HAN08538
1925	Đặng Thu	Thủy				10	3	1990	Yên Mỹ, Hưng Yên	Học viện Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng		HAN02873		VT	VT	VT		HAN05514
1926	Đặng Xuân	Thủy				30	4	1988	bắc Giang	Học viện nông nghiệp việt nam	Quản trị kinh doanh		HAN02874		80.00	42.50	65.00		HAN04104
1927	Đào Bích	Thủy				2	12	1993	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN02875		77.50	68.75	77.50		HAN07035
1928	Đinh Thị	Thủy				19	6	1987	Hà Nam	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị doanh nghiệp		HAN02876		50.00	21.25	52.50		HAN00089
1929	Đỗ Thị	Thủy				9	3	1985	Thụy Sơn Thái Thụy Thái Bình	Đại học thương mại	Kế toán		HAN02877		VT	VT	VT		HAN05571
1930	Đoàn Thị	Thủy				6	6	1990	Hiệp Lực, Ninh Giang, Hải Dương	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại	Con TB	HAN02879	20	52.50	43.75	60.00		HAN02570
1931	Dương Lập	Thủy	11	3	1987				Phường Tích Sơn- Thành phố Vĩnh Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc	Đại học Quốc gia Hà Nội- Khoa Quốc Tế	Kế toán, phân tích và kiểm toán		HAN02881		VT	VT	VT		HAN07057
1932	Hoàng Thị	Thủy				25	10	1994	Thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN02884		65.00	40.00	65.00		HAN04107
1933	Hoàng Thị	Thủy				30	1	1990	Đức Thượng-Hoài Đức- Hà Nội	Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh		HAN02883		77.50	37.50	85.00		HAN07032
1934	Lê Thị	Thủy				16	1	1991	Hòa Phú- Ứng Hòa- Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02888		80.00	56.25	77.50		HAN08546
1935	Lê Thị Thanh	Thủy				10	4	1993	Thạch Hào	Học Viện Ngân Hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02889		VT	VT	VT		HAN00193
1936	Lưu Thị Thu	Thủy				26	9	1990	Duy Minh, Duy Tiên, Hà Nam	Đại học Ngoại thương	Ngân hàng		HAN02892		85.00	76.25	82.50		HAN04116
1937	Nguyễn Thanh	Thủy				17	10	1991	xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02894		95.00	78.75	77.50		HAN04043
1938	Nguyễn Thị	Thủy				11	4	1992	Xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HAN02897		VT	VT	VT		HAN07118
1939	Nguyễn Thị	Thủy				6	3	1989	Quang Trung, Vụ Bản , Nam Định	Đại Học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp	Con BB	HAN02895	20	95.00	75.00	77.50		HAN02622
1940	Nguyễn Thị Bích	Thủy				4	5	1978	xã Yên Mỹ, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN02898		72.50	20.00	62.50		HAN08517
1941	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				25	2	1984	Tiên Hùng, Nguyễn Khê, Đông Anh, Hà Nội	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02901		VT	VT	VT		HAN02130
1942	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				7	8	1979	Đồng Vệ, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội	Kế toán		HAN02900		VT	VT	VT		HAN06630
1943	Nguyễn Thị Thu	Thủy				18	6	1991	Hưng Yên	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng Thương Mại		HAN02904		VT	VT	VT		HAN05112
1944	Nguyễn Thị Thu	Thủy				27	9	1986	Xã Giao Thanh huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02903		55.00	37.50	67.50		HAN07521
1945	Nguyễn Thu	Thủy				28	12	1995	Xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HAN02908		75.00	71.25	72.50		HAN01618
1946	Nguyễn Thu	Thủy				26	11	1994	Hà Nội	Đại học Công đoàn	Kế toán		HAN02907		67.50	67.50	70.00		HAN04573
1947	Nguyễn Trần Thu	Thủy				15	2	1984	Sơn Tân- Hương Sơn- Hà Tĩnh	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02909		VT	VT	VT		HAN07084

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1948	Nguyễn Trọng	Thủy	3	6	1980				Xã Khánh Trung- Huyện Yên Khánh- Tỉnh Ninh Bình	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN02910		VT	VT	VT		HAN07026
1949	Nguyễn Xuân	Thủy	12	7	1992				cụm 2, Thọ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Đại Nam	Quản trị kinh doanh		HAN02911		100.00	61.25	85.00		HAN03021
1950	Phạm Thị	Thủy				20	11	1988	Xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương, Nghệ An	Đại học Nha Trang	Kế toán		HAN02912		37.50	22.50	27.50		HAN06611
1951	Phạm Thu	Thủy				18	9	1992	Ứng Hòa, Hà Tây	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		HAN02915		65.00	67.50	62.50		HAN07012
1952	Trần Thị Thu	Thủy				10	11	1994	xã Thuận Phú, huyện Thiện Hoá, Thanh Hoá	Đại học kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán	Con NHCS như TB	HAN02918	20	42.50	40.00	67.50		HAN01053
1953	Vũ Thị	Thủy				8	4	1990	Hải Dương	Đại học Thăng Long	Ngân hàng		HAN02921		72.50	46.25	45.00		HAN04572
1954	Vũ Thị Huyền	Thủy				1	8	1988	Thôn Phụng Công, xã Hòa Bình, Thường Tín, Hà Nội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN02922		42.50	42.50	75.00		HAN06563
1955	Vũ Thị Thu	Thủy				11	2	1983	xã Trọng Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	Học viện Tài chính	Ngân hàng		HAN02923		47.50	43.75	42.50		HAN04058
1956	Nguyễn Thị	Thuy				31	10	1991	Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02924		67.50	43.75	92.50		HAN08573
1957	Đinh Thủy	Tiên				30	10	1994	Hoa Lư, Ninh Bình	Đại học Phương Đông	Tài chính ngân hàng		HAN02926		75.00	52.50	70.00		HAN06502
1958	Ngô Thị Thùy	Tiên				3	9	1993	Xóm 8 xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02927		47.50	37.50	55.00		HAN02185
1959	Nguyễn Thị Thủy	Tiên				18	1	1993	Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		HAN02928		30.00	30.00	72.50		HAN02112
1960	Nguyễn Văn	Tiên	5	3	1989				Giao Xuân, Giao Thủy, Nam Định	ĐH kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN02930		52.50	21.25	75.00		HAN06126
1961	Ngô Văn	Tiến	6	10	1993				Yên Tiến, Ý Yên, Nam Định	Học viện Ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		HAN02933		80.00	77.50	77.50		HAN01519
1962	Nguyễn Duy	Tiến	14	1	1995				Thái Phương, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		HAN02934		75.00	60.00	60.00		HAN02539
1963	Nguyễn Sỹ	Tiến	13	9	1987				Mình Thọ, Nông Cống, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02935		20.00	22.50	35.00		HAN05504
1964	Nguyễn Tuấn	Tiến	16	6	1981				Hà Nội	Học viện tài chính kế toán	kế toán		HAN02936		45.00	32.50	42.50		HAN06150
1965	Nguyễn Việt	Tiến	6	9	1994				xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	ĐH Luật Hà Nội	Luật		HAN02938		62.50	61.25	67.50		HAN06047
1966	Đỗ Việt	Tiếp				28	1	1989	Trực Ninh, Nam Định	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		HAN02940		72.50	63.75	92.50		HAN05551
1967	Hồ Thị	Tĩnh				22	8	1990	xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương, Nghệ An	Học viện ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán		HAN02943		47.50	41.25	72.50		HAN03014
1968	Kim Thị	Tĩnh				14	6	1984	Thịệu Khánh - Thành phố Thanh Hóa - Thanh Hóa	Học viện Tài Chính	Tài chính Ngân hàng		HAN02944		72.50	38.75	85.00		HAN04582
1969	Nguyễn Tất	Tĩnh	18	1	1992				Xóm 15, xã Thượng Sơn, Đồ Lường, Nghệ An	Đại học Kinh tế quốc dân	Hải quan		HAN02945		VT	VT	VT		HAN00139
1970	Nguyễn Thị	Tĩnh				9	5	1993	Xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa, HN	Đại học công nghiệp HN	Kế toán		HAN02946		70.00	55.00	67.50		HAN00179
1971	Nguyễn Thị Thúy	Tĩnh				22	8	1980	Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02947		VT	VT	VT		HAN05597
1972	Nguyễn Văn	Tĩnh	13	11	1989				Thôn Ro, Tuyết Nghĩa, Quốc Oai, Hà Nội	Đại học công đoàn	Tài chính ngân hàng		HAN02948		VT	VT	VT		HAN08580
1973	Bùi Đức	Toàn	11	10	1983				Thanh Hà, Hải Dương	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02950		50.00	30.00	42.50		HAN07098
1974	Nguyễn Cảnh	Toàn	30	10	1991				Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN02954		VT	VT	VT		HAN08600
1975	Nguyễn Mạnh	Toàn	15	5	1982				Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hn	ĐH kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HAN02955		VT	VT	VT		HAN01066
1976	Nguyễn Hương	Trà				31	12	1993	Ngọc Liên, Cẩm Trảng, hải Dương	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN02957		60.00	60.00	72.50		HAN09014
1977	Nông Thu	Trà				14	6	1990	Đại Sơn, Phục Hòa, Cao Bằng	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh CN và XD	DTTS	HAN02958	20	60.00	MT	70.00		HAN02116
1978	Phạm Hương	Trà				17	7	1993	xã Đoàn Hạ , Thanh Thủy , Phú Thọ	Wesminster	Tài chính ngân hàng bảo hiểm		HAN02959		VT	MT	VT		HAN02647
1979	Phạm Thu	Trà				1	10	1993	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, HN	ĐH kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN02960		72.50	48.75	77.50		HAN06092

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1980	Vũ Hương	Trà				18	9	1993	Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Đại học Ngoại Thương Hà Nội	Ngân hàng		HAN02962		VT	VT	VT		HAN04535	
1981	Đỗ Thị Ngọc	Trâm				30	7	1992	Cụm II, Xã Vong Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội	Học viện tài chính	Hải quan		HAN02963		50.00	36.25	77.50		HAN01017	
1982	Ngô Huyền	Trâm				28	5	1994	Yên Lội, Ý Yên, Nam Định	Học Viện Tài Chính	Kế Toán Công		HAN02964		85.00	58.75	85.00		HAN05020	
1983	Nguyễn Ngọc	Trâm				8	4	1980	Hà Nội	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN02965		52.50	55.00	47.50		HAN07033	
1984	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm				12	7	1994	Xuân Hùng, Xuân Trường, Nam Định	Học viện Chính Sách và Phát triển	Kinh tế đối ngoại		HAN02967		97.50	68.75	85.00		HAN04551	
1985	Bùi Thị Huyền	Trang				4	4	1994	xóm Gạo-xã Phú Đồng- huyện Gia lâm-TP Hà Nội	ĐH Tài chính ngân hàng Hà nội	quản trị kinh doanh		HAN02968		67.50	36.25	67.50		HAN09018	
1986	Bùi Thị Thu	Trang				19	12	1991	Ngư Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hoá	Học Viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02969		VT	VT	VT		HAN00200	
1987	Chu Huyền	Trang				27	6	1987	Bình Lộc, Hà Nam	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN02971		90.00	67.50	82.50		HAN00121	
1988	Cù Thu	Trang				23	11	1994	Thị trấn Liên Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN02972		50.00	45.00	55.00		HAN05511	
1989	Đặng Huyền	Trang				30	1	1994	Vân Phúc Phúc Thọ Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN02974		60.00	42.50	47.50		HAN07625	
1990	Đặng Thị Huyền	Trang				5	7	1991	Gia Quất, Gia Lâm, Hà Nội	Đại học Thương Mại	Quản trị kinh doanh		HAN02975		VT	VT	VT		HAN04607	
1991	Đặng Thị Quỳnh	Trang				15	10	1994	Tùng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		HAN02976		VT	VT	VT		HAN06603	
1992	Đặng Thu	Trang				28	6	1992	Đại Đồng, Yên Bình, Yên Bái	Đại học Thăng Long	Kế toán		HAN02978		VT	VT	VT		HAN05556	
1993	Đào Thị Huyền	Trang				12	5	1992	Thái Bình	đại học luật Hà nội	Luật		HAN02980		VT	VT	VT		HAN04096	
1994	Đào Thị Minh	Trang				31	8	1991	Quang Minh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02981		VT	VT	VT		HAN05594	
1995	Đinh Thái Huyền	Trang				24	8	1986	Đô Lương, Đông Hưng, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kinh tế tài chính - ngân hàng		HAN02982		65.00	52.50	62.50		HAN04126	
1996	Đinh Thị	Trang				11	4	1993	Kiến Xương- Thái Bình	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02983		70.00	75.00	75.00		HAN07029	
1997	Định Thị Kiều	Trang				4	4	1994	Đức Thanh, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	Tài chính		HAN02984		VT	MT	VT		HAN02505	
1998	Đỗ Huyền	Trang				7	3	1994	Kiến Thụy, Hải Phòng	ĐH kinh tế quốc dân	kinh tế quốc tế		HAN02986		47.50	51.25	57.50		HAN06129	
1999	Đỗ Huyền	Trang				15	12	1993	Thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN02985		95.00	60.00	87.50		HAN05503	
2000	Đỗ Thị Huyền	Trang				9	12	1989	Thị trấn Khánh, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội	Kinh tế phát triển	Con TB	HAN02989	20	80.00	40.00	70.00		HAN02025	
2001	Đỗ Thị Thu	Trang				9	8	1993	Xóm Quán, Ngọc Than, Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN02991		62.50	60.00	70.00		HAN00068	
2002	Đỗ Thu	Trang				22	12	1990	Ninh Bình	Đại học điện lực	Kế toán		HAN02993		VT	VT	VT		HAN01083	
2003	Đỗ Thu	Trang				12	9	1989	Thanh Thủy, Phú Thọ	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN02992		VT	MT	VT		HAN02573	
2004	Doãn Thị Đoàn	Trang				16	7	1987	Long Biên, Hà Nội	Đại học Điện lực	Kế toán		HAN02994		85.00	70.00	60.00		HAN06594	
2005	Dương Thị Lê Quỳnh	Trang				3	4	1993	Xã hưng Hòa, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Học Viện Tài Chính	Tài Chính Doanh Nghiệp		HAN02997		90.00	43.75	85.00		HAN05014	
2006	Dương Thị Thu	Trang				10	2	1993	thôn Quần Hiền, Hòa Bình, Thường Tín, HN	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN02998		40.00	MT	42.50		HAN06140	
2007	Hà Thị	Trang				27	9	1993	Xã Lại Thượng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội	Học viện Tài Chính	Thuế		HAN03000		97.50	66.25	90.00		HAN08510	
2008	Hà Thu	Trang				5	11	1994	Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Hà Nội	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kế toán		HAN03003		40.00	36.25	27.50		HAN07169	
2009	Hoàng Huyền	Trang				14	2	1992	xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, Hà Nội	Học viện Tài chính	Thuế		HAN03004		87.50	57.50	82.50		HAN03005	
2010	Hoàng Thị	Trang				26	1	1992	Xã Cẩm Thành, Huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa	Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông	Kế Toán		HAN03005		VT	VT	VT		HAN05096	
2011	Hoàng Thu	Trang				22	8	1991	Nam Hồng, Nam Trực, Nam Định	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03008		VT	MT	VT		HAN02073	
2012	Lê Minh	Trang				2	11	1989	xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Đại học Birmingham, Vương quốc Anh	Tài chính ngân hàng tiền tệ		HAN03012		VT	MT	VT		HAN02566	
2013	Lê Thị	Trang				28	5	1993	Xuân Lai - Gia Bình - Bắc Ninh	Học viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03013		VT	VT	VT		HAN04665	
2014	Lê Thị Huyền	Trang				31	8	1993	Quốc Oai, Hà Nội	Học viện Tài chính	Ngân hàng		HAN03016		87.50	56.25	70.00		HAN06592	

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2015	Lê Thị Huyền	Trang				3	7	1987	Quốc Oai, Hà Nội	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	Luật Kinh doanh		HAN03015		VT	VT	VT		HAN06582
2016	Lê Thị Quỳnh	Trang				18	7	1994	Hoàng Giang, Nông Cống, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Hải quan		HAN03017		55.00	60.00	45.00		HAN00032
2017	Lê Thị Thu	Trang				28	10	1994	Giang Triều- Đại Cường- Ứng Hòa- Hà Nội	Đại học Giao thông vận tải Hà Nội	Quản trị kinh doanh giao thông vận tải		HAN03018		62.50	33.75	65.00		HAN0701
2018	Lê Thị Thu	Trang				26	6	1994	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học Công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		HAN03019		95.00	46.25	75.00		HAN05557
2019	Lê Thị Thủy	Trang				19	1	1994	Xã Quyết Tiến huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN03020		95.00	82.50	95.00		HAN07535
2020	Lê Thu	Trang				9	9	1994	xã An Sinh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN03021		42.50	50.00	65.00		HAN06132
2021	Lê Thủy	Trang				28	10	1993	Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		HAN03022		VT	VT	VT		HAN06553
2022	Lưu Thị Huyền	Trang				9	12	1990	Thanh Oai, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03024		52.50	47.50	77.50		HAN06637
2023	Nghiêm Thị Huyền	Trang				23	9	1994	Mình Tân Phú Xuyên Hà Nội	Học viện tài chính	Thuế		HAN03026		45.00	28.75	32.50		HAN07609
2024	Ngô Mai	Trang				15	11	1989	Dạ Trạch, Khoái châu, Hưng Yên	Học Viện Tài Chính	Tài chính ngân hàng		HAN03027		90.00	MT	82.50		HAN02524
2025	Ngô Thị	Trang				1	2	1991	Xuân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HAN03029		85.00	55.00	85.00		HAN00117
2026	Ngô Thị Thu	Trang				16	5	1991	Thị Cầu, TP Bắc Ninh, bắc Ninh	ĐH Công Đoàn	Kế Toán		HAN03031		75.00	72.50	80.00		HAN05017
2027	Nguyễn Đài	Trang				25	10	1994	Xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03032		60.00	66.25	62.50		HAN00150
2028	Nguyễn Hà	Trang				17	2	1993	Tân Yên, Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế và quản lý đô thị	DTTS	HAN03033	20	VT	VT	VT		HAN02084
2029	Nguyễn Hương	Trang				20	2	1989	Hà Đông, Hà Nội	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh		HAN03034		80.00	68.75	60.00		HAN04562
2030	Nguyễn Huyền	Trang				24	11	1985	Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03035		60.00	MT	70.00		HAN01012
2031	Nguyễn Mai	Trang				23	5	1993	Thanh Trì, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế		HAN03036		VT	VT	VT		HAN04009
2032	Nguyễn Minh	Trang				24	12	1989	Xuân Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	ĐH Kinh tế Quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN03037		VT	VT	VT		HAN08086
2033	Nguyễn Quỳnh	Trang				7	6	1992	Hà Nội	ĐH Công Đoàn	Ngân hàng Thương Mại		HAN03041		57.50	72.50	40.00		HAN05084
2034	Nguyễn Quỳnh	Trang				7	5	1991	Thị trấn Sông Cầu - Huyện Sông Cầu - Tỉnh Phú Yên	Học viện tài chính	thuế		HAN03040		77.50	47.50	67.50		HAN01039
2035	Nguyễn Quỳnh	Trang				10	9	1990	Xã Phú Tiến, Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên	Đại học Kinh tế và QTKD - ĐH Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN03039		87.50	47.50	75.00		HAN04517
2036	Nguyễn Thị	Trang				13	3	1994	Phượng Hoàng, Cẩm Hoàng, Cẩm Giàng, Hải Dương	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội	Tài chính		HAN03045		82.50	37.50	70.00		HAN04010
2037	Nguyễn Thị	Trang				12	3	1992	Thôn Chợ, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế Quốc tế		HAN03044		65.00	70.00	52.50		HAN04632
2038	Nguyễn Thị	Trang				19	6	1991	xóm 2, xã Hà Châu, huyện Hà Trung, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con BB	HAN03043	20	VT	VT	VT		HAN02549
2039	Nguyễn Thị	Trang				29	7	1990	Phượng Định- Trục Ninh- Nam Định	Đại học Tài chính ngân hàng Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HAN03042		VT	VT	VT		HAN07097
2040	Nguyễn Thị Hà	Trang				21	8	1994	Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN03046		52.50	68.75	75.00		HAN00079
2041	Nguyễn Thị Hoàng	Trang				8	4	1989	Thành phố Hải Phòng	Đại học Luật Hà Nội	Pháp luật kinh tế		HAN03047		72.50	56.25	65.00		HAN05586
2042	Nguyễn Thị Huyền	Trang				3	12	1994	Xóm Đoàn Kết, Thôn Đán Viên, xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, tp Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03061		72.50	52.50	65.00		HAN04062
2043	Nguyễn Thị Huyền	Trang				19	10	1994	Ba Vì, HN	Đại học Hà Nội	Tài chính ngân hàng- Tiếng anh		HAN03060		65.00	81.25	60.00		HAN00170
2044	Nguyễn Thị Huyền	Trang				23	12	1993	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	Học viện Tài chính	Kiểm toán		HAN03058		VT	VT	VT		HAN00123
2045	Nguyễn Thị Huyền	Trang				5	8	1993	Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN03059		65.00	43.75	37.50		HAN04011
2046	Nguyễn Thị Huyền	Trang				5	7	1993	Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	ĐH Thăng Long	Tài Chính		HAN03057		65.00	57.50	80.00		HAN05001

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2047	Nguyễn Thị Huyền	Trang				12	12	1990	Quán Trạch, Liên Nghĩa, Văn Giang, Hưng Yên	Greenwich Singapore	Quản lý kinh doanh		HAN03054		70.00	MT	70.00		HAN02056
2048	Nguyễn Thị Huyền	Trang				10	12	1987	TT Nho Quan, huyện Nho Quan, Ninh Bình	ĐH kinh doanh và công nghệ HN	kế toán		HAN03050		82.50	78.75	80.00		HAN06116
2049	Nguyễn Thị Mai	Trang				30	7	1991	Cung Sơn Tích Giang Phúc Thọ Hà Nội	Đại học Đại Nam	Ngân hàng thương mại		HAN03063		42.50	31.25	37.50		HAN07630
2050	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang				14	2	1991	Thôn Bình Trật Bắc, xã An Bình, huyện Kiến Xương, Thái Bình	ĐH kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN03064		92.50	45.00	75.00		HAN06022
2051	Nguyễn Thị Thiên	Trang				31	12	1994	Yên Trung, huyện Ý Yên, Nam Định	Học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN03065		90.00	78.75	85.00		HAN06112
2052	Nguyễn Thị Thu	Trang				25	12	1994	Song mai- Mai Đình-Sóc Sơn-Hà Nội	Đại học tài chính ngân hàng Hà Nội	Kế toán		HAN03073		30.00	43.75	45.00		HAN09008
2053	Nguyễn Thị Thu	Trang				19	6	1994	Thị Trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03075		VT	VT	VT		HAN08566
2054	Nguyễn Thị Thu	Trang				6	4	1994	Số 120 tổ 2 thị trấn Kim Bài Huyện Thanh Oai Hà Nội	Đại học FPT	Tài chính doanh nghiệp		HAN03074		25.00	40.00	52.50		HAN07616
2055	Nguyễn Thị Thu	Trang				13	8	1992	phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Kiểm toán		HAN03070		VT	VT	VT		HAN04643
2056	Nguyễn Thị Thu	Trang				8	8	1992	xã Tảo Sơn, huyện Anh sơn, tỉnh Nghệ an	Học viện Tài chính	Thuế		HAN03068		65.00	36.25	72.50		HAN06008
2057	Nguyễn Thị Thu	Trang				25	5	1992	Bắc Giang	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03069		35.00	70.00	50.00		HAN00174
2058	Nguyễn Thị Thu	Trang				4	7	1986	Lý Nhân, Hà Nam	Học viện Ngân Hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03067		VT	VT	VT		HAN04530
2059	Nguyễn Thị Thu	Trang				25	9	1983	Mỹ Văn- Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Tài chính ngân hàng	DTTS	HAN03066	20	42.50	28.75	VT		HAN07085
2060	Nguyễn Thị Thuỷ	Trang				1	11	1993	hà nam	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN03076		65.00	51.25	70.00		HAN04101
2061	Nguyễn Thị Thúy	Trang				20	7	1985	Cụm 10 Vống Xuyên Phúc Thọ Hà Nội	Đại học kinh tế Quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN03077		VT	VT	VT		HAN07502
2062	Nguyễn Thị Thủy	Trang				9	1	1990	Thôn 4, xã Sang Phương, Huyện Hoài Đức, HN	ĐH HELP	Tài chính kế toán	Con TB	HAN03079	20	87.50	MT	77.50		HAN01049
2063	Nguyễn Thị Thủy	Trang				10	10	1987	Nam Định	ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà nội	Kế toán		HAN03078		52.50	41.25	50.00		HAN08135
2064	Nguyễn Thu	Trang				2	11	1994	Đội 5, Ích Vịnh, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03087		82.50	41.25	75.00		HAN00153
2065	Nguyễn Thu	Trang				26	9	1994	Sơn Đông, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03085		VT	VT	VT		HAN04041
2066	Nguyễn Thu	Trang				5	5	1994	Ứng Hòa, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN03086		37.50	27.50	55.00		HAN06538
2067	Nguyễn Thu	Trang				7	12	1989	Đồng Anh, Hà Nội	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN03084		77.50	77.50	67.50		HAN00094
2068	Nguyễn Thu	Trang				25	9	1987	Tĩnh Gia, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HAN03082		50.00	47.50	57.50		HAN06639
2069	Nguyễn Thủy	Trang				15	9	1994	phường Chiềng Lề Sơn La	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03090		52.50	46.25	72.50		HAN07588
2070	Nguyễn Văn	Trang				28	9	1994	Bắc Giang	Học viện Hậu cần	Ngân hàng thương mại		HAN03091		95.00	67.50	72.50		HAN06551
2071	Phạm Thị	Trang				17	2	1995	Nga Thủy, Nga Sơn, Thanh Hóa	ĐH Luật Hà Nội	Luật		HAN03095		47.50	63.75	75.00		HAN01616
2072	Phạm Thị Hà	Trang				6	5	1989	Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Thuế		HAN03096		70.00	62.50	75.00		HAN06542
2073	Phạm thị Huyền	Trang				1	9	1987	Thái Bình	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03097		30.00	32.50	50.00		HAN09042
2074	Phạm Thị Minh	Trang				8	12	1991	Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN03098	20	80.00	62.50	77.50		HAN02065
2075	Phạm Thị Quỳnh	Trang				11	8	1992	Cẩm Khê, Phú Thọ	Đại học Ngoại thương Hà Nội	Ngân hàng		HAN03099		VT	VT	VT		HAN06577
2076	Phạm Thị Thủy	Trang				23	3	1990	Đức Lạc, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Đại học Quy Nhơn	Kế toán	Con TB	HAN03103	20	62.50	48.75	57.50		HAN02167
2077	Tạ Yến	Trang				28	3	1993	Phú Thọ	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN03110		70.00	MT	75.00		HAN02160
2078	Thái Thị Thủy	Trang				1	5	1994	Hương Sơn, Hà Tĩnh	Học viện Tài chính	Hải quan		HAN03111		92.50	58.75	82.50		HAN02019
2079	Tổng Thị Minh	Trang				13	7	1993	Hà Giang, Hà Trung, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN03112		97.50	65.00	87.50		HAN07047
2080	Trần Thị	Trang				8	6	1990	Xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Đại học dân lập Hải Phòng	Tài chính ngân hàng		HAN03116		VT	VT	VT		HAN00168
2081	Trần Thị Hà	Trang				13	8	1993	Đồng Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN03117		77.50	42.50	57.50		HAN00091

ngân

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ	
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	2082	Trần Thị Huyền	Trang				16	6	1992	xã Đình Cao, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN03120		52.50	48.75	57.50		HAN08599
	2083	Trần Thị Mai	Trang				1	12	1994	Bạch Mai, Hà Nội	Đại học Ngoại Thương	Ngân hàng		HAN03121		60.00	87.50	62.50		HAN04653
	2084	Trần Thị Minh	Trang				9	9	1990	Kim Tân - Kim Thành - Hải Dương	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		HAN03122		40.00	28.75	52.50		HAN04515
	2085	Trần Thị Quỳnh	Trang				20	1	1994	Mỹ Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học Nam Toulon	Ngân hàng bảo hiểm		HAN03124		37.50	45.00	47.50		HAN08099
	2086	Trần Thị Quỳnh	Trang				20	12	1986	thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Đại học giao thông đường bộ Matxcova	Kinh tế học		HAN03123		45.00	MT	50.00		HAN02147
	2087	Trần Thị Thu	Trang				9	11	1985	Ninh Bình	Đại học Đà Nẵng - Trường ĐH Kinh tế	Kế toán		HAN03125		17.50	VT	VT		HAN04040
	2088	Trần Thu	Trang				25	11	1992	Thành phố Thái Bình	Niels Brock	Tài chính		HAN03130		95.00	58.75	90.00		HAN08119
	2089	Trương Lý	Trang				26	3	1993	Cốc Phát- Đức Long- Hòa An- Cao Bằng	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	HAN03134	20	VT	VT	VT		HAN02591
	2090	Vi Vân	Trang				10	8	1994	Lộc Bình, Lạng sơn	Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03136		62.50	72.50	62.50		HAN09017
	2091	Vũ Hoài	Trang				21	4	1986	Nghệ An	Đại học công đoàn	quản trị kinh doanh kế toán		HAN03137		60.00	66.25	72.50		HAN06055
	2092	Vũ Huyền	Trang				15	10	1994	Thôn Đông Viên, xã Đông Quang, huyện Ba Vì, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Ngân hàng		HAN03138		95.00	56.25	90.00		HAN04005
	2093	Vũ Thị	Trang				18	9	1995	Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Đại học Thăng Long	Kế toán		HAN03141		80.00	82.50	72.50		HAN08001
	2094	Vũ Thị	Trang				13	10	1994	Ba Vì, Hà Nội	Học viện Tài chính	Ngân hàng		HAN03140		95.00	61.25	90.00		HAN09027
	2095	Vũ Thị	Trang				25	6	1991	Liên Phương, Thường Tín, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN03139	20	VT	VT	VT		HAN02033
	2096	Vũ Thị Thu	Trang				1	12	1993	Hải Nam, Hải Hậu, Nam Định	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03143		92.50	63.75	90.00		HAN08576
	2097	Hà Minh	Trí	8	11	1994				Bồ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN03146		45.00	MT	67.50		HAN02059
	2098	Đặng Việt	Trình				20	9	1993	Xóm Bến Rước- Ngọc Than- Ngọc Mỹ- Quốc Oai- Hà Nội	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN03147		62.50	38.75	57.50		HAN07105
	2099	Lưu Thị	Trình				5	10	1994	Xã Thanh Bình, Chương Mỹ, Hà Nội	Đại học Lâm nghiệp	Kế toán		HAN03148		VT	VT	VT		HAN06597
	2100	Trần Thị	Trình				11	10	1990	Thọ An, Đan Phượng, Hà Tây	Đại học kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		HAN03151		47.50	32.50	50.00		HAN07146
	2101	Lê Đức	Trọng	28	5	1987				Phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại Học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội	Quản trị Kinh Doanh		HAN03152		55.00	38.75	MT		HAN02526
	2102	Dương Thị	Trúc				1	10	1991	Xóm Nam Văn xã Thạch Văn huyện Thạch Hà Hà Tĩnh	Học viện hành chính	QUản lý tài chính công		HAN03154		52.50	26.25	60.00		HAN07618
	2103	Bùi Quang	Trung	13	1	1989				Hà Nội	ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN03155		65.00	47.50	75.00		HAN08039
	2104	Đỗ Chí	Trung	25	8	1994				Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN03158		80.00	68.75	80.00		HAN00074
	2105	Đỗ Chí	Trung	19	5	1992				Song Mai- TP Bắc Giang- Tỉnh Bắc Giang	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03157		VT	VT	VT		HAN07051
	2106	Ngô Bảo	Trung	4	6	1993				Trung Tú, Ứng Hòa, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03160		75.00	65.00	75.00		HAN06503
	2107	Nguyễn Chí	Trung	19	12	1985				Dung Minh, Duy Tiên, Hà Nam	I- Shou	Tài chính		HAN03161		52.50	53.75	75.00		HAN02128
	2108	Nguyễn Kiên	Trung	14	5	1992				Khánh Nhac, Yên Khánh, Ninh Bình	ĐH Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03163		47.50	51.25	72.50		HAN08069
	2109	Phạm An Kiên	Trung	19	10	1994				Xã Tứ Cường, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN03165		95.00	81.25	92.50		HAN07007
	2110	Phạm Trí	Trung	18	12	1991				Nam Định	ĐH kinh tế quốc dân	kinh tế tài chính ngân hàng		HAN03167		90.00	90.00	75.00		HAN06078
	2111	Phùng Ngọc	Trung	4	11	1992				Xã Phú Phương, huyện Ba Vì, Hà Nội	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03168		92.50	75.00	85.00		HAN04505
	2112	Trần Ngọc	Trung	19	9	1986				Thái Bình	học viện tài chính	tài chính doanh nghiệp		HAN03169		77.50	42.50	70.00		HAN09064

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2113	Dương Văn	Trường	8	12	1993				Thôn Đỗ Hà, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Đại học Thương Mại	Kế toán doanh nghiệp		HAN03170		52.50	43.75	50.00		HAN04014	
2114	Hoàng Xuân	Trường	8	8	1986				Hoa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03171		87.50	47.50	77.50		HAN05521	
2115	Phạm Văn	Trường	4	8	1994				THanh hồng Thanh hà Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN03173		VT	VT	VT		HAN07643	
2116	Phan Vương	Trường	10	1	1984				Hưng Yên	Đại Học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản lý kinh doanh		HAN03174		85.00	67.50	82.50		HAN20002	
2117	Bùi Anh	Tú	4	7	1992				phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Đại học Thương Mại	Luật thương mại		HAN03175		92.50	65.00	82.50		HAN08545	
2118	Bùi Ngọc	Tú				30	3	1991	Lâm Thao, Phú Thọ	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN03176		VT	VT	VT		HAN06607	
2119	Chu Anh	Tú				26	3	1986	Nam Đàn, Nghệ An	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		HAN03178		90.00	63.75	82.50		HAN08126	
2120	Đàm Thị	Tú				9	8	1994	Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Kiểm toán		HAN03179		VT	VT	VT		HAN05061	
2121	Đào Thanh	Tú	29	10	1990				Tô Hiệu , Thường Tín, Hà Nội	ĐH kinh tế quốc dân	kinh tế lao động		HAN03180		75.00	50.00	75.00		HAN06073	
2122	Đỗ Quang	Tú	8	8	1991				Gia Bình - Bắc Ninh	Đại học Điện Lực	Kế toán		HAN03181		62.50	47.50	70.00		HAN04592	
2123	Giang Thanh	Tú				15	9	1993	Thái Xuyên, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện ngân hàng	tài chính doanh nghiệp		HAN03182		90.00	57.50	70.00		HAN06091	
2124	Hà Minh	Tú	21	12	1991				Ninh Giang, Hải Dương	Đại học Công nghệ Sydney	Kinh doanh tài chính		HAN03183		VT	MT	VT		HAN02571	
2125	Lê Anh	Tú	22	12	1993				thị trấn Kim Bài huyện Thanh Oai, HN	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		HAN03186		85.00	92.50	80.00		HAN06038	
2126	Lê Văn	Tú	22	5	1993				xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	ĐH kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế		HAN03187		65.00	86.25	80.00		HAN06095	
2127	Lương Thanh	Tú				21	10	1980	Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN03188		75.00	83.75	80.00		HAN03007	
2128	Mai Ngọc	Tú	10	4	1986				Cao Bằng	Đại học kinh tế- ĐH quốc gia HN	Tài chính - Ngân hàng	DTTS	HAN03189	20	40.00	67.50	57.50		HAN02097	
2129	Nguyễn Ngọc	Tú	8	7	1993				Hà Nội	Học viện Tài chính	Thuế		HAN03191		87.50	73.75	82.50		HAN08011	
2130	Nguyễn Thị Ngọc	Tú				7	7	1985	Phượng Hoàng, Thanh Hà, Hải Dương	ĐH Ngoại thương	quản trị kinh doanh		HAN03192		55.00	60.00	60.00		HAN06080	
2131	Phạm Anh	Tú	12	7	1990				Hợp Thắng, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Đại Học Đại Nam	Tài Chính Doanh Nghiệp		HAN03193		VT	VT	VT		HAN05109	
2132	Vũ Ngọc	Tú				4	1	1993	Minh Thành, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03195		90.00	65.00	72.50		HAN06010	
2133	Phạm Chung	Tứ	26	8	1982				Vũ Thư, Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản lý kinh doanh		HAN03196		VT	VT	VT		HAN07063	
2134	Ngô Minh	Tuân	6	8	1990				Phạm Ngũ lão, Kim Động, Hưng Yên	ĐH Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03198		90.00	82.50	62.50		HAN05045	
2135	Phạm Văn	Tuân	8	7	1989				Thái Học, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		HAN03200		40.00	67.50	60.00		HAN00077	
2136	Bùi Mạnh	Tuấn	15	7	1992				Phúc Thọ, Hà Nội	Học viện tài chính	thuế		HAN03201		57.50	70.00	70.00		HAN01013	
2137	Bùi Văn	Tuấn	12	6	1990				Giao an, Giao Thủy, Nam Định	Đại Học Thương Mại	Quản trị thương mại điện tử		HAN03202		57.50	78.75	70.00		HAN00018	
2138	Lê Anh	Tuấn	14	1	1977				Yên Phụ, Ba Đình, HN	Đại học Kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HAN03205		VT	MT	VT		HAN00135	
2139	Lê Thanh	Tuấn	2	2	1984				Toàn Thắng - Gia Lộc - Hải Dương	Học viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03207		VT	VT	VT		HAN04656	
2140	Lương Anh	Tuấn	22	10	1990				Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN03208		57.50	60.00	72.50		HAN06614	
2141	Nguyễn Anh	Tuấn	16	10	1987				Xuân Hòa, Nam Đàn, Nghệ An	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		HAN03212		60.00	31.25	57.50		HAN08033	
2142	Nguyễn Anh	Tuấn	3	5	1987				Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, Nam Định	University College Dublin	Tài chính		HAN03211		97.50	MT	60.00		HAN02532	
2143	Nguyễn Anh	Tuấn	25	8	1980				Đại Đồng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Học viện Tài Chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03209		VT	VT	VT		HAN04024	
2144	Nguyễn Bá Trung	Tuấn	2	9	1994				Thạch sơn, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế		HAN03214		55.00	77.50	62.50		HAN00181	
2145	Nguyễn Đức	Tuấn	15	8	1994				Việt Hưng, Long biên, Hà Nội	Học viện hậu cần	ngân hàng thương mại		HAN03216		72.50	90.00	85.00		HAN06001	
2146	Nguyễn Mạnh	Tuấn	12	12	1994				Ngọc Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông	Kế toán		HAN03218		72.50	70.00	70.00		HAN05507	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2147	Nguyễn Mạnh	Tuấn	26	9	1994				Tiên Du, Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03219		60.00	26.25	62.50		HAN06586
2148	Nguyễn Mạnh	Tuấn	12	6	1991				Song Mai, Mai Đình, Sóc Sơn, Hà Nội	Viện đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế		HAN03217		32.50	65.00	60.00		HAN08567
2149	Nguyễn Việt	Tuấn	4	3	1988				Hưng Long, Hưng Nguyên, Nghệ An	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN03222		42.50	37.50	52.50		HAN00042
2150	Phạm Minh	Tuấn	23	12	1993				Xã Trầm Lộng huyện Ứng Hòa Hà Nội	Học viện tài chính	Thuế		HAN03224		VT	VT	VT		HAN07574
2151	Phạm Minh	Tuấn	22	9	1989				Tư Mai, Yên Dũng, Bắc Giang	Đại học Thương mại	Tài chính-ngân hàng		HAN03223		82.50	75.00	80.00		HAN03026
2152	Trần Mạnh	Tuấn	5	11	1991				xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Đại học Tây Bắc	Kế toán		HAN03225		45.00	32.50	55.00		HAN06017
2153	Vũ Anh	Tuấn	25	10	1994				Chi Lăng Bắc, Thanh Miện, Hải Dương	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03226		85.00	55.00	72.50		HAN05540
2154	Vũ Duy	Tuấn	28	6	1989				Tân Hồng Bình Giang Hải Dương	Học viện tài chính	Quản trị doanh nghiệp		HAN03227		VT	VT	VT		HAN07573
2155	Đào Sơn	Tùng	25	1	1993				Vinh Phúc	University of Bedfordshire	Nghiên cứu Kinh doanh quốc tế		HAN03231		67.50	MT	87.50		HAN01094
2156	Hoàng Thanh	Tùng	12	1	1990				Hoài Đức -hà nội	đại học thăng long	tài chính ngân hàng		HAN03236		VT	VT	VT		HAN09066
2157	Lương Thế	Tùng	18	8	1989				Quảng Ninh	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN03237		47.50	48.75	55.00		HAN06532
2158	Nguyễn Hải	Tùng	15	3	1994				Thái Bình	ĐH kinh tế quốc dân	tài chính công		HAN03238		VT	VT	VT		HAN06077
2159	Nguyễn Mạnh	Tùng	2	2	1994				xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, TP HN	Đại học Điện Lực	Kế toán doanh nghiệp		HAN03241		VT	VT	VT		HAN08114
2160	Nguyễn Mạnh	Tùng	28	7	1992				Thôn Ngọc Lập, Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Học viện ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		HAN03240		VT	VT	VT		HAN07135
2161	Nguyễn Phong	Tùng	26	3	1994				Hà Nội	Đại học Gloucestershire	Nghiên cứu quản trị Tài chính và kế toán		HAN03242		62.50	MT	57.50		HAN01521
2162	Nguyễn Thanh	Tùng	7	2	1990				Xã Kim Hoa, HUYỆN Mê Linh, Hà Nội	Học viện Tài Chính	Thuế		HAN03243		82.50	55.00	80.00		HAN04538
2163	Nguyễn Vũ Việt	Tùng	1	10	1993				Hải Dương	Đại học tài chính - Marketing	Kế toán Doanh Nghiệp		HAN03245		75.00	51.25	77.50		HAN02590
2164	Phạm Ngọc	Tùng	1	5	1986				Hồng Hà Đan Phượng Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03246		VT	VT	VT		HAN07614
2165	Phạm Thanh	Tùng	6	1	1993				Nam Định	Đại học Toulon	Quản lý tài chính		HAN03249		32.50	MT	35.00		HAN00194
2166	Phạm Thanh	Tùng	14	12	1983				Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh	Đại học kinh tế thương mại đối ngoại	kinh tế và thương mại quốc tế		HAN03247		VT	MT	VT		HAN01020
2167	Trần Sơn	Tùng	15	6	1992				kinh Môn Hải Dương	Đại học Ngoại Thương Hà Nội	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN03252		30.00	58.75	57.50		HAN08058
2168	Trần Thanh	Tùng	25	8	1991				Hưng Yên	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03253		85.00	73.75	65.00		HAN03017
2169	Trương Thanh	Tùng	22	8	1988				Ba Đình, hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03255		72.50	65.00	55.00		HAN09031
2170	Nguyễn Thị	Tươi				6	1	1988	Số 106 Tổ 21, phường Phú Lương, quận Hà Đông, TP Hà Nội	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN03256		VT	VT	VT		HAN04052
2171	Vũ Thị	Tươi				4	10	1987	thôn Vân Cù, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Trường ĐH công nghiệp HN	kế toán		HAN03257		60.00	36.25	47.50		HAN06123
2172	Vũ Văn	Túy				3	10	1978	Thôn Khảm Lâm, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán		HAN03258		47.50	26.25	45.00		HAN08559
2173	Đàm Thanh	Tuyền	9	7	1990				Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và Công nghệ	Kế toán		HAN03260		52.50	32.50	37.50		HAN04560
2174	Nguyễn Thị	Tuyền				9	1	1990	Khu 3, Phú Nham, Phù Ninh, Phú Thọ	Đại học Kinh tế Quốc dân	Ngân hàng		HAN03262		VT	VT	VT		HAN06651
2175	Nguyễn Thị	Tuyền				26	4	1989	Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		HAN03261		97.50	MT	77.50		HAN02110
2176	Vũ Mạnh	Tuyền	17	11	1990				Tuyên Quang	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03264		VT	VT	VT		HAN07635
2177	Đồng Thị Kim	Tuyền				28	10	1991	Xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Học viện tài chính	Ngân hàng		HAN03265		VT	VT	VT		HAN08583

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2178	Lê Thị	Tuyển				29	9	1990	Xã Tân Hồng, Huyện Ba Vì, TP Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03266		VT	VT	VT		HAN05103
2179	Nguyễn Khương	Tuyển	7	3	1991				Chàng Sơn, Thạch Thất, Hà Nội	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03268		VT	VT	VT		HAN08071
2180	Nguyễn Thị	Tuyển				1	2	1989	Đan Phượng, Hà Nội	ĐH Thương Mại	kế toán doanh nghiệp thương mại		HAN03270		VT	VT	VT		HAN06145
2181	Nguyễn Thị	Tuyển				3	10	1980	Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		HAN03269		47.50	23.75	30.00		HAN07560
2182	Phạm Thị Hồng	Tuyển				20	10	1993	Ngọc Thiện, Thiệu Ngọc, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03271		60.00	63.75	57.50		HAN08555
2183	Nguyễn Bá	Tuyển	19	2	1990				Chàng I, TT Lục Nam, huyện Lục Nam, Bắc Giang	Philippine Cinsistian University	Quản trị kinh doanh		HAN03273		52.50	MT	65.00		HAN00202
2184	Đào Thị Minh	Tuyệt				2	6	1982	Xã Trung Lương - Huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN03275		72.50	43.75	60.00		HAN04679
2185	Dương Thị	Tuyệt				25	1	1989	Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN03276		57.50	33.75	60.00		HAN06512
2186	Hà Thị	Tuyệt				12	3	1984	Hải Dương	ĐH Trà Vinh	Kế Toán		HAN03277		VT	VT	VT		HAN05134
2187	Liều Ngọc	Tuyệt				10	3	1991	Hồng Phong, Bình Gia, Lạng Sơn	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	DTTS	HAN03278	20	62.50	33.75	60.00		HAN02061
2188	Nguyễn Thị	Tuyệt				28	10	1992	Thái bình	Đại học mỏ địa chất	Kế toán		HAN03280		72.50	27.50	60.00		HAN09025
2189	Phạm Ánh	Tuyệt				14	12	1994	Hưng Yên	Học viện tài chính	thuế		HAN03282		92.50	77.50	87.50		HAN01031
2190	Phạm Thị Minh	Tuyệt				27	7	1994	Thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03283		VT	VT	VT		HAN08082
2191	Trần Thị	Tuyệt				2	3	1988	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Công đoàn	Tài chính ngân hàng		HAN03285		92.50	73.75	77.50		HAN08115
2192	Trịnh Thị Hồng	Tuyệt				25	3	1989	xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	Đại học Vinh	Kế toán		HAN03286		52.50	40.00	67.50		HAN03010
2193	Vũ Thị Ánh	Tuyệt				13	6	1994	Ninh Giang, Hoa Lư, Ninh Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	tài chính công		HAN03288		95.00	63.75	80.00		HAN08112
2194	Vũ Thị Ánh	Tuyệt				7	3	1984	Đội 1, Đại Đồng, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp thương mại		HAN03287		VT	VT	VT		HAN06629
2195	Đỗ Ngọc	Uyên				4	3	1994	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Quốc gia Hà Nội	Luật học		HAN03289		75.00	72.50	72.50		HAN04559
2196	Lê Thị Tố	Uyên				16	12	1992	Đội 4, Thiết Trụ, Bình Minh, Khoái Châu, Hưng yên	Học Viện Tài Chính	Tài chính Doanh Nghiệp		HAN03290		72.50	65.00	75.00		HAN05055
2197	Lưu Thị	Uyên				16	1	1994	Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		HAN03291		VT	VT	VT		HAN07639
2198	Nguyễn Thị Kim	Uyên				10	11	1994	Đội 9, Đức Thọ, Lê Thanh, Mỹ Đức, TP Hà Nội	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		HAN03292		85.00	57.50	77.50		HAN08023
2199	Nguyễn Tố	Uyên				7	12	1993	Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh	ĐH kinh tế quốc dân	kinh tế quốc tế		HAN03294		VT	VT	VT		HAN01035
2200	Phùng Tiểu	Uyên				19	12	1994	Phường Nghi Thủy thị xã Cửa Lò tỉnh Nghệ An	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN03295		VT	VT	VT		HAN05578
2201	Tạ Thị Tố	Uyên				14	3	1993	xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Đại học Ngoại thương	Phân tích và đầu tư tài chính		HAN03296		VT	VT	VT		HAN00145
2202	Trần Thị Ngọc	Uyên				16	10	1993	Thôn Thủ Chính, xã Đồng Lạc, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Học viện Tài Chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03297		92.50	70.00	60.00		HAN04002
2203	Bùi Hà	Vân				25	2	1992	Thanh Hoá	Đại học kinh doanh công nghệ	tài chính		HAN03298		67.50	66.25	57.50		HAN06056
2204	Bùi Quỳnh	Vân				8	7	1993	thôn Dền, xã Di Trạch huyện Hoài Đức, Hà Nội	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN03299		85.00	63.75	72.50		HAN06046
2205	Đặng Thị	Vân				20	10	1987	xóm trong , Uy Nỗ , Đông Anh , Hà Nội	Đại Học Nông Nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03302		47.50	40.00	62.50		HAN02514
2206	Đinh Thị Hồng	Vân				4	8	1992	Ninh Khanh, Hoa Lư, Ninh Bình	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN03304	20	70.00	50.00	47.50		HAN02174
2207	Đỗ Thị Ái	Vân				19	10	1989	Bình Minh - Khoái Châu - Hưng Yên	Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế đầu tư		HAN03305		VT	VT	VT		HAN04633
2208	Đỗ Thị Hồng	Vân				30	9	1988	Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN03306		VT	VT	VT		HAN01502
2209	Đỗ Thị Thu	Vân				30	11	1993	Nam Định	Đại học luật hà nội	Luật		HAN03307		VT	VT	VT		HAN09115
2210	Hà Thị Hồng	Vân				8	10	1989	Việt Trì- Phú Thọ	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03308		52.50	47.50	50.00		HAN07081

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2211	Lê Cẩm	Vân				26	3	1990	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp tiếng Pháp		HAN03311		VT	VT	VT		HAN04073	
2212	Lê Thanh	Vân				7	8	1993	Phúc Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An	Đại học thương mại	Thương mại quốc tế		HAN03312		VT	VT	VT		HAN03018	
2213	Lê Thị	Vân				22	2	1992	Phủ Yên , Thọ Xuân, Thanh Hóa	ĐH Công Nghiệp Hà Nội	Kế toán	Con TB	HAN03313	20	VT	VT	VT		HAN02600	
2214	lê thị cẩm	Vân				10	12	1984	Thanh Hoá	đại học kinh tế quốc dân	tài chính doanh nghiệp		HAN03314		22.50	MT	80.00		HAN0908	
2215	Lương Thị	Vân				4	9	1989	Gia Lâm, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03315		VT	VT	VT		HAN06615	
2216	Ngô Thị	Vân				21	10	1992	Tân Sơn I, Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03316		VT	VT	VT		HAN08611	
2217	Nguyễn Hồng	Vân				14	11	1994	Kim SƠN, Sơn Tây, Hà Nội	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		HAN03318		65.00	58.75	65.00		HAN00100	
2218	Nguyễn Hồng	Vân				8	7	1991	phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	Kế toán		HAN03317		30.00	52.50	60.00		HAN08059	
2219	Nguyễn Khánh	Vân				8	12	1994	Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	Đại học Thăng Long	Kế toán		HAN03319		57.50	55.00	62.50		HAN05590	
2220	Nguyễn Thanh	Vân				14	5	1985	Vân Đình, Đông Lỗ, Ứng Hòa, Hà Nội	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03320		VT	VT	VT		HAN07162	
2221	Nguyễn Thị Hồng	Vân				8	11	1994	Nam Giang, Nam Trực, Nam Định	Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế		HAN03323		VT	VT	VT		HAN00093	
2222	Nguyễn Thị Hồng	Vân				24	3	1992	Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội	Học viện tài chính	Kiểm toán		HAN03324		VT	VT	VT		HAN00090	
2223	Nguyễn Thị Huyền	Vân				10	1	1974	Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội	Học viện tài chính	Quản lý tài chính công	Con NHĐKC bị NCDHH	HAN03325	20	40.00	23.75	42.50		HAN02121	
2224	Nguyễn Thị Thanh	Vân				7	8	1992	xã Dị Nậu huyện Thạch Thất Hà Nội	Đại học Phương Đông	Kế toán		HAN03328		82.50	57.50	82.50		HAN07590	
2225	Phạm Thị Thanh	Vân				9	12	1992	Thôn Giang Soi, xã Đồng Tiến, huyện Ứng hòa, TP Hà Nội	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03332		VT	VT	VT		HAN07151	
2226	Phạm Thị Thanh	Vân				4	11	1991	Vũ Thư, Thái Bình	Học viện Tài chính	Thuế		HAN03331		92.50	56.25	90.00		HAN06535	
2227	Tạ Thị	Vân				18	3	1993	Đình Chu- Lập Thạch- Vĩnh Phúc	Đại học ngoại thương Hà Nội	Kinh tế quốc tế		HAN03333		85.00	58.75	77.50		HAN00151	
2228	Thái Thị	Vân				7	12	1994	Hương Xá, Quất Động, Thường Tín, Hà Nội	Đại học Lâm Nghiệp	Kế toán		HAN03334		85.00	57.50	80.00		HAN07019	
2229	Trần Bảo	Vân				14	3	1991	Thọ Xương, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	Học Viện Tài Chính	Kế Toán Doanh Nghiệp		HAN03335		90.00	63.75	67.50		HAN05111	
2230	Trần Diễm	Vân				16	4	1992	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN03336		40.00	66.25	65.00		HAN06528	
2231	Trần Hồng	Vân				11	12	1992	Hưng yên	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		HAN03337		VT	VT	VT		HAN09001	
2232	Trần Thị	Vân				1	10	1994	Xóm 4, Xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Đại học Kinh Tế- ĐH Quốc Gia Hà Nội	Kế toán		HAN03338		100.00	70.00	85.00		HAN08005	
2233	Trần Thị Hải	Vân				16	8	1990	Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu, Nghệ An	ĐH Điện lực	tài chính doanh nghiệp		HAN03339		VT	VT	VT		HAN06137	
2234	Phạm Thị	Vang				17	7	1990	Tiên Nội, Duy Tiên, Hà Nam	ĐH Thương Mại	Tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN03344		72.50	40.00	65.00		HAN06019	
2235	Đặng Thị	Viễn				11	6	1988	Hưng yên	Đại học thương mại	Kế toán		HAN03347		62.50	31.25	67.50		HAN09037	
2236	Đỗ Tiến	Việt	30	9	1990				Kim Bảng, Hà Nam	Học viện Tài chính	Kế toán		HAN03348		77.50	43.75	67.50		HAN05536	
2237	Hoàng	Việt	24	10	1993				Vân Từ, Phú Xuyên, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		HAN03350		VT	VT	VT		HAN04140	
2238	Hoàng Bằng	Việt	22	9	1991				Đan Hà, Phú Thọ	Đại học Công đoàn	Kế toán		HAN03351		52.50	35.00	62.50		HAN06618	
2239	Ngô Tuấn	Việt	21	1	1985				Bắc Ninh	London metropolitan University	Tài chính		HAN03355		92.50	MT	90.00		HAN01087	
2240	Nguyễn Đức	Việt	22	12	1993				Điệp Nông, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		HAN03356		92.50	40.00	62.50		HAN09005	
2241	Vũ Anh	Việt	9	4	1993				Lô Giang, đông Hưng, Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Con BB	HAN03358	20	62.50	56.25	85.00		HAN02006	
2242	An Đức	Vinh	15	8	1989				Văn Giang, Hưng Yên	Đại học thương mại	Tài chính ngân hàng thương mại		HAN03359		45.00	35.00	45.00		HAN08575	
2243	Bùi Duy	Vinh	10	10	1994				Thành Phố Lạng Sơn	Học viện tài chính	Hải quan	DTTS	HAN03360	20	62.50	27.50	40.00		HAN01014	
2244	Đắc Thị	Vinh				27	7	1985	xã Cộng Hòa Huyện Quốc Oai Hà nội	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03362		75.00	56.25	55.00		HAN07619	
2245	Đào Trường	Vinh	17	10	1982				Thị trấn Yên Thành huyện Yên Thành Nghệ An	Đại học Thương mại Hà nội	QUản trị kinh doanh		HAN03363		20.00	46.25	62.50		HAN07624	

nghe

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2246	Đình Thị	Vinh				24	3	1987	Nam Đàn, Nghệ an	đại học lao động xã hội	Kế toán		HAN03364		VT	VT	VT		HAN04095
2247	Lê Trung	Vinh	6	7	1993				Lạng Giang, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		HAN03365		30.00	35.00	62.50		HAN04038
2248	Mẫn Văn	Vinh	1	1	1988				thôn Mẫn Xá - Xã Văn Môn - Huyện Yên Phong - Tỉnh Bắc Ninh	Đại học Ngoại Thương Hà nội	Kinh tế đối ngoại		HAN03366		27.50	21.25	60.00		HAN04549
2249	Nguyễn Duy	Vinh	13	8	1975				Phủ lâm, tiền du, Bắc Ninh	Đại học Kinh tế	Kế toán		HAN03368		55.00	27.50	50.00		HAN09010
2250	Vũ Đình	Vinh	23	11	1989				Đồng Hòa- Thụy Phong- Thái Thụy- Thái Bình	Học viện khoa học xã hội	Kinh tế học		HAN03369		VT	VT	VT		HAN07159
2251	Đoàn Hữu	Vọng	20	2	1978				Thôn Khánh Vân, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội	Viện ĐH Mở	Luật kinh tế		HAN03371		VT	VT	VT		HAN06071
2252	Nguyễn Văn	Vu	10	10	1987				Thôn Hoàng Xá, xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, Hải Dương	Học viện tài chính	Thuế		HAN03372		60.00	30.00	60.00		HAN00040
2253	Lê Anh	Vũ	13	1	1994				Phường Đồng Ngàn thị xã Từ Sơn Bắc Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính- ngân hàng		HAN03373		82.50	77.50	85.00		HAN07538
2254	Nguyễn Quang	Vũ	24	9	1979				Thanh Trì, Hà Nội	Viện đại học Mở Hà Nội	Kế toán	HTNVQS	HAN03374	10	55.00	62.50	57.50		HAN00024
2255	Phan Anh	Vũ	16	10	1983				Xã Phú Châu, huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03377		90.00	80.00	77.50		HAN05524
2256	Trương Hoài	Vũ	12	10	1991				Thanh Hóa	Đại học Thăng Long	Tài chính		HAN03378		VT	VT	VT		HAN08030
2257	Trần Thị	Vui				14	5	1987	phúc Thuận, Phổ Yên Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03380		75.00	38.75	85.00		HAN08056
2258	Hoàng Thế	Vương	5	1	1985				Phường Bình Ngọc, TP Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HAN03381		90.00	55.00	62.50		HAN01619
2259	Hồ Thị Bích	Vượng				31	7	1989	Gia Lộc, Hải Dương	Học Viện Tài Chính	Kế Toán		HAN03382		VT	VT	VT		HAN05115
2260	Nguyễn Thị	Vy				12	9	1989	Thôn Minh Hòa 3, Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học ngoại thương	Ngân hàng		HAN03383		42.50	82.50	52.50		HAN07099
2261	Nguyễn Thế	Xô	5	5	1985				An Thịnh, Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03384		45.00	26.25	65.00		HAN04075
2262	An Thị Linh	Xuân				5	5	1994	Xuân Bái, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Đại học Ngoại thương	Kinh tế quốc tế		HAN03385		VT	MT	VT		HAN02111
2263	Bùi Lệ	Xuân				23	8	1990	Xã Lê Lợi, Huyện Hoành Bồ, Tỉnh Quảng Ninh	ĐH Nông Nghiệp Hà Nội	Kinh Tế		HAN03386		82.50	38.75	55.00		HAN05113
2264	Bùi Thị	Xuân				27	6	1990	Ninh Giang Hoa Lư Ninh Bình	Học viện tài chính	Kế toán		HAN03387		60.00	47.50	50.00		HAN07530
2265	Đào Thị	Xuân				11	10	1990	Tân Hương - Ninh Giang - Hải Dương	Học viện Hậu Cản	Tài chính - Ngân hàng		HAN03390		65.00	40.00	72.50		HAN04509
2266	Lê Thị Thanh	Xuân				26	7	1992	Hoàng Hóa, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Quản lý Tài chính công		HAN03391		87.50	52.50	95.00		HAN06525
2267	Ninh Thị	Xuân				6	12	1990	Yên Mỹ, Nông Cống, Thanh Hóa	ĐH Thương Mại	kế toán doanh nghiệp		HAN03394		80.00	47.50	62.50		HAN06033
2268	Trần Thị	Xuân				14	6	1991	Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Thuế		HAN03396		VT	VT	VT		HAN05108
2269	Nguyễn Thị Hoài	Xuyến				29	7	1989	Vân Côn Hoài Đức Hà Nội	Đại học Công đoàn	Kế toán		HAN03398		57.50	45.00	65.00		HAN07510
2270	Nguyễn Thị	Xuyến				14	1	1990	Cụm 7, Vồng Xuyên, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Đại Nam	Tài chính doanh nghiệp		HAN03401		VT	VT	VT		HAN08107
2271	Bùi Thị Hải	Yến				24	11	1993	Nam Đàn, Nghệ An	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN03406		90.00	65.00	72.50		HAN07073
2272	Đặng Lê Hải	Yến				5	9	1994	Cầm Chế, Thành Hà, Hải Dương	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03407		VT	VT	VT		HAN08631
2273	Đình Thị	Yến				1	10	1991	Thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học công Nghiệp Việt - Hung	Tài chính - Kế toán		HAN03408		VT	VT	VT		HAN00105
2274	Đỗ Hải	Yến				2	9	1986	Bắc Giang	ĐH Stirling (Umiversity of Stirling)	Tài chính		HAN03409		67.50	MT	67.50		HAN06149
2275	Đỗ Thị	Yến				8	10	1994	Thái Bình	ĐH Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp	Tài chính Doanh Nghiệp		HAN03411		40.00	38.75	40.00		HAN05137
2276	Đỗ Thị	Yến				4	5	1991	Chương Mỹ, Hà Nội	Đại Học Lâm Nghiệp	Kế toán		HAN03410		VT	VT	VT		HAN06627
2277	Đỗ Thị Hải	Yến				9	4	1986	Vụ Bản, Nam Định	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Kinh Tế lao Động		HAN03412		37.50	41.25	47.50		HAN05057
2278	Hoàng Thị	Yến				23	4	1993	Bắc Ninh	đại học luật	luật		HAN03414		80.00	68.75	72.50		HAN09095
2279	Hoàng Thị Hải	Yến				10	7	1982	Huyện Lục Ngạn, TP Bắc Giang	Học viện Ngân hàng	Tài chính ngân hàng		HAN03415		55.00	8.75	32.50		HAN08036

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2280	Lê Hải	Yến				4	6	1993	Thị trấn Yên Lạc, La Rì, tỉnh Bắc Kạn	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư	DTTS	HAN03416	20	VT	VT	VT		HAN02101	
2281	Lê Thị Hải	Yến				16	5	1990	Thọ Lộc, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03417		75.00	28.75	80.00		HAN04108	
2282	Ngô Hoàng	Yến				15	12	1994	Phường Bãi Bông, Thị xã Phố Yên, Thái Nguyên	Học Viện Tài Chính	Quản lý Tài chính Công		HAN03418		95.00	72.50	85.00		HAN05086	
2283	Nguyễn Hoàng	Yến				19	9	1994	Lạc Sơn, Đô Lương, Nghệ An	Học viện Tài Chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03422		77.50	51.25	62.50		HAN08502	
2284	Nguyễn Ngọc	Yến				16	11	1992	Hải Đông, Hải Hậu, Nam Định	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03423		70.00	58.75	52.50		HAN08561	
2285	Nguyễn Thị	Yến				20	10	1991	Trại Quân Đồng Kỳ Yên Thế Bắc Giang	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03426		VT	VT	VT		HAN07543	
2286	Nguyễn Thị Hải	Yến				11	8	1993	Ngô Quyền, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03430		VT	VT	VT		HAN07087	
2287	Nguyễn Thị Hải	Yến				15	1	1987	Châm Mát, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	ĐH kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN03429		60.00	50.00	60.00		HAN06143	
2288	Nguyễn Thị Hải	Yến				1	6	1985	Xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội	Đại học kinh tế Đại học quốc gia Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN03428		VT	VT	VT		HAN07091	
2289	Nguyễn Thị Hoàng	Yến				12	11	1992	xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03431		72.50	58.75	80.00		HAN00128	
2290	Phạm Thị	Yến				10	2	1992	Thị trấn Quý Nhất, Nghĩa Hưng, Nam Định	Đại học Hà Nội	Quản trị kinh doanh- Tiếng Anh		HAN03435		VT	MT	VT		HAN02561	
2291	Phạm Thị	Yến				14	11	1988	Duy Tiên, Hà Nam	Học viện tài chính	Kế toán		HAN03434		VT	VT	VT		HAN06085	
2292	Phan Hải	Yến				23	3	1993	Tây Hiếu, NGHĩa Đàn, Nghệ An	Học viện tài chính	Quản trị doanh nghiệp		HAN03436		VT	VT	VT		HAN00119	
2293	Roãn Thị	Yến				2	1	1984	Hồng Thuận, Giao Thủy, Nam Định	Đại học Thương Mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	Con TB	HAN03438	20	80.00	30.00	55.00		HAN02541	
2294	Trần Hải	Yến				28	12	1989	Thạch Hội Thạch Hà Hà Tĩnh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		HAN03439		VT	VT	VT		HAN07542	
2295	Trương Hải	Yến				17	10	1988	Hải Phòng	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị tài chính kế toán		HAN03440		32.50	28.75	60.00		HAN00187	
2296	Trương Hoàng	Yến				9	7	1988	Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03441		VT	VT	VT		HAN04077	
2297	Vũ Hải	Yến				28	10	1994	Hải Dương	đại học kinh tế quốc dân	kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		HAN03442		55.00	48.75	42.50		HAN09067	
2298	Vũ Thị Hải	Yến				1	1	1989	Tứ Kỳ, Hải Dương	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp	DTTS	HAN03443	20	VT	VT	VT		HAN02047	
2299	Vương Thị Hải	Yến				7	10	1989	An Lâm, Nam Sách, Hải Dương	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03444		60.00	47.50	62.50		HAN08070	
2300	Đỗ Thị	Yêu				11	8	1989	quốc oai -Hà Nội	Học viện ngân hàng	tài chính ngân hàng		HAN03445		VT	VT	VT		HAN05585	
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																				
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																				
1	Nguyễn Văn	Bình	10	10	1993				Thái Lai, Tiến Thắng, Mê Linh, Hà Nội	Đại học Nội vụ Hà Nội	Lưu trữ học		HAN03462		75.00	35.00	50.00		HAN12012	
2	Phạm Thị	Bưởi				19	7	1991	Xóm Tân 1, Xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Học viện Hành chính Quốc gia	Quản lý nhà nước về kinh tế		HAN03463		75.00	41.25	47.50		HAN12006	
3	Đỗ Thị Phương	Dung				14	1	1989	Cổ Loa - Đông Anh - Hà Nội	Học viện hành chính	Hành chính học		HAN03465		57.50	32.50	27.50		HAN12022	
4	Lê Tiến	Dương	4	4	1987				Xã Xuân Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	Học Viện Hành chính quốc gia	hành chính học		HAN03466		50.00	43.75	30.00		HAN12004	
5	Tào Thị	Duyên				25	10	1982	Tam Hưng - Thanh Oai - Hà Nội	Đại học khoa học xã hội và nhân văn	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	Con TB	HAN03467	20	VT	VT	VT		HAN12027	
6	Ngô Thu	Hà				15	11	1982	Hải Phòng	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03469		VT	VT	VT		HAN12028	
7	Lã Thị Hồng	Hạnh				1	5	1985	Lý nhân, Hà Nam	Đại học KHXH & NV	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03472		67.50	33.75	52.50		HAN12002	
8	Đào Thị Thu	Hiền				12	9	1988	Xuân Lộc, Thanh Thủy, Phú Thọ	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03474		VT	VT	VT		HAN12009	
9	Đinh Thị Quỳnh	Hoa				8	3	1982	Phường Tích Lương, Thái Nguyên	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03476		VT	VT	VT		HAN12031	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Hà Thị Thúy	Hoàn				10	1	1980	Đông Phú, Sông Thao, Cẩm Khuê, Phú Thọ	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03477		80.00	43.75	45.00		HAN12014
11	Hoàng Thị	Huế				1	3	1985	Thôn Dưới, Xã Đoàn Thượng, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương	Học viện hành chính	Hành chính học		HAN03478		VT	VT	VT		HAN12029
12	Tạ Thu	Hương				8	8	1989	Thôn Cung Thượng, Xã Bình Định, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc	Học viện Hành chính	Hành chính học		HAN03479		70.00	43.75	65.00		HAN12008
13	Triệu Thị	Hương				30	8	1993	Xã Bình Trung, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn - ĐH QGHN	Lưu trữ học	DTTS	HAN03480	20	82.50	36.25	47.50		HAN12016
14	Đỗ Thị Thu	Huyền				10	11	1989	Ngọc Mỹ, Quốc Oai, HN	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn HN	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03481		VT	VT	VT		HAN12032
15	Nguyễn Thị	Lụa				9	8	1989	TDP Thắng Lợi, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội	Trường Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03483		37.50	48.75	45.00		HAN12001
16	Vương Ngọc	Ly				6	3	1993	Khuai Găm- Đức Long - Hòa An - Cao Bằng	Học viện hành chính quốc gia	Quản lý nhà nước	DTTS	HAN03484	20	VT	VT	VT		HAN12015
17	Nguyễn Ánh	Ngọc				13	10	1989	Hà Nội	Đại học Nội vụ Hà Nội	Lưu trữ học		HAN03486		77.50	41.25	57.50		HAN12023
18	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung				26	12	1978	P.Minh Khai - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và quản trị văn phòng		HAN03487		70.00	33.75	52.50		HAN12025
19	Nguyễn Thị	Sắc				17	8	1991	Cao Viên, Huyện Thanh Oai, HN	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03489		62.50	55.00	65.00		HAN12020
20	Trương Thị	Sâm				7	5	1989	Bưng Ruộng, Thanh Hải, Lục Ngạn, Bắc Giang	Học Viện Hành chính	hành chính học	DTTS	HAN03490	20	75.00	27.50	52.50		HAN12003
21	Trần Trang	Thu				20	2	1993	Cụm 7 - Giang Biên - Vĩnh Bảo - Hải Phòng	Học viện hành chính quốc gia	Quản lý công		HAN03492		VT	VT	VT		HAN12017
22	Vũ Thị Minh	Thúy				26	5	1992	Hải Triều - Tiên Lữ - Hưng Yên	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và quản trị văn phòng		HAN03493		67.50	46.25	55.00		HAN12026
23	Lê Thị	Thủy				1	12	1992	Diễn Đồng, Diễn Châu, Nghệ An	Học viện hành chính	Quản lý nhà nước về kinh tế		HAN03494		VT	VT	VT		HAN12019
24	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				11	11	1980	Yến Khê, Thanh Ba, Phú Thọ	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng		HAN03495		57.50	38.75	45.00		HAN12021
25	Chu Thủy	Tiên				12	9	1990	Thôn 5, xã Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Nội vụ Hà Nội	Lưu trữ học		HAN03497		82.50	35.00	47.50		HAN12010
26	Nguyễn Thị	Xuân				12	5	1979	Đoan Hùng, Hưng Hà, Thái Bình	ĐH Khoa học xã hội và nhân văn	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng	Con NHĐKC bị NCDHH	HAN03499	20	72.50	50.00	67.50		HAN12013
27	Đỗ Thị	Yến				17	1	1987	Thôn Rừng Phe, Xã Tam Tiến, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang	Học viện hành chính	Hành chính học		HAN03500		67.50	41.25	75.00		HAN12000
28	Đỗ Thị Hoàng	Yến				13	8	1993	Kim Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	Học viện hành chính quốc gia	Quản lý nhà nước		HAN03501		57.50	41.25	65.00		HAN12024
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
1	Vũ Thị Thúy	An				10	12	1993	Xã Hà Lâm, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03503		48.00	26.00	56.00		HAN11544
2	Lê Thị Kiều	Anh				19	7	1990	Phổ Me - Thị Trấn Me - Gia Viễn - Ninh Bình	Đại học Lao động - xã hội	kế toán		HAN03504		40.00	28.00	48.00		HAN11022
3	Nguyễn Thị Kim	Anh				18	12	1991	Đường 84 xã Kim Quan - huyện Thạch Thất - TP Hà Nội	Trung cấp kinh tế tài chính Hà Nội	kế toán Doanh nghiệp		HAN03505		48.00	32.00	48.00		HAN11071
4	Phạm Hoàng	Anh	31	12	1990				Việt Hưng, Quận Long Biên, TP Hà Nội	Đại học Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		HAN03506		20.00	32.00	64.00		HAN11533
5	Triệu Thị Ngọc	Anh				1	12	1992	Xã Hồng Quang, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương	Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	Kế toán tổng hợp		HAN03507		28.00	18.00	60.00		HAN11561
6	Vũ Thị Ngọc	Anh				11	12	1995	TT Cát Thành, huyện Trục Ninh, Nam Định	Trung cấp kinh tế tài chính Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03508		20.00	22.00	24.00		HAN11510
7	Nguyễn Thị	Ánh				4	12	1994	Xóm Chùa - thôn Chu Quyến - Xã Chu Minh - Huyện Ba Vì - TP Hà Nội	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	kế toán tổng hợp		HAN03509		24.00	22.00	60.00		HAN11054

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Trần Tiến	Bằng	26	9	1992				Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội	Đại học Lâm Nghiệp	Kế toán		HAN03510		24.00	40.00	64.00		HAN11527
9	Lê Thị Ngọc	Bích				15	11	1986	Hà Nội	Trung học kinh tế Hà Nội	hành chính sự nghiệp		HAN03511		64.00	44.00	60.00		HAN11614
10	Nguyễn Tiến	Cánh	7	9	1981				Yên Thường, Gia Lâm, HN	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03512		44.00	46.00	52.00		HAN00171
11	Nguyễn Ngọc Linh	Chi				31	1	1992	Thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Cao đẳng Đại Việt	Kế toán		HAN03513		28.00	24.00	56.00		HAN11514
12	Tô Thị	Chiêm				24	11	1989	Thôn Yên Khê - xã Đại Yên - huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội	Đại học Lao động Xã hội	Kế toán		HAN03514		VT	VT	VT		HAN11513
13	Dương Việt	Chinh				5	9	1993	Cần Lộc, Hà Tĩnh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		HAN03515		96.00	80.00	92.00		HAN11505
14	Hoàng Thị	Danh				15	5	1989	Xóm Học Văn, xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An	Trung cấp kinh tế công nghệ Việt - Anh	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		HAN03516		44.00	50.00	80.00		HAN11605
15	Lương Đức	Đạt	22	6	1987				Xã Thanh Thủy, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Học Viện tài chính	Tài chính - Ngân hàng		HAN03517		72.00	60.00	80.00		HAN11560
16	Vương Văn	Đạt	13	12	1988				Nghĩa Hương - Quốc Oai - Hà Nội	Đại học Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh		HAN03518		68.00	68.00	84.00		HAN11058
17	Nguyễn Thùy	Diễm				29	2	1992	Đa Nguu, Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03519		36.00	50.00	64.00		HAN11607
18	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp				18	7	1992	Cụm 3, xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội	Đại học công nghiệp Việt Hưng	Kế toán doanh nghiệp		HAN03520		28.00	48.00	80.00		HAN11057
19	Triệu Minh	Đức	18	11	1984				Kiến Xương, Thái Bình	TH Kinh tế Hà Nội	Doanh nghiệp sản xuất	Con TB	HAN03521	20	0.00	VT	VT		HAN11564
20	Lê Thị	Dung				16	7	1992	Phú Nam An, Chương Mỹ, Hà Nội	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ	Kế toán		HAN03522		32.00	36.00	56.00		HAN11032
21	Nguyễn Thị Kim	Dung				23	6	1992	Yên Sở, Hoài Đức, HN	ĐH Công nghiệp HN	Kế toán		HAN03523		VT	VT	VT		HAN11036
22	Nguyễn Thị Thùy	Dung				27	10	1993	Xã Phú Kim - Huyện Thạch Thất - Thành phố Hà Nội	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		HAN03524		68.00	80.00	68.00		HAN11504
23	Phạm Thị	Dung				30	9	1982	Thái Nguyên	Cao đẳng kinh tế, tài chính TN	Kế toán doanh nghiệp		HAN03525		56.00	56.00	76.00		HAN11035
24	Trần Thị Hồng	Duyên				16	4	1994	Xóm 13 xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03526		VT	VT	VT		HAN11599
25	Trần Thu	Giang				19	6	1994	Hà Nội	Đại học La trobe	Quản trị kinh doanh		HAN03527		32.00	84.00	68.00		HAN11613
26	Đào Thị	Hà				22	10	1992	An Nông - Triệu Sơn - Thanh Hóa	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán Doanh nghiệp		HAN03528		24.00	22.00	48.00		HAN11543
27	Nguyễn Hồng	Hà				7	8	1991	X.Vạn Thái, Huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Học Viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03529		VT	VT	VT		HAN11585
28	Nguyễn Thị	Hà				3	7	1988	Đan Phượng - Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HAN03530		24.00	32.00	56.00		HAN11048
29	Nguyễn Thị Thanh	Hà				20	9	1986	Phúc Lâm - Mỹ Đức - Hà Nội	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		HAN03531		VT	VT	VT		HAN11051
30	Đỗ Thái	Hải	9	12	1986				Quỳnh Lâm, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kê toán ngân hàng		HAN03532		44.00	56.00	60.00		HAN11597
31	Nguyễn Minh	Hải				17	4	1994	Phú Châu - Ba Vì - Hà Nội	Học viện tài chính	Thuế		HAN03533		92.00	60.00	80.00		HAN10001
32	Lê Thị	Hằng				14	3	1993	Phúc Đồn, Đông Nam, Đông Sơn, Thanh Hóa	Cao đẳng xây dựng số 1	Kế toán		HAN03534		VT	VT	VT		HAN11583
33	Phan Thu	Hằng				10	5	1987	Phúc Châu, Ba Vì, Hà Nội	Học Viện tài chính	Quản lý tài chính công		HAN03535		VT	VT	VT		HAN11596
34	Phùng Thị	Hằng				27	11	1993	Thôn Bách Kim, xã Phú Kim,huyện Thạch Thất, Hà Nội	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03536		52.00	28.00	84.00		HAN11530
35	Nguyễn Hồng	Hạnh				5	2	1991	Võng Xuyên, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Mở Hà Nội	Kế toán	Con TB	HAN03537	20	72.00	42.00	56.00		HAN11520
36	Trương Minh	Hạnh				20	12	1982	Tứ Kỳ, Hải Dương	Trung cấp công nghệ và quản trị Đông đồ	Hạch toán kế toán		HAN03538		VT	VT	VT		HAN11046
37	Trần Thị	Hào				17	11	1994	Phú Minh - Phú Xuyên - Hà Nội	Cao đẳng Công nghệ và KTCN	Kế toán		HAN03539		VT	VT	VT		HAN11501
38	Từ Thanh	Hiền				26	10	1985	Hà Hồi, Thường Tín, Hà Nội	Viện Đại học Mở HN	Kế toán		HAN03540		VT	VT	VT		HAN11581
39	Ngô Thị Thu	Hiền				27	4	1992	Phúc Châu, Ba Vì, Hà Nội	Kinh tế công nghiệp Hà Nội	Quản trị kinh doanh công nghiệp		HAN03541		48.00	32.00	60.00		HAN11587

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
40	Nguyễn Thị	Hiền				16	2	1989	Phú Nam An, Chương Mỹ, Hà Nội	Học viện Ngân Hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03542		VT	VT	VT		HAN11604
41	Nguyễn Thị Thu	Hiền				17	4	1988	Xóm 11, Phương Vỹ, Nhân Chính, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh	Kế toán		HAN03543		72.00	50.00	60.00		HAN11508
42	Nguyễn Khánh	Hiếu	10	12	1978				Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Trung học kinh tế Hà Nội	Doanh nghiệp		HAN03544		VT	VT	VT		HAN11615
43	Giáp Huy	Hiệu	10	2	1986				Lục Ngạn - Bắc Giang	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Kê toán doanh nghiệp		HAN03545		48.00	32.00	52.00		HAN11548
44	Hoàng Thị Thanh	Hoa				24	2	1988	Đội 5, Văn Giang, Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	Cao đẳng tài chính quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp		HAN03546		36.00	48.00	64.00		HAN11595
45	Đào Khánh	Hòa				5	6	1994	Gia Viễn, Ninh Bình	Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03547		76.00	62.00	80.00		HAN11547
46	Lương Thị Thanh	Hòa				7	2	1987	Vụ Bản, Nam Định	Cao đẳng tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán		HAN03548		20.00	38.00	64.00		HAN11570
47	Nguyễn Thị Thanh	Hòa				23	9	1983	Yên Nội, Đồng Quang, Quốc Oai, Hà Nội	Trường TC Kinh tế Hà Tây	Kế toán doanh nghiệp		HAN03549		16.00	32.00	60.00		HAN11554
48	Mai Huy	Hoàng	11	11	1990				Hoàng Giang - Cẩm Sơn - Cẩm Thượng - Thanh Hóa	Cao đẳng Tài chính - quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp		HAN03550		44.00	38.00	52.00		HAN11516
49	Trần Minh	Hoàng	1	11	1993				Thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	Đại học Đại Nam	Tài chính - ngân hàng		HAN03551		64.00	26.00	72.00		HAN11552
50	Ninh Thị	Hồng				3	5	1989	Nghĩa Hòa - Nghĩa Hưng - Nam Định	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		HAN03552		VT	VT	VT		HAN11603
51	Chu Thị	Hợp				29	4	1990	Vật Yên - Vật Lại - Ba Vì - Hà Nội	Trung cấp Xây dựng Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03553		36.00	38.00	40.00		HAN11562
52	Bạch Mạnh	Hùng	8	6	1991				xóm Khả, Xã Bắc Sơn, Huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Tài chính ngân hàng	DTTS	HAN03554	20	44.00	30.00	28.00		HAN11540
53	Nguyễn Tuấn	Hưng	15	1	1983				Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Đại học công nghệ Đông Á	Kế toán		HAN03555		24.00	50.00	44.00		HAN11534
54	Đinh Thị Lan	Hương				1	12	1991	Đồng Lạc, Yên Lập, Phú Thọ	Cao đẳng công nghiệp quốc phòng	Kế toán tài chính		HAN03556		40.00	86.00	72.00		HAN10007
55	Lê Thị Lan	Hương				8	10	1987	Cự Khối - Long Biên - Hà Nội	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán		HAN03557		24.00	42.00	44.00		HAN10005
56	Nguyễn Mai	Hương				29	1	1993	Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đại học tài nguyên và môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03558		20.00	46.00	64.00		HAN11512
57	Nguyễn Thị	Hương				10	7	1990	Thanh Bình - Chương Mỹ - Hà Nội	CĐ NN&PT NT Bắc Bộ	Kế toán		HAN03560		60.00	44.00	68.00		HAN10006
58	Nguyễn Thị	Hương				12	5	1985	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03559		32.00	34.00	72.00		HAN11535
59	Quách Thu	Hương				3	10	1992	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03561		44.00	52.00	68.00		HAN11550
60	Trịnh Thị	Hương				11	11	1980	Xóm 3, Thôn Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN03562		64.00	44.00	60.00		HAN11559
61	Đỗ Thị	Hường				3	1	1984	Đồng Quang - Đông Hưng - Thái Bình	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03563		36.00	34.00	64.00		HAN11044
62	Nguyễn Thu	Hường				14	4	1988	Đan Phượng, Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03564		36.00	22.00	64.00		HAN11590
63	Nguyễn Thị	Huyền				22	11	1992	Xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HAN03565		VT	VT	VT		HAN11579
64	Nguyễn Phương	Huyền				15	11	1993	Phú Xuyên - HN	Học viện ngân hàng	ngân hàng thương mại		HAN03566		VT	VT	VT		HAN11027
65	Nguyễn Thanh	Huyền				1	8	1993	Vũ TRung - Kiến Xương - Thái Bình	Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh	kế toán		HAN03567		40.00	26.00	72.00		HAN11063
66	Nguyễn Thị	Huyền				8	7	1994	Xã Minh Tân - Huyện Đông Hưng - Tỉnh Thái Bình	Cao đẳng kinh tế công nghệ Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03568		32.00	26.00	52.00		HAN11026
67	Nguyễn Thị Kiều	Khanh				12	6	1991	Đồng Trí, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	Cao đẳng kinh tế công nghệ Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03569		16.00	32.00	52.00		HAN11024

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
68	Ngô Trung	Kiên	16	9	1993				Xuân Vinh, Xuân Trường, Nam Định	Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		HAN03570		32.00	34.00	72.00		HAN11002
69	Vương Công	Lâm	27	6	1989				Văn Trì, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội (nay Minh Khai, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	Trung cấp kinh tế Hà Nội	Doanh nghiệp sản xuất		HAN03571		44.00	34.00	60.00		HAN11064
70	Dương Thị	Lan				8	10	1987	Dương Nội, Hà Đông, HN	Trung học BC kinh tế kỹ thuật Bắc Thăng Long	Kế toán tổng hợp		HAN03572		32.00	20.00	36.00		HAN11037
71	Nguyễn Thị Phương	Lan				23	11	1993	Ổng Cấn - La Sơn - Bình Lục - Hà Nam	Trường cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03573		72.00	16.00	72.00		HAN10002
72	Nguyễn Tuyết	Lê				19	5	1984	Thanh Trì, Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		HAN03574		64.00	84.00	84.00		HAN11556
73	Hàn Ngọc	Liên				29	8	1990	Thôn Minh Đức - xã Thiệu Long - huyện Thiệu Hóa - Thanh Hóa	Trung cấp TMTU' V	Kế toán doanh nghiệp		HAN03575		32.00	26.00	40.00		HAN11598
74	Nguyễn Thị	Liên				17	11	1989	Xã Chu Phan, huyện Mê Linh, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		HAN03576		VT	VT	VT		HAN11612
75	Đỗ Diệu	Linh				9	12	1994	Xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng	Kế toán		HAN03577		28.00	36.00	48.00		HAN11502
76	Đỗ Thủy	Linh				19	7	1992	Xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất, Hà Nội	Đại học dân lập Phương Đông	Kế toán		HAN03578		VT	VT	VT		HAN10008
77	Lâm Thủy	Linh				19	9	1981	Thanh Oai, Hà Nội	Trung học Kinh tế Hà Nội	Doanh nghiệp		HAN03579		40.00	42.00	60.00		HAN11030
78	Nguyễn Diệu	Linh				18	10	1995	Quần Khê, Hạ Hòa, Phú Thọ	Học Viện hậu cần	Kế toán doanh nghiệp		HAN03580		32.00	34.00	52.00		HAN11577
79	Nguyễn Thị Diệu	Linh				20	6	1994	Tự Nhiên, Thường Tín, Hà Nội	Trung cấp Kinh tế tài chính Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03581		36.00	26.00	64.00		HAN11557
80	Nguyễn Thủy	Linh				14	8	1988	Thôn Thượng Phúc, Xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh - Hà Nội	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		HAN03582		32.00	26.00	48.00		HAN04669
81	Trần Thị	Linh				28	4	1992	Hải Dương	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		HAN03583		40.00	44.00	56.00		HAN11606
82	Nguyễn Thị	Loan				29	3	1992	Xã Dị Nậu, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03584		56.00	42.00	68.00		HAN11005
83	Nguyễn Thị	Lương				12	2	1990	Phú Nghĩa - Phú Kim - Thạch Thất - Hà Nội	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN03585		68.00	42.00	68.00		HAN11538
84	Trương Hồng	Lương				2	3	1990	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật thương mại	Kế toán doanh nghiệp		HAN03586		48.00	46.00	64.00		HAN11055
85	Đào Quang	Lương	9	5	1994				Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật thương mại	Kế toán Doanh nghiệp		HAN03587		20.00	80.00	92.00		HAN11539
86	Hà Thị	Lý				10	1	1986	Xã Hoa Lộc - Huyện Hậu Lộc - Tỉnh Thanh Hóa	Trường Trung học thương mại Trung ương 5	Kế toán thương mại	Con TB	HAN03588	20	36.00	46.00	52.00		HAN11017
87	Lê Thị	Lý				14	12	1988	Thôn An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Nội	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật thương mại	Kế toán thương mại		HAN03589		40.00	30.00	56.00		HAN11573
88	Nguyễn Thị	Mai				20	10	1991	Xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	CĐNN&PTNT Bắc Bộ	Kế toán		HAN03591		40.00	32.00	76.00		HAN11578
89	Nguyễn Thị	Mai				20	3	1989	Xã Viên An - huyện Ứng Hòa - TP Hà Nội	Cao đẳng công nghệ Hà Nội	kế toán		HAN03590		VT	VT	VT		HAN11056
90	Nguyễn Thị Ngọc	Mai				1	7	1993	Thanh Tuyền - Thanh Liêm - Hà Nam	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán Doanh nghiệp công nghiệp		HAN03592		24.00	32.00	76.00		HAN11541
91	Phạm Thị	Mai				1	6	1991	Tây đặng, ba vì, Hà nội	đại học lao động xã hội	Kế toán		HAN03593		44.00	62.00	56.00		HAN11012
92	Tạ Thị Ngọc	Mai				15	2	1992	Hạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN03594		VT	VT	VT		HAN11580
93	Trần Thế	Mạnh	27	6	1985				Khánh Nhạc, Yên Khánh, Ninh Bình	Đại học Mở	Luật kinh tế	HTNVQS	HAN03595	10	VT	VT	VT		HAN11565
94	Lê Hồng	Minh	4	11	1989				Đầm Hà - Quảng Ninh	Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp	Kế toán		HAN03596		68.00	68.00	88.00		HAN10000
95	Nguyễn Quang	Minh	9	7	1993				Thanh Oai, Hà Tây	Cao đẳng công nghiệp Thái Nguyên	Kế toán doanh nghiệp		HAN03597		40.00	68.00	92.00		HAN11571
96	Đinh Thị	My				5	7	1992	Xóm 2 - thôn Đồng Phúc - Xã An Lễ - Quỳnh Phụ - Thái Bình	Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03598		48.00	64.00	76.00		HAN11004

ngb

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
97	Vũ Hà	My				24	10	1991	Đồng Hoàng, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Tài chính ngân hàng Hà Nội	Kế toán		HAN03599		44.00	54.00	52.00		HAN11507
98	Đình Đức	Nam	11	4	1992				Xã Tu Lý, Huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	Cao đẳng nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ	Kế toán	DTTS	HAN03600	20	20.00	40.00	28.00		HAN11588
99	Cần Thị Quỳnh	Nga				21	6	1995	Phủ Kim - Thạch Thất - Hà Nội	Cao đẳng giao thông vận tải 3	Kế toán		HAN03601		24.00	VT	VT		HAN11050
100	Khuất Thị	Nga				24	2	1990	Trạch Mỹ Lộc. Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Điện Lực	Kế toán		HAN03602		52.00	40.00	60.00		HAN11563
101	Mạc Thị	Nga				20	6	1993	Hải Đông - Móng Cái - Quảng Ninh	Cao đẳng nông lâm Đông Bắc	Kế toán doanh nghiệp		HAN03603		VT	VT	VT		HAN11020
102	Hoàng Thúy	Ngân				11	9	1993	Thái Nguyên	cao đẳng kinh tế công nghiệp hà nội	Kế toán tổng hợp		HAN03604		48.00	60.00	64.00		HAN11015
103	Nguyễn Phương	Ngân				21	10	1992	Gia Lâm - Hà Nội	Đại học kinh tế- kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		HAN03605		36.00	68.00	52.00		HAN11043
104	Trần Thị	Ngân				8	3	1987	Tùng Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	Trung học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HAN03606		36.00	38.00	56.00		HAN11528
105	Vũ Thị Kim	Ngân				17	11	1990	Đa Mai, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Trung cấp Kinh tế Hà Nội	Kế toán - Kế toán doanh nghiệp		HAN03607		60.00	42.00	36.00		HAN11515
106	Bùi Như	Ngọc	23	11	1993				Xã Vũ Sơn, huyện Kiến Xương, TP Thái Bình	Đại học Đại Nam	Quản trị kinh doanh		HAN03608		72.00	MT	80.00		HAN11066
107	Đoàn Bích	Ngọc				20	8	1985	Quảng Tiên, Quảng Trạch, Quảng Bình	Trung học KT Hà Nội	Doanh nghiệp sản xuất		HAN03609		56.00	38.00	76.00		HAN11568
108	Lê Thị	Ngọc				14	6	1989	Xóm 4 Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03610		VT	VT	VT		HAN11592
109	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc				10	6	1993	Gia Lộc, Hải Dương	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		HAN03611		36.00	24.00	72.00		HAN11519
110	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt				7	9	1981	Huyện Hoàng Hóa - Thanh Hóa	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		HAN03612		48.00	32.00	76.00		HAN11016
111	Hoàng Tuyết	Nhung				17	5	1992	Thanh Trì - Hà Nội	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		HAN03613		84.00	84.00	76.00		HAN11000
112	Nguyễn Hồng	Nhung				1	12	1986	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Cao đẳng du lịch Hà Nội	Quản trị kinh doanh Khách sạn		HAN03614		60.00	62.00	MT		HAN11586
113	Phạm Thị Hồng	Nhung				12	9	1989	Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Thành Đô	Kế toán		HAN03615		52.00	44.00	68.00		HAN11589
114	Trương Thị	Nhung				19	12	1992	Xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	Cấp đẳng kinh tế - kỹ thuật thương mại	Tài chính doanh nghiệp		HAN03616		68.00	46.00	84.00		HAN11602
115	Bùi Thị	Oanh				16	1	1987	Bắc Ninh	Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		HAN03617		84.00	84.00	76.00		HAN10003
116	Nguyễn Thị	Oanh				5	6	1992	Thanh Liêm - Nam Hà	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03618		VT	VT	VT		HAN11542
117	Phạm Xuân	Phú	15	11	1994				Thái Bình	Cao đẳng thương mại và du lịch Hà Nội	Kế toán thương mại và dịch vụ		HAN03619		VT	VT	VT		HAN11006
118	Chu Hoàng Lan	Phương				29	12	1991	Sơn Tây - Hà Nội	Học viện ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		HAN03620		32.00	28.00	40.00		HAN11001
119	Nguyễn Lan	Phương				25	4	1990	Phủ Xuyên - HN	Trung cấp công nghệ và quản trị đồng đồ	hạch toán kế toán		HAN03621		68.00	90.00	76.00		HAN11023
120	Phan Lan	Phương				6	4	1991	Thanh Lương, Thanh Chương, Nghệ An	Học Viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		HAN03622		60.00	34.00	72.00		HAN11582
121	Trần Thị	Phương				4	5	1985	Phủ Hữu, Thanh Lâm, Mê Linh, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN03623		VT	VT	VT		HAN11522
122	Hứa Thị Bích	Phượng				21	9	1985	Xã Vũ Sơn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính doanh nghiệp sản xuất		HAN03624		60.00	38.00	76.00		HAN11029
123	Nguyễn Thị	Phượng				5	1	1988	Long Xuyên - Phúc Thọ - Hà Nội	Cao đẳng thương mại và du lịch Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HAN03625		68.00	30.00	64.00		HAN11040
124	Trần Hoàng	Quân	28	2	1993				Thừa Thiên Huế	Công Đoàn	Kế toán		HAN03626		84.00	74.00	72.00		HAN11546
125	Hà Thị	Quý				14	5	1989	Nhạo Sơn, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Vĩnh Phúc	Kế toán	Con TB	HAN03627	20	48.00	38.00	48.00		HAN11529
126	Bùi Thị Ngọc	Quyên				28	5	1989	Hà Nội	Trung cấp kinh tế kỹ thuật Hà Nội I	Kế toán doanh nghiệp		HAN03628		84.00	68.00	88.00		HAN11536

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
127	Ngô Văn	Quyển	2	1	1993				Phú Đô - Nam Từ Liêm - Hà Nội	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03629		56.00	62.00	60.00		HAN11018
128	Đàm Thúy	Quỳnh				4	4	1990	Châu Giang, Hưng Yên	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		HAN03630		88.00	80.00	80.00		HAN11537
129	Hoàng Hải	Quỳnh				4	5	1987	Thôn Hà Tân, TT Liên Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Trung học Kinh tế Hà Tây	Kế toán doanh nghiệp		HAN03631		VT	VT	VT		HAN11572
130	Lê Ngọc	Quỳnh				11	11	1994	Thạch Hà, Hà Tĩnh	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán - Kiểm toán		HAN03632		72.00	72.00	72.00		HAN11584
131	Nguyễn Thị	Quỳnh				7	10	1990	Hà nội	Đại học Thành Tây	kế toán	Con NHĐKC bị NCĐHH	HAN03633	20	92.00	MT	92.00		HAN11009
132	Phí Như	Quỳnh				22	9	1990	Cổ Nhuế 2, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Đại học điện lực Hà Nội	kế toán		HAN03634		60.00	38.00	44.00		HAN11061
133	Nguyễn Thị Minh	Tâm				26	4	1986	Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội	Trung học kinh tế Hà Nội	Doanh nghiệp sản xuất	Con TB	HAN03635	20	52.00	78.00	88.00		HAN11611
134	Nguyễn Thị	Thắm				23	6	1994	Xóm 11, thôn Phương Khê, xã Phú Phương, huyện Ba Vì, Hà Nội	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03636		VT	VT	VT		HAN11576
135	Nguyễn Hữu	Thắng	19	5	1986				Trung Hòa, Chương Mỹ, Hà Nội	Trung học Kinh tế Hà Tây	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		HAN03637		96.00	74.00	84.00		HAN11574
136	Đỗ Phương	Thanh				1	7	1994	Quảng Nghĩa, Móng Cái, Quảng Ninh	Trường đại học công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		HAN03638		VT	VT	VT		HAN11517
137	Nguyễn Thị Thanh	Thanh				29	5	1994	Xã Định Hải, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Đại học kinh doanh và công nghệ	kế toán		HAN03639		VT	VT	VT		HAN11067
138	Trần Thị	Thanh				31	5	1985	Xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Cao đẳng du lịch Hà Nội	Tài chính kế toán du lịch		HAN03640		VT	VT	VT		HAN11608
139	Nguyễn Thị	Thành				4	3	1983	Thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hà Nội	Trung học kinh tế Hà Tây	Kế toán doanh nghiệp sản xuất		HAN03641		VT	VT	VT		HAN11065
140	Vũ Thị	Thành				15	8	1991	Khu Hợp Thành, phường Đồng Mai, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán tổng hợp		HAN03642		92.00	64.00	76.00		HAN11600
141	Vũ Thị	Thịnh				27	10	1991	Hoàng Tây, Kim Bảng, Hà Nam	Trung cấp công thương Hà Nội	Tài chính kế toán		HAN03643		VT	VT	VT		HAN11042
142	Lê Thị Kim	Thoa				1	6	1982	Bột Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN03644		56.00	26.00	48.00		HAN11511
143	Trần Thị Hà	Thu				27	12	1993	Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Thương mại	Luật thương mại		HAN03645		68.00	56.00	60.00		HAN11047
144	Nguyễn Thị Minh	Thuận				9	11	1980	thôn Ninh Dương, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	Trung học kTXD Hà Nội	kế toán tổng hợp		HAN03646		84.00	50.00	84.00		HAN11069
145	Lê Ngọc	Thục	21	12	1993				Thôn Tứ Kỳ, xã Bình Dương, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Thọ	Kế toán		HAN03647		84.00	42.00	68.00		HAN11558
146	Phạm Thị Thương	Thương				5	3	1993	Nghĩa Thái, Nghĩa Hưng, Nam Định	ĐH kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh quốc tế		HAN03648		96.00	MT	96.00		HAN11039
147	Cao Thị	Thúy				31	12	1989	Xã Dị Nậu, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	Cao đẳng tài chính - QTKD	Tín dụng ngân hàng		HAN03649		80.00	38.00	68.00		HAN11524
148	Nguyễn Minh	Thúy				16	9	1993	Hà Nội	Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp	Kế toán		HAN03650		VT	VT	VT		HAN11521
149	Nguyễn Thị	Thúy				29	11	1990	Hoài Đức, Hà Nội	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		HAN03651		88.00	54.00	76.00		HAN11010
150	Vũ Diệu	Thúy				20	8	1984	Phúc Tiến, Phú Xuyên, Hà Nội	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính-Ngân hàng		HAN03652		VT	VT	VT		HAN11549
151	Chu Thị Thu	Thùy				14	2	1988	Xã Phú Đông, huyện Ba Vì, tp Hà Nội	Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		HAN03653		VT	VT	VT		HAN11525
152	Đinh Thị	Thủy				28	2	1993	Xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội	Kế toán tổng hợp		HAN03654		72.00	90.00	72.00		HAN11551
153	Nguyễn Thị	Thủy				17	9	1993	Xã Đại Thành - Huyện Quốc Oai - HN	Cao đẳng xây dựng số 1	kế toán		HAN03656		68.00	54.00	80.00		HAN11021
154	Nguyễn Thị	Thủy				21	9	1986	Nam Định	Đại học Thăng Long	Tài chính - Kế toán		HAN03655		VT	VT	VT		HAN11052
155	Nguyễn Thị Minh	Thủy				22	8	1985	Hà Nội	Đại học Thương mại	kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN03657		56.00	38.00	68.00		HAN11059

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
156	Nguyễn Thu	Thủy				13	2	1993	Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng	Đại học kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		HAN03658		72.00	70.00	68.00		HAN11068
157	Dương Văn	Tín	5	1	1987				Đồng Vinh - Chuyên Mỹ - Phú Xuyên - Hà Nội	Trung cấp KTTC Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp	HTNVQS	HAN03659	10	44.00	82.00	64.00		HAN11553
158	Nguyễn Thị	Tinh				20	10	1984	Quảng Bị, Chương Mỹ, HN	ĐH thương mại	Kế toán doanh nghiệp		HAN03660		16.00	44.00	72.00		HAN11038
159	Nguyễn Ngọc	Toàn	17	2	1992				Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Quản trị kinh doanh		HAN03661		76.00	52.00	80.00		HAN11031
160	Đặng Thu	Trang				4	7	1992	Phúc Thọ, hà nội	Học viện tài chính	Quản lý tài chính công		HAN03662		76.00	54.00	80.00		HAN11011
161	Lâm Thị Thu	Trang				6	11	1993	Xóm Đông Triều, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Đại học quốc tế Bắc Hà	Tài chính ngân hàng		HAN03663		VT	VT	VT		HAN11526
162	Lê Thị	Trang				17	6	1994	Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật		HAN03664		40.00	62.00	72.00		HAN11049
163	Nguyễn Huyền	Trang				19	1	1989	Thái Bình	Trung cấp kinh tế Hà Nội	Kế toán		HAN03665		52.00	46.00	68.00		HAN11028
164	Nguyễn Thị Thu	Trang				27	8	1992	Xã Thạch Thán - huyện Quốc Oai - TP. Hà Nội	Cao đẳng kinh tế kĩ thuật Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03666		40.00	34.00	68.00		HAN11019
165	Phạm Thị	Trúc				26	6	1992	Xóm 6, thôn Hưng Hòa, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Đại học Thái Bình	Kế toán tổng hợp		HAN03667		84.00	52.00	80.00		HAN11003
166	Đỗ Thành	Trung	2	9	1990				Bạch Đằng - Đông Hưng - Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		HAN03668		32.00	VT	VT		HAN11045
167	Đặng Văn	Tú	29	10	1991				Xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội	Cao đẳng Tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HAN03669		56.00	78.00	64.00		HAN11506
168	Đào Hữu	Tú	11	9	1991				Quê Võ, Bắc Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		HAN03670		52.00	30.00	52.00		HAN11591
169	Đào Thanh	Tú				5	12	1991	Mỹ Hào - Hưng Yên	Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp	Kế toán		HAN03671		72.00	54.00	56.00		HAN11041
170	Trịnh Quang	Tú	29	11	1985				Yên Nghĩa, Hà Đông, Hn	ĐH Công nghiệp HN	Kế toán		HAN03672		VT	VT	VT		HAN11033
171	Đặng Văn	Tuấn	29	10	1991				Thường tín, hà nội	Cao đẳng tài chính quản trị kinh doanh	kế toán tổng hợp		HAN03673		56.00	80.00	80.00		HAN11008
172	Nguyễn Đức	Tuấn	11	5	1983				Hưng Yên	Đại học kinh doanh và công nghệ	kế toán	Con TB	HAN03674	20	44.00	84.00	60.00		HAN11070
173	Nguyễn Văn	Tuấn	12	9	1996				yên vịnh-Kim chung-hoài Đức- hà Nội	Trung cấp KTTC Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		HAN03675		84.00	84.00	56.00		HAN11014
174	Hà Hữu	Tùng	28	11	1985				Thôn Thắng Lợi, xã Hải Lựu, huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc	Trung học bán công kỹ thuật tin học Hà Nội	Kế toán tin học		HAN03676		36.00	62.00	60.00		HAN11509
175	Mai Thanh	Tùng	24	12	1994				Đồng Đa, Hà Nội	Đại học Thăng Long	kế toán		HAN03677		36.00	62.00	72.00		HAN11060
176	Trần Thanh	Tùng	8	6	1993				Thôn Tứ Giáp, xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Đại học Sài Gòn	Kế toán		HAN03678		36.00	32.00	68.00		HAN11594
177	Trương Quang	Tùng	20	3	1992				Tứ Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội	Cao đẳng công nghiệp thực phẩm	Kế toán doanh nghiệp		HAN03679		28.00	28.00	52.00		HAN11053
178	Phạm Thị	Tươi				19	3	1990	Xã Thanh Tân - Huyện Thanh Liêm - Tỉnh Hà Nam	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		HAN03680		80.00	68.00	76.00		HAN11503
179	lê Thị	Tuyển				16	3	1994	Thanh Hoá	Đại học công nghiệp hà Nội	kế toán		HAN03681		76.00	48.00	68.00		HAN11007
180	Hà Thị	Tuyết				19	5	1989	Xóm 9, Hoa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	Đại học Hồng Đức	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	HAN03682	20	44.00	40.00	56.00		HAN11518
181	Nguyễn Thị Thanh	Tuyết				7	4	1994	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp (Pháp)		HAN03683		60.00	82.00	80.00		HAN11610
182	Phạm Hồng	Tuyết				24	7	1994	Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học công nghệ và quản lí Hữu Nghị	Kế toán		HAN03684		40.00	40.00	60.00		HAN11567
183	Trần Thị	Tuyết				6	8	1991	xã Thọ An, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		HAN03685		44.00	40.00	60.00		HAN11555
184	Cao Thị Tố	Uyên				14	6	1994	Phủ Thọ	cao đẳng công đồng Lào cai	Kế toán		HAN03686		40.00	30.00	56.00		HAN11013

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
185	Hoàng Thị Thanh	Vân				10	1	1976	Phong Điền - Thừa Thiên Huế	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		HAN03687		56.00	36.00	72.00		HAN10009
186	Khuất Thị	Vân				1	2	1987	Đại Đồng - Thạch Thất - Hà Nội	Trung cấp kinh tế kỹ thuật thương mại số 1	Kế toán		HAN03688		32.00	42.00	56.00		HAN11532
187	Nguyễn Thị Hồng	Vân				16	10	1991	Xóm 8, xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai, Tp Hà Nội	Đại học công nghiệp HN	Kế toán		HAN03689		92.00	70.00	84.00		HAN11566
188	Nguyễn Đăng	Việt	1	6	1992				Liêu Quan, Thạch Thất, HN	ĐH điện lực	Kế toán doanh nghiệp		HAN03690		VT	VT	VT		HAN11034
189	Nguyễn Thị	Vượng				27	7	1989	Xã Dị Nậu - Huyện Thạch Thất - HN	ĐH điện lực HN	kế toán		HAN03691		68.00	36.00	80.00		HAN11025
190	Nguyễn Thị	Xuân				18	10	1992	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam	Học viện Tài chính	Quản trị doanh nghiệp		HAN03692		72.00	36.00	80.00		HAN11523
191	Lê Thị	Yến				20	3	1994	Thôn Bàn Giang - xã Phú Thịnh - huyện Vĩnh Tường - tỉnh Vĩnh Phúc	Cao đẳng du lịch Hà Nội	Kế toán		HAN03693		56.00	38.00	68.00		HAN11531
192	Nguyễn Thị	Yến				25	10	1994	xã Yên Đồng- huyện Ý Yên - tỉnh Nam Định	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		HAN03694		44.00	50.00	52.00		HAN10004
193	Phạm Thị	Yến				11	11	1993	Xóm 4, thôn Tổng Lệnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	Cao đẳng thương mại và du lịch	Quản trị kinh doanh thương mại		HAN03695		VT	VT	VT		HAN11601
194	Trần Thị Minh	Yến				14	12	1992	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Đại học Tài chính quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp		HAN03696		64.00	42.00	68.00		HAN11062
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			
1	Ngô Văn	Dư	9	8	1989				Khu Đoài, P Khắc Niệm, TP Bắc Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Học viện hành chính quốc gia	Hành chính học		HAN03698		72.00	26.00	60.00		HAN12521
2	Phan Thu	Hiền				10	8	1987	Xã Đồng Quỳ, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang	Trường cao đẳng nội vụ Hà Nội	Quản trị Văn phòng	DTTS	HAN03699	20	72.00	34.00	68.00		HAN12502
3	Đào Hương	Huệ				2	10	1991	Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	Trung cấp công nghệ và quản trị Đông Đô	Văn thư lưu trữ		HAN03701		72.00	30.00	60.00		HAN12512
4	Đoàn Thị Thu	Hương				28	9	1971	Hải Dương	Cao đẳng nội vụ Hà Nội	văn thư lưu trữ		HAN03702		72.00	30.00	40.00		HAN12509
5	Nguyễn Thị Lan	Hương				27	3	1982	Thôn Khê Thượng, Xã Sơn Đà, Huyện Ba Vì, HN	ĐH KHXH và NV	Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng	Con TB	HAN03703	20	68.00	30.00	56.00		HAN12518
6	Nguyễn Thị	Lan				12	2	1993	Xã Hiệp Hòa - Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Nội vụ Hà Nội	Lưu trữ học		HAN03704		76.00	22.00	56.00		HAN12522
7	Nguyễn Thị Mai	Lan				29	12	1976	Xuân Nộn - Đông Anh - Hà Nội	Trung cấp kinh tế kỹ thuật Bắc Thăng Long	hành chính văn thư		HAN03705		56.00	30.00	48.00		HAN12514
8	Trần Thanh	Loan				27	3	1983	Hoài Đức - Hn	Cao đẳng nội vụ HN	văn thư lưu trữ		HAN03707		96.00	66.00	76.00		HAN12504
9	Nguyễn Thị	Lụa				9	5	1993	Đội I, thôn Yên Lỗ, Xã Cẩm Yên, Thạch Thất, Hà Nội	Đại học nội vụ Hà Nội	Văn thư lưu trữ		HAN03708		VT	VT	VT		HAN12513
10	Đặng Thị Khánh	Ly				31	10	1988	Cụm 11, Vồng Xuyên, Phúc Thọ, HN	Trường trung cấp Kỹ thuật tin học Hà Nội - ESTIH	Văn thư lưu trữ		HAN03709		84.00	36.00	88.00		HAN12520
11	Trần Thị	Ngọc				1	5	1976	Xã Giao Thanh, Giao Thủy, Nam Định	Trung học lưu trữ và nghiệp vụ văn phòng I	Văn thư lưu trữ		HAN03710		84.00	28.00	56.00		HAN12517
12	Trần Thị Hồng	Nhung				17	7	1984	Phú Nham, Phù Ninh, Phú Thọ	Trung cấp công nghệ và quản trị Đông Đô	Hành chính văn thư		HAN03711		52.00	48.00	MT		HAN12505
13	Lê Thị Như	Quỳnh				10	8	1991	Mình Quang, Ba Vì, hn	ĐH nội vụ HN	Hành chính văn thư		HAN03713		60.00	38.00	76.00		HAN12510
14	Lê Thị Minh	Tâm				2	10	1993	Số 2, tổ 1 phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, HN	ĐH nội vụ HN	Quản trị văn phòng		HAN03714		64.00	58.00	84.00		HAN12506
15	Vũ Thị	Thiệt				18	9	1990	Xã Canh Nậu, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	Trường Đại học Thành Đô	Quản trị Văn phòng		HAN03715		92.00	30.00	80.00		HAN12501
16	Mai Quốc	Toản	24	11	1988				Trần Phú, Chương Mỹ, HN	Cao đẳng nội vụ Hà Nội	Hành chính văn phòng		HAN03718		64.00	26.00	44.00		HAN12516
17	Hà Thị Ngọc	Trâm				14	1	1993	Thị trấn Cát Bà - huyện Cát Hải - TP Hải Phòng	Đại học Nội vụ Hà Nội	Văn thư lưu trữ		HAN03719		VT	VT	VT		HAN12515
18	Nguyễn Thị Thu	Trang				17	6	1990	Văn Canh, Hoài Đức, Hà Nội	Đại học Nội vụ Hà Nội	Quản trị văn phòng		HAN03720		64.00	68.00	60.00		HAN12507

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
19	Nguyễn Quốc	Trung	23	1	1983				Thôn Vạn Phúc - xã Yên Thành - Huyện Ý Yên - tỉnh Nam Định	Trung học Văn thư lưu trữ TƯ	Hành chính văn phòng		HAN03724		80.00	80.00	80.00		HAN12503
20	Lê Minh	Tuyền				30	11	1989	Phú Xuyên, Hà Nội	Trung cấp kinh tế kỹ thuật thương mại số 1	Hành chính văn thư		HAN03725		56.00	64.00	60.00		HAN12500
21	Nguyễn Thị	Tuyền				17	2	1993	Phúc Hòa, Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Nội vụ Hà Nội	Văn thư - Lưu trữ		HAN03726		52.00	50.00	64.00		HAN12508
22	Trần Diệp	Vy				31	3	1991	Mê Linh, HN	Đại học Nội vụ Hà Nội	Quản trị văn phòng		HAN03727		VT	VT	VT		HAN12519

nghe